

ISSN.0866-7497

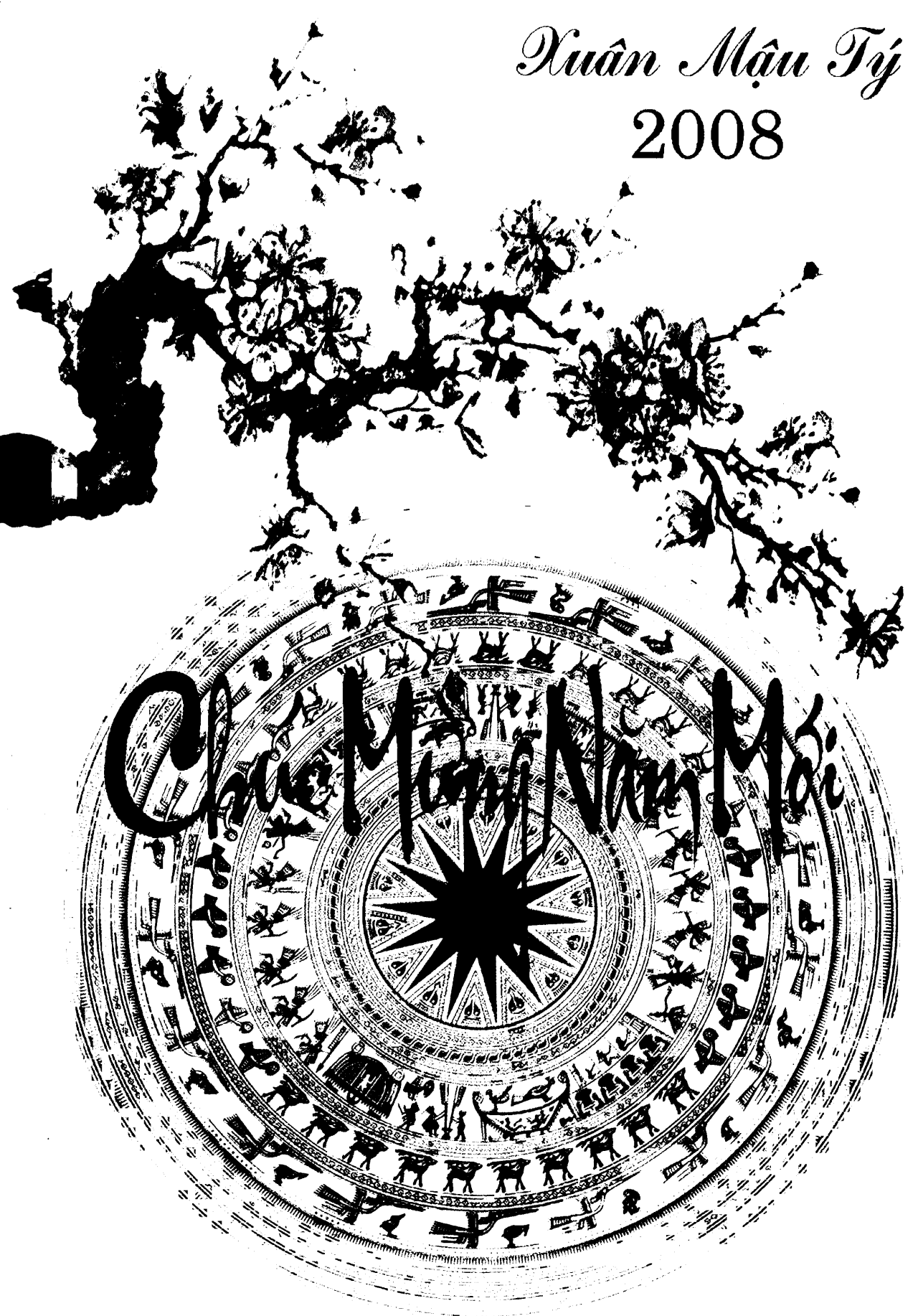
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



1 (381)
2008

<https://tieulun.hopto.org>

Xuân Mậu Tý
2008



Chào Mừng Năm Mới

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

<https://doi.org/10.24127/hopto.org>

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com

1 (381)

2008

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



LƯƠNG NINH

- ASEAN thống nhất trong đa dạng - Hiện trạng và triển vọng 3

PHẠM XANH - NGUYỄN DIỆU HƯƠNG

- Hội Bắc Kỳ công thương đồng nghiệp và *Hữu Thanh tạp chí* với vấn đề bảo vệ quyền lợi của giới tư sản Việt Nam 10

ĐỖ THỊ THÙY LAN

- Vùng cửa sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII: Batsha và mối liên hệ với quê hương nhà Mạc 21

LÊ THỊ TOÁN

- Kinh đô Huế với tuyến phòng thủ trung tâm 33

PIERRE ASSELIN

- Hiệp định Giơnevơ 1954 về Việt Nam và Hiệp định Pari 1973 - Ngoại giao và thành tựu của cách mạng Việt Nam 47

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

PHAN THANH HẢI

- Những văn thư trao đổi giữa chính quyền Lê - Trịnh với Nhật Bản thế kỷ XVII 59

ĐỌC SÁCH

HOÀNG HỒNG

- "Một số vấn đề lý luận sử học" 74

THÔNG TIN

77

TIẾN LÊ

- Hội thảo khoa học: "Nguyễn Biểu - một sĩ phu yêu nước, một sứ thần can trường, bất khuất"

BẠCH DƯƠNG

- Hội thảo khoa học: "Thân thế, sự nghiệp, tượng đài Vua Lê Đại Hành và Thái hậu Dương Vân Nga"

ĐINH QUANG HẢI

- Hội thảo khoa học: "Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968"

N.V.A

- Hội thảo khoa học: "Cuộc đời và sự nghiệp của đồng chí Nguyễn Đức Cảnh"

ĐỖ QUANG

- Lễ kỷ niệm và Hội thảo khoa học về Thượng thư Lương Quy Chính (1907 - 2007)

Đ.D.H

- Điểm sách

SUMMARIES

80

Ảnh bìa 1: *Văn miếu Huế*

Ảnh: P.T.H

ASEAN THỐNG NHẤT TRONG ĐA DẠNG HIỆN TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG

LƯƠNG NINH*

1. Nhắc lại vài dòng lịch sử

- Ngày 8-8-1967, ngoại trưởng 5 nước Đông Nam Á - Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippines và Singapore họp ở Bangkok thống nhất với nhau ra "Tuyên bố Bangkok" về việc thành lập Hiệp hội các nước Đông Nam Á" chính thức khai sinh ASEAN. Tuy nhiên, ngày đầu, cách đây 40 năm, mới chỉ có 5 nước "gần gũi thế giới phương Tây", chưa phải thực là SEA.

- Năm 1984, thêm Brunei gia nhập
- Năm 1995 thêm Việt Nam;
- Năm 1997, thêm Lào và Myanmar.
- Năm 1999, thêm Campuchia, ASEAN từ 5 đã trở thành 10.

ASEAN phải gồm như thế mới đủ, mới đúng, nhưng quá trình đó bước đi thật chậm chạp.

Và tổ chức khu vực không thể chỉ là lời tuyên bố mà phải được hoàn chỉnh, nhưng cũng không kém chậm chạp.

- Tuyên bố Bangkok đề ra 7 mục tiêu:
- Làm cơ sở cho một cộng đồng Đông Nam Á hòa bình và thịnh vượng,
- Thúc đẩy hoà bình và ổn định khu vực,
- Cộng tác và giúp đỡ nhau trong các vấn đề cùng quan tâm,

- Giúp đỡ nhau trong các lĩnh vực giáo dục, chuyên môn, kỹ thuật.

- Cộng tác có hiệu quả hơn để sử dụng tốt hơn nông nghiệp và công nghiệp của nhau,

- Thúc đẩy nghiên cứu về Đông Nam Á.

- Duy trì sự hợp tác cùng có lợi với các tổ chức quốc tế và khu vực.

Mặc dù như thế, 'Tuyên bố Bangkok chứa đựng những lời kêu gọi, những mong mỗi thiện chí, nhưng chưa phải là một hiệp định có tính pháp lý quy định và ràng buộc chặt chẽ.

Tuy nhiên, ASEAN đã được củng cố dần dần từng bước:

- 4 năm sau, 1971, *Tuyên bố Zopfan* của ngoại trưởng 5 nước tại Kuala Lumpur nhấn mạnh Đông Nam Á là một khu vực hòa bình, tự do và trung lập, nhấn mạnh có tính đối ngoại, vị thế một khu vực riêng và ý chí riêng, hòa bình tự do và trung lập.

- Năm 1976, thêm 1 bước hoàn thiện bộ máy, gồm có 11 ủy ban thường trực và 9 ủy ban đặc biệt, thông qua nguyên tắc hoạt động cơ bản là đồng thuận, bình đẳng và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, nhấn mạnh nguyên tắc hoạt động cơ bản có tính đối nội.

Từ năm 1969, đã lập quỹ ASEAN để hỗ trợ cho các dự án chung.

*GS. Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Có thể nói đến đây, ASEAN đã được xây dựng, tổ chức căn bản hoàn chỉnh.

Ai cũng cảm thấy rằng một tổ chức khu vực hoàn chỉnh, một khối, sẽ là không hoàn chỉnh nếu nó không bao gồm tất cả những nước trong khu vực.

Như vậy, sau 32 năm, từ 5 trở thành 10 nước, ASEAN mới định hình, vận hành tương đối đầy đủ các tổ chức, các nguyên tắc của mình, các nước Đông Nam Á đã từ riêng lẻ, tập hợp và thống nhất trong ASEAN.

2. Cơ sở của sự thống nhất

Sự thống nhất của ASEAN không phải xuất phát từ tình cảm, muốn kết bạn với nhau của những người láng giềng; thiếu gì nước láng giềng có liên kết được với nhau đâu, như Nam Á, Cận Đông, Bắc Âu chẳng hạn. Cũng không phải sự "kéo bè, kéo cánh" để đối phó, chống đối ai. Sự thực là ASEAN ngày càng tỏ ra mở rộng vòng tay với bạn bè, từ quan sát viên, dự thính đến đối tác.

Sự thống nhất xuất phát từ một cơ sở chung rất gần gũi về điều kiện tự nhiên và con người:

- Đây là một khu vực khá thuần nhất về điều kiện tự nhiên-địa lý; khu vực nhiệt đới ẩm của châu Á gió mùa - quê hương của cây lúa nước (*Oriza Sativa*), cây lương thực chủ yếu và đặc trưng, của cây hương liệu và gia vị độc quyền - trầm hương, sa nhân đậu khấu, hồ tiêu.

- Là địa bàn sinh sống của chủng tộc riêng biệt mà có nhà nhân chủng học đề nghị gọi tên là chủng Đông Nam Á, chủng ở giữa, hòa trộn hai yếu tố Mongoloid và Australoid.

- Từ thời tiền sử xa xôi, con người Đông Nam Á đã chế tác và sử dụng kỹ nghệ đồ đá giống nhau, là ghè đẽo, tiến tới mài

nhẵn những hòn cuội ở ven sông suối làm công cụ-rìu, đập, nạo..., gọi là văn hóa đá cuội (Pebble culture).

- Là nơi người ta trồng lúa, ăn gạo luộc (cơm) hay đồ (xôi), làm bánh bằng gạo hay bột gạo, gói lá rồi đem luộc, để cúng, để ăn; có khi vừa luộc vừa nướng dành cho dân đi rừng nhiệt đới, thu hái lâm sản, là loại cơm lam, khá phổ biến ở Việt Nam, Thái Lan và một vài nơi khác, khá đặc sắc đến mức trở thành thương phẩm hấp dẫn.

Ăn có nhiều rau, nhiều nước (canh), nên "phát minh" ra dụng cụ để ăn là bát, đĩa, (văn hóa bát đĩa") phân biệt hẳn với những khu vực khác trên thế giới. Ăn bánh bột nướng, hấp, dùng đĩa dao đĩa, (văn hóa đĩa, dao đĩa")...

- Đây là nơi nắng nóng, mưa nhiều, lại có nhiều lá cọ để làm nón; nên dùng tưởng nón tròn, chóp nhọn là độc quyền của nón Chuông, nón Huế. Philippines cũng có đây.

- Đây cũng là xứ sở của cây tre, dùng làm gậy, làm lao, sào và cả làm đòn múa sạp. Chờ nghĩ múa sạp chỉ có ở người Thái Tây- Bắc trong chiến dịch Điện Biên Phủ, mà người ta có thể xem múa sạp rất điệu nghệ, hoành tráng ở Bali-Indonesia. Tóm lại là quá quen thuộc, gần gũi, không tập hợp nhau, thống nhất trong một tổ chức liên quốc gia, trao đổi kinh tế, giao lưu văn hóa để cùng nhau phát triển mới là lạ.

3. Sự đa dạng nằm ngay trong sự thống nhất

Thực vậy, sự tương đồng về điều kiện sống và văn hóa, sự gần gũi về xã hội là điều rõ ràng, không còn phải nghi ngờ gì nữa, nhưng ngay trong đó, người ta cũng nhận thấy sự đa dạng, khác biệt cục bộ. Tuy là chủng Đông Nam Á, nhưng có sự khác nhau ít nhiều giữa vùng hải đảo và lục địa. Vùng hải đảo bảo lưu đậm yếu tố

Australoid, cổ hơn, lại là địa bàn cư trú chủ yếu của người Malayo-Polynesians, còn gọi là người Nam Đảo (Austronesians). trong khi vùng lục địa là nơi sinh sống chủ yếu của người Nam Á, nơi quá trình Mongoloid hóa diễn ra nhanh hơn, mạnh hơn.

Văn hóa tiền sử cũng có sự khác biệt: cùng là văn hóa đá cuội, thời sơ kỳ đá mới có tên gọi chung là văn hóa Hòa Bình (Hoabinhian Culture), các viên cuội ở vùng hải đảo có chiều hướng được ghè dẽo tỷ mỉ hơn ít nhiều nên còn được gọi là đồ đá Sumatra (Sumatralithe); đến thời hậu kỳ đá mới, cùng được gọi văn hóa Bắc Sơn (Baksonian Culture) cũng vậy; ở hải đảo có chiều hướng chế tác kỹ hơn một chút để công năng có hiệu quả hơn, với những chiếc rìu, bôn có nấc, có vai, được mài lưỡi hay mài nhẵn toàn thân. Nói chung, vùng hải đảo có chiều hướng ít nhiều năng động hơn, kỹ hơn, giao lưu rộng rãi hơn. Đó cũng là một đặc tính của dân di biển, sống trên biển.

Hơn nghìn năm sống dưới chế độ quân vương, từ đầu Công nguyên đến thế kỷ XV, Đông Nam Á lục địa hình thành những vương quốc thống nhất, tập quyền, đánh nhau liên miên đến kiệt quệ, nơi thì suy thoái (Pagan-Myanmar), nơi thì suy tàn (Champa, Campuchia) lại có nơi nảy sinh vương quốc mới (Lan Na, Ayuthaya, Lan Xang, Sukhothaya), trong khi đó vùng hải đảo rất khó hình thành những vương quốc thống nhất, tập quyền. Đây là “pha” thứ nhất của sự đa dạng vĩ mô, sự dị biệt do hoàn cảnh lịch sử địa lý vùng tạo nên.

Trong khung cảnh đó, nhiều vương quốc cũ theo Hindu giáo bị khủng hoảng suy thoái, tôn giáo cũng suy giảm theo. Thời gian này, Islam giáo du nhập vào Đông Nam Á, có lẽ khoảng từ thế kỷ XI, XIII, tạo nên những nền văn hóa khác nhau trong

một quốc gia, một dân tộc, những tôn giáo và văn hóa tôn giáo khác nhau cùng tồn tại, diễn tiến trong một quốc gia, một vùng. Như thế, đến thế kỷ XV, xa hơn nữa, đã hình thành một số quốc gia mà Islam giáo trở thành tôn giáo chủ thể, duy nhất, những Hồi quốc (Sultanate). Đây là “pha” thứ 2, tiếp theo của sự đa dạng vĩ mô ở Đông Nam Á, đa dạng về văn hóa.

Cứ tưởng rằng Hồi quốc ra đời là hệ quả của thương mại quốc tế, gắn với mậu dịch, nhưng rồi cũng không theo kịp cuộc cách mạng kỹ thuật, sự phát triển có tính chất bước ngoặt của kinh tế - xã hội châu Âu sau Đại phát kiến Địa lý trong các thế kỷ XVI-XVII, thế giới nói chung và Đông Nam Á nói riêng trở thành môi hấp dẫn của chủ nghĩa thực dân Âu Tây.

Đông Nam Á từng bước trở thành thuộc địa của các nước thực dân - đế quốc Anh, Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và cả Mỹ. Không thể nói là các thuộc địa không chịu ảnh hưởng nào của các nước Âu Mỹ.

Chính chủ nghĩa thực dân đã đẩy các nước Đông Nam Á xa nhau ra, khác biệt nhau hơn. Đây là “pha” thứ 3 rất căn bản, tạo nên sự đa dạng vĩ mô của Đông Nam Á.

4. Hiện trạng và triển vọng

Chủ nghĩa thực dân và cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc suốt nửa đầu thế kỷ XX cho đến năm 1945 đã chia Đông Nam Á thành 3 khối khác nhau: thuộc Anh, thuộc Pháp, thuộc Hà Lan và thuộc các nước thực dân, đế quốc khác. Nhưng cuộc đấu tranh để giữ cho được độc lập còn phải tiếp tục cam go hơn 30 năm nữa. Các nước đế quốc không dễ gì buông tay, nên con đường đấu tranh lại càng quyết liệt, do đó đã hình thành 2 con đường, 2 khối, khối “dân chủ”, thực tế là con đường tư bản chủ nghĩa và khối “cộng sản” hay con đường xã hội chủ nghĩa.

Cũng chính thời gian này, từ năm 1967, ASEAN thành lập, hẳn là với khát vọng tập hợp tất cả các nước Đông Nam Á, như tên gọi của nó, nhưng chưa thể tất cả, bởi những con đường và những thực thể khác nhau. Hoàn toàn không phải là một ngôi nhà mà người chủ không muốn tiếp nhận khách mới, mà chính người khách cũng chưa muốn vào, bởi quan niệm, hành động còn khác nhau. Đây là sự đa dạng, dị biệt lớn nhất trong cuộc đời của ASEAN.

Khoảng cách lớn đến mức phải cần đến 28 rồi 32 năm, mới được coi là đủ, những quốc gia cũ, mới tăng từ 5 nước ban đầu lên 10 nước hiện nay.

Đến một thời điểm của lịch sử, tất cả mọi người, mọi quốc gia mới thấy không thể đi nhanh trên con đường dài nếu không có bạn bè, hỗ trợ, giúp nhau, nếu chen huých nhau, hoặc cứ một mình lững thững đi trên vệt cỏ ven đường.

Người ta cũng không bao giờ quên những nước láng giềng vốn rất gần gũi, đã từng có quan hệ đủ nóng lạnh trong lịch sử, nhưng vốn có nhiều điểm tương đồng, dễ đồng cảm trong khát vọng cùng nhau đi lên. Tuyên bố "Việt Nam sẵn sàng phát triển quan hệ hữu nghị với các nước ASEAN và các nước khác trong khu vực" và "biến chiến trường thành thị trường" đã ra đời trong khát vọng đó.

Chặng đường tưởng ngắn mà thật dài, bước đi thật chậm chạp và không ít trở ngại. Những trở ngại đã được vượt qua "có điều kiện" của hoàn cảnh quốc tế; đó là sau năm 1989, bức tường Berlin bị phá bỏ, "Chiến tranh lạnh" kết thúc, những nước Đông Nam Á vốn gần gũi nhau sao lại cứ theo đuổi nước lớn mà không tự chủ hòa nhập với nhau? Cũng cần sau 6 năm để Việt Nam và 10 năm để Lào, Myanmar và

Campuchia gia nhập ASEAN. Tổ chức ASEAN đã cơ bản định hình và phát triển, đã ký hiệp định miễn thị thực cho công dân ASEAN và ngày 7-5-2007, tại Brunei, công nhận Việt Nam là nước có nền kinh tế thị trường.

Cũng theo báo *Republica-Jakarta*, bộ trưởng kinh tế các nước ASEAN đã nhất trí hoàn thành việc dự thảo một kế hoạch hội nhập kinh tế trong khuôn khổ cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) tại hội nghị cấp cao ASEAN họp tháng 11 năm nay ở Singapore.

Con tàu ASEAN vốn đã có 1 con sư tử (Singapore), lại có rồng đất Komodo (Indonesia), hi vọng có thêm mấy con rồng nhỏ chuẩn bị bay cao, tiếp tục vận động, ra khơi. 40 năm đã qua, nhìn lại, ai cũng thấy rõ ASEAN nay đã hoàn chỉnh và mạnh mẽ, chưa bao giờ mạnh mẽ như bây giờ, nhưng lại đang phải đối diện với những thách thức chưa bao giờ quyết liệt như bây giờ:

- Đứng trước Trung Quốc có tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2005 đạt 1422,12 tỷ USD giữ vững vị trí kinh tế lớn thứ 3 thế giới, có ý kiến còn cho là lớn nhất thế giới, dân số đông và có lực lượng quân sự mạnh nhất nhì thế giới, một ASEAN nhỏ và lạc hậu làm sao theo kịp và làm đối tác xứng đáng?

Tạp chí *Far Eastern Economic Review* ngày 31-3-2006 có bài của Stuart Harris-ĐHQG Australia Sydney: "Tính bá quyền của Trung Quốc trong chính sách khu vực", tiếp theo ngày 10-4-2006 Milton Osborne, giáo sư sử học, cố vấn chương trình đầu tư viện trợ của Australia ở Đông Nam Á viết tiếp: Trung Quốc không chịu tham gia "Hợp tác Vùng Mêkông" (MRC), nhưng lằng lằng xây 4 đập thủy điện trên thượng nguồn là Manwan, Dachaoshan, Xiaowan

và Jinghong, đang làm sắp xong, mà khả năng cung cấp điện năng của 1 đập đã là 4200 MW (gấp 5 lần công suất 1 lò hạt nhân loại Myanmar mua của Nga), nhưng làm tổn hại không kể xiết đến sinh thái, nguồn nước, cá và nông nghiệp cho trung và hạ lưu. Mực nước xuống thấp bất thường riêng năm 1997 gây thiệt hại cho nông dân Việt Nam lên tới 400.000 USD. M. Osborne kết luận “theo luật về khai thác con sông đa quốc gia của LIHQ, các nước ở khu vực thượng nguồn không được khai thác sông một cách thiếu hợp lý, gây quan ngại cho các nước vùng hạ lưu, nhưng những gì xảy ra cũng phản ánh vị thế vượt trội của Trung Quốc, xây đập mà không tham vấn các nước láng giềng, làm sạch lòng sông, nằm trong một chiến lược tổng thể của Bắc Kinh, tạo dựng vị thế thống trị trong khu vực”.

Ngày 15-5-2007, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đi thăm chính thức Trung Quốc. Điểm đến trước tiên là Côn Minh; trong buổi tiếp kiến Bí thư, Tỉnh trưởng tỉnh Vân Nam, chủ tịch đã phát biểu khuyến khích đầu tư, gia tăng thương mại và nêu lên cần chú ý hợp tác về sông Mêkông. Như thế phải hiểu là rất quan tâm vấn đề này, nhưng có hiệu quả hay không thì còn phải chờ xem thiện chí. Ba nước Đông Dương và cả Thái Lan nữa rồi còn khổ vì việc này.

Ngày 18-5-2007, Thông cáo báo chí của hội đàm của Chủ tịch Nguyễn Minh Triết và Chủ tịch Hồ Cẩm Đào đã nói tới sự thỏa thuận trao đổi thông tin và biện pháp cùng khai thác sông Mêkông và sông Hồng và lần đầu tiên được nghe nói tới cụm từ (Ủy ban) Tiểu vùng sông Mêkông mở rộng. Cứ hi vọng, chờ đợi.

- Ba nước Đông Dương, thuộc địa cũ của Pháp, anh em với nhau, một thời kẻ vai sát

cánh đấu tranh giành độc lập dân tộc, một thời nói với nhau trực tiếp bằng tiếng Pháp, nhưng không phải là không có dị biệt, gần đây với những cuộc thăm viếng cấp cao, sự hỗ trợ giúp nhau trong đời sống, sản xuất, những thoả thuận, ký kết về biên giới, nên tị hiềm bớt đi mà tình thân hữu tăng thêm.

- Sắc tộc và tôn giáo là vấn đề rất nhức nhối, có nguồn gốc từ thế kỷ 13, nhất là từ thế kỷ 15, hình thành những cộng đồng Islam trong lòng quốc gia Hindu giáo đang suy, rồi một số quốc gia Islam giáo (Sultanate) bên cạnh các quốc gia khác. Các quốc gia này đã có Hindu giáo, và cả Phật giáo, khi suy thoái, khủng hoảng cả về chính trị và lòng tin tôn giáo thì có thêm Islam và khi bị các nước thực dân phương Tây xâm chiếm, lại còn có thêm Kitô giáo. Như vậy, nơi ít thì có 2-3 nhóm cư dân theo tôn giáo khác nhau, sống cạnh nhau, có nơi có tới 3-4 nhóm. Có nước như Timor Leste, mới được Liên Hợp Quốc công nhận quốc gia độc lập ngày 20-5-2002, diện tích 14.609 km², dân số 647.000 người (gần bằng tỉnh Gia Lai) mà có đủ 6 tôn giáo: Cơ Đốc (90%), hòa trộn với tín ngưỡng Tinh linh (Animism) cổ truyền, Islam (5%), Tin Lành (3%), Hindu (0.3%), Phật (0.1%) (Con số chính thức của Nhà nước Timor).

Hơn 5 thế kỷ nay, người dân vẫn sống, làm ăn yên ổn, thịnh thoả và chậm đôi chút, nhưng cũng vẫn yên ổn. Có lẽ chỉ sau sự kiện WTC ở New York ngày 11-9-2001- “sự đụng độ giữa các nền văn minh” mà mâu thuẫn xung đột tôn giáo, sắc tộc ở nhiều nơi trở nên gay gắt. Đây là sự bất an lâu dài ở nhiều nước Đông Nam Á, như Indonesia, Philippines và Thái Lan. Ở Indonesia là vấn đề Ache, vấn đề các nhóm cư dân trên một số đảo nhỏ. Ở Thái Lan tưởng chừng không bao giờ có chuyện xáo

động trong một nước sùng Phật giáo, thế mà nay sự phản kháng của một bộ phận dân theo Hồi giáo ở 4 tỉnh phía Nam, giáp Malaysia xem ra còn là sự bất an lâu dài. Họ phản đối chính quyền và họ chống đối nhau kịch liệt. Cuộc nổi dậy của người Islam đã làm hơn 2.000 người thiệt mạng ở các tỉnh cực Nam, nơi 80% dân số là Hồi giáo; hiện nay “căng” đến mức Piasit Nuanin, người đứng đầu nhóm dân theo Phật giáo ở miền núi Ban Bala, nơi có số dân theo đạo Phật và đạo Hồi ngang nhau đã nói “Chúng tôi đã sẵn sàng tuyên chiến” và hãng AP ngày 27-4-2007 đưa tin, phát đi bài có tiêu đề khá giật gân: Thái Lan có nguy cơ nổ ra chiến tranh tôn giáo ở miền Nam?. Trong khi đó, chính quyền của Thủ tướng Surayud Chulanont còn phải đang lo tự ổn định, điều mà Báo *Far Eastern Economic Review* số tháng 3-2007 đăng bài “Con đường diên rồ di tới dân chủ” đã nhận xét “Sự tăng trưởng kinh tế kéo dài dưới thời cựu thủ tướng Thaksin Shinawatra là một kí ức đã xa”, còn chính ông lại đang có nguy cơ phải ra tòa.

- Sau năm 2001, sự kiện Tháp WTC ở New York - Mỹ, sau cả khi Mỹ tấn công Iraq, một mốc mà Thủ tướng Anh, Tony Blair ngày 20-12-2006 phát biểu tại một trường Đại học ở Trung Đông, cảnh báo: “Cuộc chiến ý thức hệ là một thách thức của thế kỷ 21. Theo tôi, việc làm của Việt Nam là đúng và có hiệu quả: mở các trường nội trú nuôi con em người dân tộc, tổ chức các hoạt động văn hoá lễ hội dân tộc thiểu số, tăng sự đoàn kết, thân mật trong đại gia đình dân tộc Việt Nam. Cần sự tôn trọng, đồng cảm, làm cho con người gắn với địa phương mình, mà cuộc sống địa phương đi lên phải gắn liền với cả nước.

- Malaysia ẩn chứa nhiều điều lý thú đáng nên tìm hiểu, học hỏi: là một nước có

diện tích 329.750 km² (khoảng bằng Việt Nam), hơn 21 triệu dân (bằng khoảng 1/4 Việt Nam), GDP 10.700 USD (gấp khoảng 10 lần Việt Nam), lãnh thổ chia làm 13 bang, gồm 2 vùng lãnh thổ, trên bán đảo Malaysia (11) và đảo Borneo (2) cách xa nhau khoảng 800km biển cả trùng khơi, nhưng thống nhất với nhau một cách hài hòa, có 3 tôn giáo chính: Hồi (53%), Phật (17%), Hindu (7%), còn có một ít Sikh và Kitô, nơi có Trung tâm giáo dục và đào tạo chức sắc Hồi giáo có tính chất quốc tế ở Kelantan, có địa vị chỉ sau Mecca, nơi tông học của nhiều chức sắc Hồi giáo Đông Nam Á. Tất cả đều phát triển êm đẹp. Họ xứng đáng là lá cờ đầu Đông Nam Á về nhiều mặt, nhưng lại không bao giờ tỏ ra muốn nhận một vai trò/địa vị gì.

- Trong ASEAN, Myanmar có một vị trí/hoàn cảnh riêng biệt: là nước có diện tích 678.500 km² (khoảng gấp đôi Việt Nam), số dân 41.735.000 người (bằng 1/2 Việt Nam), GDP bằng hoặc hơn một chút, tôn giáo: Phật giáo (89%), Hồi (4%). Kitô (4%); một đất nước sùng Phật giáo, có chùa chiền, tháp vàng, tháp gạch nhiều và lớn “nhất thế giới”.

Năm 1962, tướng Ne Win nắm quyền, đứng đầu Đảng duy nhất, lập cương lĩnh xây dựng Chủ nghĩa Xã hội, cũng đổi tên nước là Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa (Pyidaungsu Socialist Thammada Myanma Naingandaw (CHXHCN Liên bang Myanma), còn giữ đến 1987, tuy năm 1981, phe quân sự làm đảo chính, tuyên bố xây dựng dân chủ hóa nền chính trị, gọi tên nước là Liên bang Myanmar, tập trung quyền lực vào Hội đồng tướng lĩnh, đàn áp các nhân vật đối lập, nên năm 1992, Liên Hợp Quốc thông qua nghị quyết lên án nền chính trị độc tài (nguồn: LaRousse). Myanmar vẫn giữ quan hệ bình thường với các nước Đông

Nam Á, năm 1997, cùng với Lào gia nhập ASEAN, tôn trọng các quy định của ASEAN, nhưng không thực hiện cải cách chính trị dân chủ hóa, khá đóng kín, nhưng tham gia đầy đủ các hoạt động thể thao ASEAN.

- Tháng 3-2006, ASEAN cử Syed Hamid Albar, Bộ trưởng ngoại giao Malaysia làm Đặc phái viên, đến thăm, thuyết phục Myanmar cải cách dân chủ hóa, nhưng “hoàn toàn thất bại”, không được gặp bất cứ người lãnh đạo nhà nước nào, người nắm thực quyền nào.

- Ngày 4-4-2006, báo “Thương nhân” Nga đưa tin tướng Maung Aye đến Nga, mang theo một danh sách dài các loại vũ khí và thiết bị quân sự muốn mua. Lần này, được biết Nga đồng ý bán/lắp cho một lô phản ứng hạt nhân nước nặng, cỡ 10 MW.

- Ngày 19-4-2006, Báo *Jakarta Post* đăng bài của nghị sĩ Philippines Mario Mayong nhan đề “ASEAN không thể mất can đảm trước Myanmar”, đưa tin về sự thất bại của chuyến đi thương thuyết của Đặc phái viên Syed Hamid Albar và nói thêm “Các viên tướng cầm quyền ở Myanmar còn muốn ASEAN vận động chống lại sức ép mà không đạt được bất kỳ lợi ích thực tế nào”, rồi kết lại “Chúng ta phải nhìn xa hơn sự lừa gạt của chính quyền quân sự Myanmar”.

- Ngày 27-4 AFP đưa tin: từ trước, quan chức của chính phủ hai nước Myanmar và CHDCND Triều Tiên thường xuyên gặp gỡ, thoả thuận và việc nối lại quan hệ ngoại giao đã được hai bên ký ngày 27-4-2007, đoán rằng có thể thương thảo về vấn đề mua bán vũ khí và ủng hộ chương trình hạt nhân? Việc này hình như lại được Trung Quốc ủng hộ?

Một Triều Tiên thiếu gạo và khoáng sản nhưng có kỹ thuật hạt nhân và một Myanmar thừa gạo, hồng ngọc, khoáng sản, nhiều tiền, nhưng gần như đóng kín, sao lại kết thân với nhau?

Chúng ta còn hiểu biết quá ít về Myanmar. Một quốc gia/dân tộc sùng Phật giáo, nhưng lại cứng rắn, sắt đá hơn bất cứ quốc gia nào khác; tại sao?

Jakarta Post ngày 19-4-2006: “Không thể mất can đảm trước Myanmar”.

Nhưng làm sao? Chưa có lời giải và cũng chưa chắc sẽ có lời giải trong tương lai gần.

Làm thế nào được? Có ý kiến, muốn trừng phạt hoặc khai trừ Myanmar. Nhưng để đâu nguyên tắc “đồng thuận và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau? Lại còn quan hệ tình cảm từ xa xưa, sự đồng cảm, gần gũi nhau của dân “châu Á gió mùa”, ăn cơm với cá với rau.

Như vậy là đa dạng, dị biệt vẫn còn, những chông gai, thách thức không phải là nhỏ. Biết trước, làm sao có biện pháp hạn chế, phòng ngừa. Có thể có bất trắc, sút mẻ, nhưng có điều chắc chắn, ASEAN là không gì có thể phá vỡ, sự phát triển là không thể đảo ngược. Không phải là cuồng tín máy móc mà là niềm tin vào qui luật: Lịch sử không bao giờ quay trở lại điểm đã đi qua. Cũng như Robinson Crusoe trong truyện của Daniel Defoe, một mình bị lạc trên đảo hoang, tay không, nhưng không sống như người tiền sử, mà như người của thế kỷ 18. 40 năm đã qua, kỷ niệm 40 năm, ta thấy ASEAN đã thực sự trưởng thành, lớn mạnh, và ta hy vọng ở sự lớn mạnh, sự tiếp tục phát triển của nó. Lâu nay, ta nghiên cứu nhiều thứ, nhưng còn thiếu hiểu biết về nhau, về văn hóa và văn hóa ứng xử trong quan hệ. Ta chúc nó và ta cũng tự chúc ta, nhân ngày sinh thứ 40 của ASEAN.

HỘI BẮC KỲ CÔNG THƯƠNG ĐỒNG NGHIỆP VÀ *HỮU THANH TẠP CHÍ* VỚI VẤN ĐỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA GIỚI TƯ SẢN VIỆT NAM

PHẠM XANH*

NGUYỄN DỊU HƯƠNG**

Vào những năm đầu thế kỉ XX, nền kinh tế - xã hội thuộc địa đã không đi thuận chiều với nhu cầu phát triển tự thân của giới tư sản Việt Nam (1), làm nảy sinh sự xung đột lợi ích khá gay gắt với tư sản nước ngoài. Với tư cách là một giai tầng trong xã hội, giới tư sản Việt Nam luôn nỗ lực tìm kiếm những phương thức nhằm bảo vệ quyền lợi cho mình, chống lại sự chèn ép của tư sản ngoại bang. Riêng về vấn đề này, *Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp*-đoàn thể lớn nhất của giới công thương đương thời và cơ quan ngôn luận của nó-*Hữu Thanh tạp chí*, đóng một vai trò quan trọng.

I. ĐÔI NÉT VỀ HỘI BẮC KỲ CÔNG THƯƠNG ĐỒNG NGHIỆP VÀ *HỮU THANH TẠP CHÍ*

- *Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp* (Association Amicale des Employés Indigènes de Commerce et d'Industrie du Tonkin) thành lập ngày 17-10-1920, hội quán đặt tại số nhà 58 phố Hàng Bông, sau này là 18 phố Mã Vỹ và 59 phố Hàng Gai, Hà Nội. Hội được lập ra để các nhà tư sản Việt Nam cùng giúp đỡ nhau, bênh vực nhau trong hoạt động kinh doanh, nói khác đi chính là để cùng bảo vệ quyền lợi cho

nhau: “Bản hội lập nên lấy hữu ái làm chủ nghĩa, anh em trong bạn công thương cùng hợp nhau lại làm thành một đoàn thể, cùng vì quyền lợi chúng tôi ở buổi đời cạnh tranh này mà phải tương hợp với nhau để cùng nương tựa” (2).

Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp là nơi hội tụ nhiều thành phần xã hội “nào thượng lưu nào trung lưu, nào thương gia nào danh sĩ”... (3) “người thành thị, người thôn quê, người tông sự trong các sở lớn cũng như người làm việc trong các sở nhỏ”... (4). Vào thời điểm ra đời, hội có khoảng gần 100 hội viên, nhưng chỉ gần một năm sau số hội viên đã lên đến hơn 1.000 người, và con số này tăng lên gấp đôi vào cuối năm 1922.

“Chúng tôi rất mong cậy vào cái thế lực quan trường tán trợ cho chúng tôi...” (5), và bởi vậy tranh thủ được thế lực, uy tín của những nhân vật nổi tiếng và giàu có bậc nhất trong đủ mọi ngành nghề, chức nghiệp của cả ba kì, Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp không chỉ được khuếch trương thanh thế về chính trị, mà còn liên tục được nhận những khoản tài trợ đặc biệt về kinh tế. Có thể kể đến các Danh dự hội trưởng M. Henri Laumonier (Chủ

*PGS.TS. Khoa Lịch sử. Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG HN

** Khoa Lịch sử. Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG HN

nhệm Phòng Nông nghiệp Bắc Kỳ. Chủ nhiệm Báo *Đông Pháp*, Chủ tịch Hiệp hội Báo chí Viễn Đông, giải thưởng của Viện Hàn Lâm Pháp); về sau là A.R. Fontaine (Chủ nhiệm công ty rượu Đông Pháp, Thưởng thụ Tứ đẳng Bắc đầu bội tinh)... cùng các Danh dự hội viên, Tân trợ hội viên là những chính khách, quan lại từ Tổng đốc, Tuần phủ cho đến hàng loạt Tri phủ, Tri huyện, Thương tá, Trợ tá... của nhiều tỉnh thành cả nước, những nhà buôn bán lớn, quản lí các công ti, nghiệp đoàn, chủ nhiệm các báo... (như Hoàng Kim Bảng, Phạm Văn Thụ, Vũ Ngọc Hoánh, Bạch Thái Bưởi, Bùi Huy Tín, Nguyễn Hữu Thu, Nguyễn Hữu Cự, Trịnh Nguyên Hanh...).

Trong cơ cấu tổ chức, Hội chánh Hà Nội với hội đồng trị sự gồm Hội trưởng Nguyễn Huy Hợi, hai phó hội trưởng, ba thư kí, ba thủ quỹ, hai kiểm soát ủy viên, sáu vấn tẩn ủy viên và hai cố vấn ủy viên sẽ quản lí công việc chung của hội trong toàn quốc. Tại các kì tiểu hội đồng thường nguyệt (cùng các kì đại hội đồng thường niên, các kì tiểu hội đồng bất thường), tòa trị sự sẽ thông báo và cùng bàn định các công việc, công khai sổ sách tài chính, thư từ, các tin tức trong hội, xét đơn xin nhập hội, cổ động cơ quan ngôn luận của hội... Hệ thống chi hội trải dọc theo chiều dài đất nước từ Hà Giang, Laokay, Hải Phòng, Hongay, Việt Trì, Nam Định, Thanh Hóa cho đến Vinh-Bến Thủy, Tourane, Phan Rang, Sài Gòn, Lộc Ninh..., các chi hội đều độc lập quyết định mọi vấn đề và chịu sự kiểm soát của hội chánh: "chi hội nào cũng có quyền tự trị lấy, tự do hành động mọi công việc, chỉ liên lạc với hội chánh về đường tinh thần và mọi sự đại thể"... "chi hội mỗi tháng gửi về cho Hội chánh một tờ biên bản tiểu hội đồng thường nguyệt để đăng vào báo của hội" (6).

Hiện lên trên biên bản các kì họp là rất nhiều các hoạt động đa dạng của Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp: giúp đỡ các hội viên trong kinh doanh buôn bán, thông báo cho hội viên các tin tức liên quan đến hoạt động kinh tế trên cả ba kì, tương trợ hội viên và gia đình lúc khó khăn... Hội cũng là tổ chức thay mặt giới công thương giao thiệp với các cơ quan, với chính quyền nhà nước, với toàn thể xã hội xứ Đông Pháp. Cụ thể như ở chi hội Nam Định "tối nào cũng có hội viên họp tại hội sở, để đàm đạo cùng nhau về đường trí dục và nông công thương cổ"... "lại có các nhật báo và tạp chí, hoặc hội chúng tôi mua hoặc hội viên đem đến chúng tôi xem cho biết các việc trong ngoài"... "trong hội có ai chẳng may ốm yếu thì chúng tôi thăm nom, nếu bất hạnh có người hội viên nào tạ thế thì trong lệ hội có khoản tiền cấp để giúp đỡ tang chủ"... "Chúng tôi hiện đang trù tính phổ thông các khoa thương mại kế toán, ấu học để khuyến khích các hạng thiếu niên ta ngày nay đem tâm vào đường buôn bán" (7)... Hội cũng dành cho các thành viên nhiều ưu đãi dưới những hình thức khác nhau, như mở thư viện cho hội viên đến bàn luận, đọc sách báo; mời thầy giáo đến dạy cho con em hội viên trong nhà hội quán; các hội viên được giảm một nửa chi phí khi đi du lịch Hạ Long hay khi đến khám bệnh tại nhà quan y khoa Petit ở Hải Phòng, quan Y khoa Tiến sĩ Carlerre (phố Hàng Đồng, Hà Nội)...

Trong những năm đầu thập kỉ 20, Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp không ngừng phát triển, nhanh chóng trở thành "đoàn thể lớn nhất trong toàn cõi Đông Dương" (8). Đóng góp của Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp đối với sự phát triển của toàn dân tộc nói chung và nền kinh tế đất nước nói riêng, đã được cả xã hội khẳng định, cả chính quyền người Pháp và Nam

triều công nhận (nhiều bội tinh, huân chương, kim tiền... đã được trao cho các thành viên hiệp hội). Bạch Thái Bưởi, một trong bốn nhà tư sản giàu có nhất nước bấy giờ cũng rất ủng hộ mục đích và các hoạt động của hội: “Tôi tự nhập thế cục đã hiến mình cho kinh tế giới trong nước, nhưng ý muốn mười mà sức mới làm được một. Đang khi khổ tâm về vấn đề công thương trong nước thấy các ngài lập thành hội Công thương đồng nghiệp tôi rất lấy làm mừng và hi vọng cho đường kinh tế trong nước... Cảm tình của tôi đối với hội rất sâu xa...” (9).

Sự phát triển mạnh mẽ và rộng khắp đã nhanh chóng đẩy Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp vượt khỏi giới hạn của tên gọi này, trở thành *Hội Trung Bắc Kỳ nông công thương tương tế* từ ngày 7-1-1924. Địa bàn, lĩnh vực hoạt động hợp pháp cũng như phạm vi ảnh hưởng và đối tượng tham gia vào hội từ đó mở rộng hơn, tính chất của hội cũng được xác định rõ ràng, hướng tới một môi trường đúng nghĩa là tương trợ giúp đỡ nhau giữa các bạn đồng nghiệp. Thêm vào đó, khi là một hội đoàn tương tế, Hội Trung Bắc Kỳ nông công thương sẽ hoạt động trong khuôn khổ của *Bộ luật Lao động* và cứu tế nước Pháp (được thi hành tại các thuộc địa theo sắc lệnh ngày 17-1-1902), và các nhà nông công thương sẽ có hành lang pháp lý để tác nghiệp, hành nghề. Có thể thấy trên rất nhiều bình diện, từ Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp cho đến Hội Trung Bắc Kỳ nông công thương tương tế là một sự trưởng thành theo cả chiều rộng và chiều sâu của giới tư sản Việt Nam.

- *Hữu Thanh Tạp chí*, cơ quan ngôn luận của Hội, ra mắt bạn đọc ngày 1-8-1921, xuất bản một tháng hai kì vào mồng một và ngày Rằm cho đến số 43 (ra ngày 1-5-1923), sau đó đình bản một thời gian do

ảnh hưởng của Hội Ích Hữu Thư Xã, rồi tiếp tục xuất bản trở lại từ ngày 1-11-1923 và ra số cuối cùng vào ngày 15-9-1924. “Nhân trong điều lệ hội có nói rằng: trong ba tháng hội phải xuất bản một tập tam nguyệt biên bản để hội viên tường tất việc hội và cho cảm tình được liên lạc... cho nên chúng tôi mới xin phép mở ra *Tạp chí Hữu Thanh*, mà nửa tháng một lần hội viên được trông thấy tên hội, nghe biết việc hội, vừa đỡ phí tổn cho hội mà lại được cái cơ quan tốt cho cả hàng hội...” (10). tờ *Tạp chí* ra đời, lấy “cái tiếng gọi bạn theo diễn trong thơ Phật mộc, Kinh thi- bài thơ ca ngợi nghĩa bằng hữu” (11) mà thành tên.

Tờ *Tạp chí* đóng trụ sở tòa soạn tại 58 phố Hàng Bông, sau là 59 phố Hàng Gai, Hà Nội, in tại nhà in Trung Bắc Tân Văn, sau này tại nhà in Ích Hữu Thư Xã và Chân Phương Ấn Quán, xuất bản mỗi kì 2.500 bản, khoảng 60-70 trang một số, khổ giấy 37x19cm. Các chủ nhiệm Nguyễn Huy Hợi, Trần Quang Huy, Nghiêm Vịnh, Nguyễn Duy Nho nối tiếp nhau, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, Nguyễn Mạnh Hướng rồi Ngô Đức Kế được mời về làm chủ bút cho báo. Trong tòa soạn có Nguyễn Mạnh Bổng, Nguyễn Thượng Huyền, Lê Trung Lô làm biên tập, Trịnh Đình Rư, Dương Quảng Hàm, Vũ Đình Long, Đào Trinh Nhất, Nguyễn Lễ... là những cây bút thường xuyên cộng tác. Họ đều là những người có quan điểm làm báo khá rõ ràng, tố chất được đặt lên hàng đầu của một nhà báo là lòng trung thực, sự cẩn trọng và cái tâm với nghề “người đã biết viết câu văn làm thành bài báo mà không công tâm công đức thời thực là một kẻ tội nhân với đồng bào Tổ quốc” (12).

Là một tờ bán nguyệt san, lại là cơ quan của hội đoàn lớn nhất trong giới công thương, *Hữu Thanh Tạp chí* - với một số

lượng trang dày dặn- có điều kiện khai thác thông tin khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Trung bình một kì Tạp chí có khoảng 15 chuyên mục bằng nhiều thể loại như luận bình, tạp trở, dịch thuật, ghi chép, kịch, thơ, tiểu thuyết... Các tin bài cổ động cho tình hữu ái, nghĩa hợp quần, có liên quan đến sự phát triển nước nhà luôn được cho đăng ở vị trí đầu tiên, liên sau đó là các bài viết về kinh tế, về báo chí, rồi mới đến các chuyên mục khoa học, đạo đức, văn thơ, thời đàm, và cuối cùng bao giờ cũng là mục "Công việc Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp".

Đóng vai trò là cơ quan ngôn luận cho Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, rồi hội Trung Bắc Kỳ nông công thương tương tế, *Hữu Thanh Tạp chí* đã khẳng định vai trò không thể phủ nhận trong sự mở rộng tầm ảnh hưởng của hội từ Bắc chí Nam: "Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp từ khi lập ra tới bây giờ tình hình và hành động thế nào tôi tuy ở trong Nam mà xem báo cũng hiểu hết" (13). Quan Thống sứ Bắc Kỳ nhận đỡ đầu cho *Hữu Thanh*, Quan khâm sứ Trung Kỳ nhận làm ân nhân cho Tạp chí, mỗi kì xuất bản chỉ thừa lại vài chục cuốn, thu hút lượng độc giả ngày một đông đảo, số cộng tác viên gửi bài về cho Tạp chí ngày càng rộng rãi, *Hữu Thanh* đã khẳng định được uy tín xã hội của mình ở môi trường đầy biến động đương thời. Trong sự kiểm duyệt gắt gao của chính quyền thực dân, trong lượng độc giả có hạn của báo giới, đặc biệt với một tờ Tạp chí thiên về kinh tế thương mại, những gì mà *Hữu Thanh* đã làm được quả là có giá trị. Là tờ Tạp chí thứ hai xuất hiện trên báo giới, *Hữu Thanh Tạp chí* đã góp phần đặt nền móng cho lịch sử báo chí nước nhà, một nguồn tư liệu đáng quý cho việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam ở buổi giao thời ấy.

II. VẤN ĐỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA GIỚI TƯ SẢN VIỆT NAM TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI BẮC KỲ CÔNG THƯƠNG ĐỒNG NGHIỆP VÀ TRÊN *HỮU THANH TẠP CHÍ*

Những năm đầu thế kỉ XX, các nhà tư sản Việt Nam thời kì này đều xác định rõ tầm quan trọng của vấn đề bảo vệ quyền lợi đối với sự tồn tại và phát triển của giới mình, dù không giống nhau về địa vị, trình độ, kinh nghiệm, vốn liếng, hay lĩnh vực kinh doanh. Chỉ ra nguyên nhân dẫn đến thực trạng yếu kém của nền kinh tế nước nhà: "Hoặc kẻ làm mà không đủ trí thức, hoặc kẻ có trí thức mà tư bản không đầy, hoặc có trí thức có tư bản mà vì không có ai giúp đỡ dắt dìu, không có ai bình vực cái quyền lợi, một mình chèo chống giữa cái bể nông- công- thương cạnh tranh rất kịch liệt ấy cũng phải đến thất bại luôn..." (14), họ cũng đưa ra những giải pháp khi nhiều nhà tư sản biết hợp lại thành đoàn thể: "ví bằng ta biết trọng cái nghĩa hợp quần, góp nhỏ lại thành to, mười nhà buôn nhỏ hợp nhau lại thành một nhà buôn lớn, như thế mới có thể giữ được giá mua giá bán, giữ được thanh thế một nhà đại thương, không thể ai chen cạnh được mà lấn mất quyền lợi" (15). Đoàn thể thực sự là một chỗ dựa cho vấn đề bảo vệ quyền lợi cho giới tư sản Việt Nam: "ở xã hội ta, như chúng ta đây là hạng người tòng sự công thương, xưa nay thế lực thì yếu kém, quyền lợi chẳng có gì, vẫn phải chịu bề kèm lép. Song khi ta đã hợp thành đoàn thể vững vàng, thế lực cũng cấp, trên chính phủ có lòng trông xuống, dưới quốc dân yêu vì, thì quyền lợi ta chẳng những là giữ vững được mà lại có thể thêm ra" (16).

Trong môi trường giao thương cạnh tranh khốc liệt, khi thực lực còn non yếu, nhu cầu phát triển luôn thôi thúc giới công

thương bảo vệ quyền lợi cho mình, việc qui tụ sức mạnh trong cùng một đoàn thể và xuất bản cơ quan ngôn luận chính là phương thức bảo vệ quyền lợi hợp pháp và tối ưu hơn cả. Các nhà tư sản dân tộc thời kì này đã tìm đến việc bảo vệ quyền lợi một cách hết sức tự nhiên: trước hết hãy giữ vững quyền lợi của mình, rồi sau đó sẽ nâng cao vị thế giới mình trong nền kinh tế đất nước. Đặt lợi ích chung của đoàn thể, cộng đồng lên trước hết, các nhà tư sản coi việc cố kết với nhau trong cùng một hiệp hội để bảo vệ quyền lợi là vô cùng cần thiết. Có hội có đoàn, họ qui tụ được lợi thế của nhiều cá nhân tạo thành một khối thống nhất để bảo vệ quyền lợi cho mình: Hội Bắc kì Công thương Đồng nghiệp càng thịnh đạt thì quyền lợi của các hội viên càng có môi trường để phát triển: “Hội có to tát phát đạt được, thời quyền lợi của bọn ta mới có nhiều được vậy” (17). Bản *Điều lệ Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp* gồm 12 phần, 53 khoản qui định cụ thể nhiều lĩnh vực hoạt động của hội, không chỉ là những giao ước của hội khi giao thiệp với các tổ chức khác, mà còn là những giao ước của các hội viên riêng với nhau, để giữ quyền và lợi cho nhau. Nhiệm vụ của người Hội trưởng được qui định rõ ràng, gắn bó chặt chẽ với việc bảo vệ quyền lợi cho các thành viên hiệp hội: “Khi có việc can thiệp đến quyền lợi hội viên, thời hội trưởng đứng lên thay mặt cả đoàn thể để bênh vực quyền lợi của hội” (18). Và chính là trên cơ quan ngôn luận của Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, các thành viên hiệp hội đã tìm thấy một phương thức đơn giản và hiệu quả để nói lên tiếng nói của mình.

Là diễn đàn tụ họp bạn công thương, *Tạp chí Hữu Thanh* đã đăng tải những tư tưởng, quan điểm bảo vệ quyền lợi của giới tư sản nước nhà. Khi bảo vệ quyền lợi chống lại thế lực tư sản ngoại bang, các

nhà tư sản Việt Nam cũng đồng thời thể hiện tinh thần dân tộc của mình, ý thức giai cấp đã chuyển hóa thành lòng yêu tổ quốc: “tôi xin để tạp báo Hữu Thanh làm tạp báo cổ động luôn luôn về cái việc liên lạc, việc buôn bán, việc di dân. Cái tấm lòng ái quốc của chúng ta là phải làm thế nào cho tới nơi chốn nói hoài mà không làm gì thì cũng vô ích” (19). Mỗi kì xuất bản, tờ tạp chí luôn dành khoảng 10 trang cuối cùng cho chuyên mục “Công việc Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp”. Đăng tải các tin tức của hội, tập hợp tất cả các công việc của hội, đây là nơi học hỏi, trao đổi kinh nghiệm và giúp đỡ lẫn nhau của các hội viên: “Nay đã có báo *Hữu Thanh* làm cơ quan cho hội, thời hẳn bắt thường hội có tin tức gì, hoặc giao thiệp gì với người ngoài, đối đãi với chính phủ, hoặc việc của các hội viên đối với hội hay việc hội viên đối với công ích, nhất nhất đều cho đăng vào mục Công việc Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp” (20). Khắc họa chân thực, toàn diện và cụ thể diện mạo của Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, *Hữu Thanh* cũng tất yếu thể hiện vấn đề bảo vệ quyền lợi của giới tư sản Việt Nam trên các phương diện chính sau:

a. Kinh tế

Quyền lợi kinh tế và vấn đề bảo vệ quyền lợi kinh tế là một trong những điểm mấu chốt của việc phát triển công thương nghiệp cũng như sự lớn mạnh của giới tư sản Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX. Trên thực tế, Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp đã trở thành một chỗ dựa vững chắc, tin cậy cho hoạt động kinh doanh buôn bán và hoạt động bảo vệ quyền lợi của các nhà tư sản dân tộc thời kì này.

Khi số hội viên đã lên đến con số hàng nghìn, các nhà trị sự trong hội chánh cho phát hành phiếu hội viên để tiện cho việc

liên lạc, giúp đỡ nhau giữa các hội viên “khi đi đâu sẽ có anh em cùng hội ở đó chiếu cố giúp đỡ hoặc chỉ bảo những điều mình không biết, dắt đưa những chỗ mình không hay...” (21). *Hữu Phả* (sổ danh sách hội viên) cũng là một sợi dây nối kết các thành viên hiệp hội để “cứu đỡ nhau trong khi túng bấn nơi quê người đất khách, hay giùm giúp nhau trong cuộc tranh thương đấu lợi ở nơi mặt bể chân trời” (22). Hội cũng tổ chức dạy và học các bộ môn kinh tế nhằm bổ sung, nâng cao kiến thức cho các nhà hoạt động công thương; Chánh sở kho bạc và trưởng kế toán tại tòa án Đông Pháp Maurice Chapat diễn thuyết và viết bài đăng báo về ngành Kế toán cho hội viên cùng xem (23). Hội cũng giúp những hội viên tìm việc trong các cơ quan, công sở “hễ biết việc gì thì hội sẽ xin các báo đăng báo những nơi nào cần người làm việc, vậy ông hội viên nào cần hội tìm giúp việc cho, thì viết thư về cho ông hội trưởng, nói rõ tài học của mình, dặt ở địa vị nào thì hội sẽ giới thiệu” (24).

Trong các hoạt động kinh doanh buôn bán cụ thể giữa các thành viên hiệp hội, vấn đề bảo vệ quyền lợi cũng hiện lên rõ nét khi giới tư sản Việt Nam cùng chung sức cạnh tranh với tư sản ngoại bang. Kinh doanh mặt hàng mà đa số thị phần trên thương trường thuộc về người Hoa, hãng chè của Trần Quang Huy đã liên kết cùng hãng sơn Hiệp Ích của Nguyễn Tiến Ân tạo nên lợi thế cạnh tranh tương đối cho sản phẩm của mình, thúc đẩy hoạt động kinh doanh buôn bán của cả hai bên ngày một mở mang. Sản phẩm chè “Tiên Long Đông Pháp tự nhiên hương” có chất lượng cao, lại được “hiệu Hiệp Ích sơn bao và vẽ hoa theo kiểu Nhật Bản cho được xinh đẹp” (25) nên có hình thức bao bì đẹp hơn, giá thành lại rẻ hơn so với chè Tàu, đưa hàng hóa nội địa

lên ngang tầm, thậm chí trên tầm với hàng hóa của tư sản ngoài nước. Ở góc độ này, sự hợp tác trong sản xuất kinh doanh chính là một phương thức giành lại thị phần và bảo vệ quyền lợi cho các nhà tư sản Việt Nam.

Giữa khung cảnh thương trường là chiến trường khốc liệt, vai trò bảo hộ của nhà nước đối với hoạt động thương nghiệp là vô cùng quan trọng, đặc biệt trong lĩnh vực ngoại thương. Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp đã lên tiếng: “Chúng tôi mong rằng: nhà nước nên đặt ra một bộ thương vụ để mà chủ trương về đường thương giới và bảo trợ cho thương dân: Như về hóa hạng thì thứ gì cần dùng mà nội hóa không có hãy để cho ngoại hóa nhập cảng, còn thứ gì mà nội hóa có đủ dùng thì không cho ngoại hóa nhập cảng. Thế là bảo trợ lợi quyền cho nông-công-thương giới mà chính là bảo trợ cho thương giới ở đó” (26). Đúng là vấn đề bảo vệ quyền lợi cho thương giới nói riêng và cho giới tư sản Việt Nam nói chung còn nằm ở mối quan hệ giữa nhà nước và các “doanh nhân” lúc bấy giờ.

Nói lên tiếng nói của các nhà hoạt động trong công thương giới ba kì, *Hữu Thanh Tạp chí* là diễn đàn về các vấn đề kinh tế, đồng thời là diễn đàn bảo vệ quyền lợi kinh tế của các thành viên Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp. Xuất hiện thường xuyên và chiếm một dung lượng khá lớn trên mỗi kì Tạp chí là các bài viết kêu gọi lập nghiệp, khảo về buôn bán, giới thiệu các ngành nghề cơ bản, chẳng hạn “Nông phổ học” (số 10, 12), “Nghề buôn muốn phát đạt nên phải sao?” (số 12), “Muốn chấn hưng thương giới nên ưu đãi thương dân” (số 20), “Khảo cứu nghề buôn” (các số 20, 21, 22)... về thực trạng của nền kinh tế, như “Giá bạc cao hạ có quan hệ đến việc buôn bán của ta ra làm sao” (số 3), “Vấn đề kinh tế của dân ta ngày nay” (số 14), hay

phổ biến “Đại Pháp thương luật” (số 15)... Các bài viết này chủ yếu thuộc thể loại luận thuyết bình nghị, cho phép các tác giả có phần được tự do khảo cứu, bình luận, phát biểu các tư tưởng, ý kiến của riêng mình về những vấn đề kinh tế nói chung.

Chẳng hạn, theo tác giả Ngô Bằng Giục trong bài “Giá bạc cao hạ có quan hệ đến việc buôn của ta ra làm sao?” (27), sau khi trình bày “ta chỉ mong sao cho chính phủ đặt nhất định giá bạc một đồng là mấy phật lạng để ta buôn bán không phải lo gì đến giá bạc cao hạ nữa”, tác giả đã đưa ra kiến nghị của mình ở câu cuối cùng: “Đặt giá bạc là 8 Phật lạng một đồng là việc có ích, ước gì chính phủ sớm thi hành việc ấy cho”... Rồi qua “Nghề buôn muốn phát đạt nên phải sao?” của tác giả Lê Trung Lô (28), độc giả biết đến những điểm trọng yếu, cần thiết nhất để một nhà buôn bán giữ quyền lợi của mình: từ cách lấy hàng cho đến cách đặt tên hiệu, cách làm quảng cáo, định giá cả, tính sổ sách, cách dùng người, cách giao dịch... Nhà tư sản thuộc bất cứ ngành nghề nào cũng cần tìm đến bài viết của Lê Đức Mậu: “Đại Pháp thương luật” (29) - giới thiệu về luật buôn bán, về công việc thương mại, cách tổ chức và công việc một nhà buôn, cách lập hội buôn, buôn bán chịu... để tránh các rào cản khi mở mang hoạt động kinh doanh. Trên mỗi kì xuất bản, *Hữu Thanh Tạp chí* còn dành nhiều trang quảng cáo cho các hãng buôn trong cả nước mang lại lợi ích cho bản thân các “doanh nghiệp” đăng quảng cáo đồng thời thể hiện tinh thần bảo vệ quyền lợi của giới tư sản nước nhà. *Hữu Thanh* đã trở thành cầu nối các địa phương trên phạm vi cả ba kì: “*Tạp chí Hữu Thanh* là cơ quan cổ động riêng về sự buôn bán Nam Bắc, những nhà kĩ nghệ thương mại nào muốn bán hàng vào Nam Kỳ thì đăng quảng cáo

vào báo *Hữu Thanh*, các nhà buôn bán trong Lục châu muốn buôn hàng Bắc mà có lẽ gì chưa tường, xin cứ việc viết thư hỏi báo *Hữu Thanh*” (30).

b. Chính trị

Đại diện cho một giai tầng trong xã hội, các thành viên Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp nhìn chung có ý thức khá rõ ràng về vị thế của mình trong nền chính trị nước nhà. Những câu hỏi lớn luôn hiện lên trong suy nghĩ của họ: “Như các nhà tông sự các sở nhà nước, ai ai cũng có quyền bảo cử, cũng được nghỉ ngơi ngày chủ nhật và ngày lễ mà bọn ta thì không được hưởng đủ quyền lợi như thế. Nào có phải tư cách bọn ta kém cỏi các nhà tông sự các sở nhà nước ư?” (31). Thậm chí ngay những quyền lợi cơ bản nhất của một công dân trong xã hội cũng không nằm trong tay họ: “Chúng ta là các nhà tông sự ở các sở công thương, đối với quốc gia cũng là một đẳng “dân” cả, mà xét ra thì chúng ta chưa có cái quyền gì gọi là quyền của người dân... Nhiều người trong anh em đồng nghiệp ta làm ăn thật là vất vả mà toàn nhiên không có cái gì làm trụ bảo lãnh cho cuộc tương lai của mình, không có gì làm món trông vào khi ốm đau già cả” (32). Các nhà tư sản Việt Nam đã cảm thấy thực sự bức xúc khi không được hưởng những quyền lợi chính trị mà đáng ra họ phải có trên lãnh thổ đất nước mình. Nhiều hoạt động của hội và báo chí ngay từ rất sớm đã phản ánh và đáp ứng được phần nào mong mỏi của giới tư sản nước nhà.

Một trong những biểu hiện rõ nét nhất của hoạt động bảo vệ quyền lợi chính trị do các hội viên Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp tiến hành chính là yêu cầu trao quyền bầu cử, đòi thi hành luật lao động cho giới công thương. Họ đã thảo đơn gửi lên chính quyền, chẳng hạn trong buổi gặp

mặt với phái bộ nghị viện Pháp ngày 21-2-1923 “yêu cầu cho bạn đồng nghiệp bản xứ cũng được quyền bảo cử và xin cho luật lao động cũng thi hành trong thuộc địa này” (33), hay khi được yết kiến quan Toàn quyền Merlin ngày 22-11-1923 “thỉnh cầu cho thi hành mấy khoản luật để những người tông sự các sở tư cũng được rộng quyền như các quan lại và người tông sự các sở nhà nước” (34). Thông qua những bài diễn thuyết của các nhà trí thức hội chánh, đặc biệt là nhờ vào tiếng vang của *Tạp chí Hữu Thanh*, những lời yêu sách này được thông báo đến các hội viên, nhận được sự ủng hộ của đông đảo các bạn đồng nghiệp trên toàn quốc.

Trong môi trường thuộc địa, các bạn đồng nghiệp công thương mỗi khi “có yêu cầu điều gì cũng phải đệ lên phòng thương mại”. Họ đã tìm cách ứng cử và cổ động hết lòng cho các nhà tư sản Việt Nam tham gia: “Nay ông hội trưởng hội ta được trúng bầu làm hội viên trong phòng thương mại há chẳng phải là một sự đại lợi ích cho bạn đồng nghiệp ta sao?” (35), và khi đã đứng chân trong tổ chức này, họ đã không ngừng nỗ lực bảo vệ quyền lợi cho giới mình: “Chúng tôi đã hết sức cùng nhau kê cứu và tranh luận ở chốn hội trường để bênh vực lợi quyền cho các nhà thương mại bản xứ” (36). Điều quan trọng là những yêu sách đòi hỏi của các nhà tư sản Việt Nam gửi lên chính quyền Pháp đã không chỉ nằm trên giấy tờ mà đã được chấp nhận và thi hành trên thực tế. Trong hội đồng ngày 11-6-1923 ông Nguyễn Huy Hợi đã phản đối yêu cầu của các sở hỏa xa và “được cả hội đồng chuẩn y, các báo Tây, Nam như *Courrier d’Haiphong*, *Thực nghiệp dân báo* và *Hữu Thanh Tạp chí* cũng đều đồng tình” (37). Hoạt động bảo vệ quyền lợi của những hội viên người Việt trong Phòng Thương mại

còn được thể hiện ở những việc làm bảo vệ thị phần, nguồn nguyên liệu, nguồn lao động... những lợi thế của hoạt động kinh doanh nước nhà. Tham dự vào “Hội đồng bảo tồn nhân công người An Nam”, Nguyễn Huy Hợi đã bỏ công sưu tầm khảo sát “cho khỏi phải đưa ra ngoại quốc một giá quá rẻ để đến nỗi trong nước cần làm việc gì lại phải thuê thợ ở ngoài vào mà phải trả giá cao” (38). Các nhà tư sản còn phát biểu yêu cầu “đặt thêm một Phòng Thương mại toàn các hội viên người Nam ta để bênh vực lợi quyền cho các nhà buôn nhỏ” (39). Đây chính là một trong những minh chứng rõ nét cho hoạt động thực tiễn bảo vệ quyền lợi chính trị của giới tư sản Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX.

Xét riêng trong lĩnh vực thương nghiệp, tư tưởng “trọng nông ức thương” từ lâu đã tạo ra một sự cách biệt giữa thương dân và các tầng lớp khác trong xã hội. Và vấn đề bảo vệ quyền lợi cho thương giới còn nằm ở chỗ nhà nước “muốn chấn hưng thương giới nên ưu đãi thương dân”. Chẳng hạn nhà nước có thể trao cho thương dân những huân hiệu, hay danh sắc nào đó, để “khi giao thiệp, thương dân với quan giới và các giới khác nhất thể bình quyền” (40). Những nhận định này cho thấy các nhà tư sản Việt Nam lúc này đã không dừng lại ở ý thức, tư tưởng mà đã đưa ra được những giải pháp thực tiễn để bảo vệ quyền lợi cho mình. Ở một góc độ nào đó, những hoạt động bảo vệ quyền lợi chính trị của Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp và *Hữu Thanh Tạp chí* chưa đi sâu vào vạch trần chính sách cai trị của thực dân Pháp; song đây không phải là một điều khó hiểu trong bối cảnh nền chính trị - kinh tế - xã hội thuộc địa lúc bấy giờ. Trên tất cả, đó chính là những biểu hiện rất tích cực, từng bước khẳng định địa vị của giới tư sản Việt Nam trên chính trường đất nước.

c. Văn hóa

Kinh doanh trên địa hạt văn hóa là một phương diện. Ngày 14-8-1921, *Ích Hữu Thư Xã*, từng thư cho *Hữu Thanh Tạp chí*, cơ quan chuyên việc sách vở của Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp ra đời. Mang cái tên “thư xã” nhưng thực chất đây là một Trách nhiệm tập cổ công ty được lập ra theo đúng thương luật của nước Pháp. Trong khuôn khổ hoạt động của Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, việc thành lập một thư xã riêng cho mình đã khẳng định sự trưởng thành về mặt ý thức bảo vệ quyền lợi của các nhà tư sản Việt Nam: “Hội này là một hội buôn, chủ đích là cốt để giúp vào đường công ích, lại sẽ do sự công ích ấy mà cái danh dự cái quyền lợi của cổ đông sau này đều cầm chắc được cả” (41). *Ích Hữu Thư Xã* không chỉ đem lại lợi ích về kinh tế mà quan trọng hơn, nó mang trong mình những thông điệp văn hóa, góp phần xây dựng một nền tảng toàn diện cho cuộc đấu tranh bảo vệ quyền lợi của giới tư sản nước nhà.

Là một ấn phẩm văn hóa, bản thân *Hữu Thanh Tạp chí* cũng là một phương tiện bảo vệ quyền lợi cho giới tư sản Việt Nam. *Hữu Thanh* đã trở thành một loại vũ khí “biết nói” cung cấp kiến thức, lí luận về kinh tế nói chung và vấn đề bảo vệ quyền lợi nói riêng. Hoạt động hợp pháp trên báo giới với tư cách là cơ quan ngôn luận của hội đoàn lớn nhất trong toàn quốc, có tầm ảnh hưởng sâu rộng trên cả ba kì, *Hữu Thanh Tạp chí* đã công khai phát biểu vấn đề bảo vệ quyền lợi của những nhà sáng lập cùng đông đảo độc giả của bản báo. Có thể nói, sự hiện diện của *Hữu Thanh Tạp chí* chính là một biểu tượng cho hoạt động bảo vệ quyền lợi của giới tư sản Việt Nam trên lĩnh vực đặc biệt này.

Ở một góc độ khác, vấn đề bảo vệ quyền lợi văn hóa của giới tư sản Việt Nam còn nằm trong những hoạt động xây dựng, giữ gìn và truyền bá những nét văn hóa trong kinh doanh, mà phải kể đến đầu tiên là đạo đức nghề nghiệp. Các nhà tư sản Việt Nam đương thời rất coi trọng vấn đề này, bởi luôn xác định tầm quan trọng của nó đối với sự tồn tại và phát triển của mình “không gì được lòng khách bằng cách tiếp đãi hân hoan, ngọt ngào, tử tế” (42) “hội là hội buôn, chữ tín phải là hàng đầu” (43). Trên các trang *Hữu Thanh Tạp chí*, những bài viết giảng dạy về luân lí, kêu gọi chấn hưng phong hóa, giáo dục lối sống, đặc biệt là những bài viết liên quan đến văn hóa, đạo đức kinh doanh vẫn thường xuyên chiếm một dung lượng không nhỏ, chứng tỏ đối tượng độc giả chủ yếu là các nhà tư sản Việt Nam cũng rất quan tâm đến chủ đề này. Vấn đề còn ẩn sâu trong việc tổ chức các hoạt động văn hóa, việc tài trợ cho các chương trình xã hội của Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp và *Hữu Thanh Tạp chí*, chẳng hạn như diễn kịch, bán sách quyền tiền ủng hộ nhân dân bị lụt lội, săn sóc đỡ đần cho các trẻ mồ côi, bán vé xem cải lương làm phúc tại nhà hát Tây... Từ đây, hội vừa có kinh phí cho các hoạt động phúc lợi từ thiện, vừa thu hút được sự quan tâm ủng hộ của chính giới và nâng cao được vị thế xã hội của mình.

*

Góp phần “thức tỉnh kinh tế”, “thức tỉnh tư tưởng” của con người Việt Nam những năm đầu thế kỉ, những hoạt động bảo vệ quyền lợi đa dạng và hiệu quả đã góp phần đáng kể vào việc nâng cao địa vị của giới tư sản nước nhà. Trong cuộc đấu tranh bảo vệ quyền lợi cho các nhà tư sản Việt Nam, vai trò của các hội, đoàn, trong đó có Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, và của báo chí,

trong đó có *Hữu Thanh Tạp chí* là không thể phủ nhận, thậm chí có ảnh hưởng quyết định đến kết quả thực tiễn của vấn đề.

Qui mô lan tỏa rộng rãi, nhịp độ phát triển nhanh chóng cùng việc xuất bản một cơ quan ngôn luận riêng của Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp đã khẳng định sức hút mạnh mẽ từ các hoạt động do giới tư sản dân tộc đứng đầu. Sự tồn tại của hội là một nhu cầu khách quan và vấn đề bảo vệ quyền lợi đã thực sự là vấn đề của giới tư sản Việt Nam trên toàn quốc.

Trong tương quan giữa không gian và thời gian đầu hai thế kỷ, dưới cả góc độ kinh tế và báo chí, giới tư sản Việt Nam đầu thế kỉ XX trước đây và giới doanh nhân Việt Nam đầu thế kỉ XXI hiện nay

có không ít những điểm tương đồng và khác biệt. Cùng trong môi trường kinh doanh cạnh tranh gay gắt với nhiều đối thủ, thời kì hội nhập có lẽ là cụm từ chính xác hơn cả dành cho cả hai thời điểm này, dù trong hoàn cảnh đất nước nằm dưới ách cai trị thực dân hay ở điều kiện Bắc Trung Nam cùng phát triển thống nhất. Lịch sử dường như đã lặp lại sau 100 năm khi các nhà hoạt động công thương đều tìm thấy mảnh đất để phát triển và đã nhanh chóng xây dựng vị thế của mình trong đời sống kinh tế xã hội. Những bài học về cạnh tranh, về bảo vệ quyền lợi trên thương trường thực sự có ý nghĩa đối với sự phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam cả trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

CHÚ THÍCH

(1). Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng cụm từ “giới tư sản Việt Nam” hay “giới tư sản dân tộc”, “các nhà hoạt động công thương”... để chỉ những người Việt Nam kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa, không hàm chứa sự phân loại theo thái độ chính trị.

(2). Công việc Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 12, ngày 15-1-1922, tr. 134.

(3). Lê Văn Mẫn: *Nghĩa lợi lưỡng toàn*, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 2, ngày 15-8-1921, tr. 91.

(4). Công việc Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 39, ngày 1-3-1923, tr. 339.

(5). Nguyễn Huy Hợi, *Bàn về vấn đề quan trường đối với thư xā*, *Hữu Thanh Tạp chí* số 18, ngày 15-4-1922, tr. 462.

(6). Nguyễn Huy Hợi, *Diễn văn tại Đại hội đồng chi hội Thanh Hóa*, *Hữu Thanh Tạp chí* số 18, ngày 15-4-1922, tr. 515.

(7). Công việc Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 9, ngày 1-12-1921, tr. 542- 543.

(8). Công việc Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 35, ngày 1-1-1923, tr. 64.

(9). Công việc Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, Các tin trong hội, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 39, ngày 1-3-1923, tr.354.

(10). Nguyễn Huy Hợi, *Diễn văn tại Đại hội đồng chi hội Thanh Hóa*, *Hữu Thanh Tạp chí* số 18, ngày 15-4-1922, tr. 516.

(11). Công việc Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 9, ngày 1-12-1921, tr. 534.

(12). Đỗ Hữu, *Đáp Công Luận báo*, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 23, ngày 1-7-1922, tr. 831.

(13). Diễn văn của ông Trần Quang Nghiêm, Phó Hội trưởng hội Khuyến học và Hội Công thương Nam Kỳ, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 39, ngày 1-3-1923, tr. 338.

- (14). Ngô Đức Kế: *Bức thư trả lời cho một người trọng yếu trong Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp*, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 20, ngày 15-8-1924, tr. 1100.
- (15). Thanh Huyền Bùi Đình Tân: *Nghĩa hợp quần*, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 28, ngày 15-9-1922, tr. 101.
- (16). Nguyễn Huy Hợi: *Biểu văn tại kì họp hội đồng sáng lập chi hội Việt Trì*, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 28, ngày 15-9-1922, tr. 140.
- (17). Trần Quang Huy: *Tờ đặt cho các ngài cổ đông trong Hội Ích Hữu Thư Xã*, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 21, ngày 1-6-1922, tr. 706.
- (18). Điều lệ Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 1, ngày 1-8-1921, tr. 50.
- (19). Thời đàm, Ông Trần Quang Nghiêm tại bản quán, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 39, ngày 1-3-1923, tr. 336.
- (20). Công việc Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 12, ngày 15-1-1922, tr. 127.
- (21). Công việc Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 37, ngày 1-2-1923, tr. 213.
- (22). Công việc Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, kỷ niệm đệ nhị chu niên Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 29, ngày 1-10-1922, tr. 216.
- (23). Nguyễn Thống: *Việc dạy học kế toán trong hội*, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 29, ngày 1-10-1922, tr. 219.
- (24). Công việc Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 26 & 27, ngày 15-8 & 1-9-1922, tr. 70.
- (25). Cuộc chọn văn mừng và khen Ích Hữu Thư Xã, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 20, ngày 15-5-1922, tr. 626.
- (26). Hồng Hải: *Muốn chấn hưng thương giới thì nên ưu đãi thương dân*, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 20, ngày 15-8-1924, tr. 1116.
- (27). Ngô Bằng Giục: *Giá bạc cao hạ có quan hệ đến việc buôn của ta ra làm sao?*, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 3, ngày 1-9-1921, tr. 141-144.
- (28). Lê Trung Lô: *Nghề buôn muốn phát đạt nên phải sao?*, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 12, ngày 15-1-1922, tr. 68-73.
- (29). Lê Đức Mậu: *Đại Pháp thương luật*, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 15, ngày 1-3-1922, tr. 298-301.
- (30). Thời đàm, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 39, ngày 1-3-1923, tr. 335.
- (31), (32). Công việc Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 39, ngày 1-3-1923, tr. 345.
- (33). Công việc Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, *Hữu Thanh tạp chí*, số 39, ngày 1-3-1923, tr. 346.
- (34). Công việc Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, Quan toàn quyền đối với Hội Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 4, ngày 15-12-1923, tr. 223.
- (35). Các tin trong hội, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 37, ngày 1-2-1923, tr. 219.
- (36). Tờ Tuyên cáo của ông Nguyễn Huy Hợi, Công việc Hội Trung Bắc Kỳ Nông công thương Tương tế, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 9, ngày 1-3-1924, tr. 517.
- (37), (38). Tờ Tuyên cáo của ông Nguyễn Huy Hợi, Công việc Hội Trung Bắc Kỳ Nông công thương Tương tế, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 9, ngày 1-3-1924, tr. 518.
- (39). Công việc Hội Trung Bắc Kỳ Nông công thương Tương tế, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 9, ngày 1-3-1924, tr. 510.
- (40). Hồng Hải: *Muốn chấn hưng thương giới thì nên ưu đãi thương dân*, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 20, ngày 15-8-1924, tr. 1116.
- (41). Trịnh Đình Ru: *Lại bàn về thư xã*, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 19, ngày 1-5-1922, tr. 524.
- (42). Vũ Đình Long: *Luận về nghề nghiệp*, *Hữu Thanh tạp chí*, số 29, ngày 1-10-1922, tr. 164.
- (43). Nguyễn Bá Triệu: *Sự thịnh vượng của thư xã*, *Hữu Thanh Tạp chí*, số 20, ngày 15-5-1922, 646.

VÙNG CỬA SÔNG ĐÀNG NGOÀI THẾ KỶ XVII-XVIII: *BATSHA VÀ MỐI LIÊN HỆ VỚI QUÊ HƯƠNG NHÀ MẠC*

ĐỖ THỊ THÙY LAN*

Trong bài viết “Vùng cửa Sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII: Vị trí của sông và Cảng Domea”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 12, năm 2006, chúng tôi đã trình bày về vị trí vùng cửa sông Đàng Ngoài qua bản đồ, thư tịch cổ phương Tây cũng như tư liệu thực địa Việt Nam; phân tích sự ra đời, vai trò, quy mô, vị trí của cảng thị Domea. Ở bài viết này, chúng tôi tiếp tục khảo cứu về Batsha, một địa điểm quan trọng của vùng cửa sông Đàng Ngoài. Bài viết gồm 2 nội dung chính: *Thứ nhất*, chúng tôi sẽ trình bày về vai trò, chức năng, vị trí của Batsha trong vùng cửa sông Đàng Ngoài; và *phần thứ hai* sẽ dành để làm rõ mối liên hệ của Batsha với vùng Dương Kinh (Hải Phòng), quê hương dòng họ Mạc từ thế kỷ XVI.

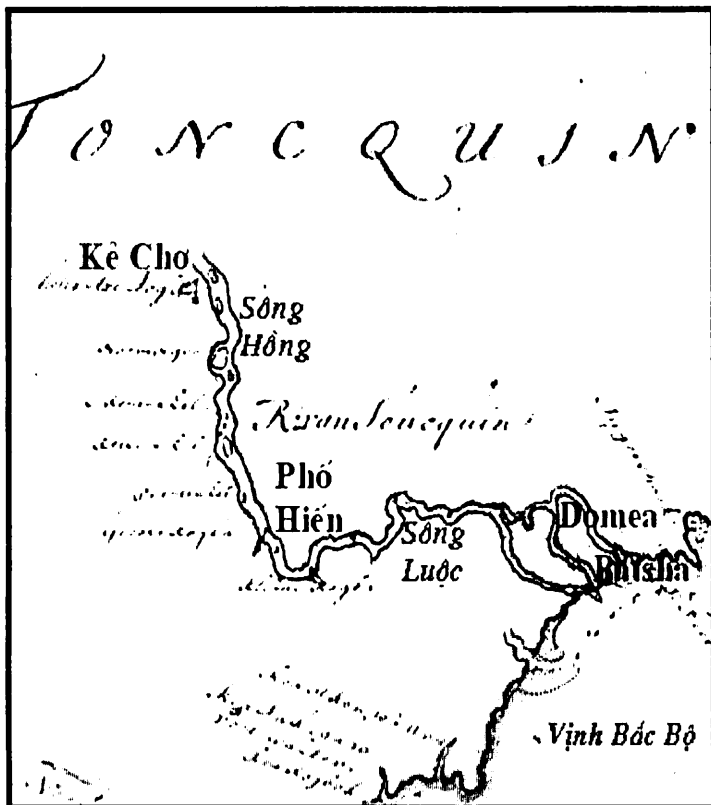
Như chúng tôi đã trình bày (1), sông Đàng Ngoài, tuyến giao thương quan trọng nhất của người châu Âu tại Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII, là một phức hệ sông, gồm sông Hồng, sông Luộc và các chi hạ lưu sông Thái Bình (2), chảy từ Thăng Long - Kẻ Chợ ra Biển Đông. Vùng cửa Sông Đàng Ngoài, do đó, chính là vùng cửa sông Thái Bình (thuộc Hải Phòng ngày nay). Tại vùng cửa sông này, từ thế kỷ XVII đã xuất hiện

cảng thị Domea, một bến đỗ tàu thuyền và nơi lưu trú lâu dài của người phương Tây tại Đàng Ngoài trong những mùa mậu dịch. Đồng thời với sự ra đời của cảng thị này, Batsha đã hình thành với tư cách là vị trí tiền tiêu (*foreland*) của Domea về phía biển. Trong phạm vi vùng cửa sông, Batsha là bộ phận cấu thành nên hệ thống cảng biển Domea - Batsha; còn trong phạm vi rộng hơn, Batsha cũng là một mắt xích quan trọng của hệ thống thương mại sông Đàng Ngoài (Kẻ Chợ - Phố Hiến - Domea) thế kỷ XVII-XVIII (Hình 1) (3).

1. Batsha trong vùng cửa sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII

Batsha có nhiều tên gọi khác nhau. Theo thống kê của chúng tôi từ tài liệu *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài* (4), có đến 5 cách viết tên khác nhau là: Batsha, Battsha, Battsa, Batza và Batshaw. Samuel Baron trong *Mô tả Vương quốc Đàng Ngoài* gọi tên là “Batshan” (5). Giáo sĩ Abbé Richard trong *Lịch sử Đàng Ngoài* còn dùng tên gọi “Batcha” (6). Tuy nhiên, phổ biến nhất vẫn là chữ “Batsha”, chiếm đa số trong *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài* và được nhà hàng hải người Anh William Dampier sử dụng trong tác phẩm

* Khoa Lịch sử. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN



Hình 1: Sông Đàng Ngoài theo Bản đồ Kaart van Toncquin của VOC

Du hành và Khám phá của mình (7). Chính vì vậy, từ đây, chúng tôi dùng tên gọi thống nhất là “Batsha”.

Vai trò và chức năng của Batsha

Batsha là tên gọi một làng ven biển, điểm đến đầu tiên của những thương thuyền châu Âu tại vùng cửa sông Thái Bình. Là một trong hai địa danh quan trọng của khu vực cửa biển này nhưng khác với Domea, Batsha rất ít xuất hiện trên bản đồ. Gần đây chúng tôi mới tìm được một bản đồ có đánh dấu địa điểm Batsha, đó là *Bản đồ miền Đông Ấn* với địa danh “Batsja”, tuy rằng vị trí của cả Batsha và Domea trên bản đồ này đều rất tương đối (Hình 2) (8).

Trong chuyến du hành tới Đàng Ngoài năm 1688, William Dampier đã mô tả như sau:

“... Cho tới khi đến chỗ chỉ còn sáu sải (9), rồi lúc ấy đi cách chân hay cửa hải lộ của bãi nổi từ hai đến ba dặm (10), và cũng khoảng chừng ấy cách một cù lao nhỏ gọi là Đảo Ngọc (11). Với các móc như thế và căn cứ vào chiều sâu như vậy, sẽ có thể buông neo rồi chờ một hoa tiêu - những người hoa tiêu người ta thuê để đi vào con sông này là dân chài, ngụ cư trong một xóm gọi tên là Batsha, ngay cửa sông. Thôn này nằm tại một chỗ làm cho họ có thể trông thấy các tàu đang chờ hoa tiêu và nghe thấy tiếng súng thần công mà người châu Âu hay cho bắn để báo tin họ đã tới” (12).

Sang đến thế kỷ XVIII, giáo sĩ Abbé Richard cũng ghi chép tương tự:

“... Những cư dân ở đây sẽ phục vụ như là hoa tiêu vậy. Họ ở trong một cái làng có tên Batsha, ở một chỗ rất thuận tiện là ngay cửa sông mà ở đó họ có thể nhìn thấy bất cứ con tàu nào đang đi đến, hoặc nghe thấy tiếng súng đại bác mà những người châu Âu thường bắn khi họ đến” (13).

Qua mô tả của W. Dampier và A. Richard, Batsha nằm ngay sát biển, địa thế cao và thuận tiện để quan sát phục vụ đón đưa tàu thuyền. Batsha còn cung cấp nguồn hoa tiêu cho tàu thuyền phương Tây. Thương nhân và thủy thủ châu Âu thuê

với vai trò lớn, gắn chặt với Batsha, thậm chí có lúc còn được gọi là “Domingo Batsha”. Công việc của người hoa tiêu rất quan trọng vì sau khi đợi được tàu đến, họ là những người thông thạo địa hình để hướng dẫn tàu cập bến một cách an toàn nhất. Không chỉ người Anh mà người Hà Lan cũng có những hoa tiêu của mình:

“Ngày 26-12-1676, người Hà Lan gửi John Seberson sáng nay xuống Batsha để đón tàu của họ đến” (18).

Từ Batsha, những nhân viên Công ty Đông Ấn Anh nhận lệnh từ trụ sở thương điểm ở Phố Hiến (từ 1672 đến 1683), cũng như báo cáo, cung cấp thông tin quan trọng kịp thời về thương điểm. Hoạt động này được tiến hành dưới hình thức thư từ hoặc cử người lên Phố Hiến. Có những lá thư được gửi và nhận ngay trong ngày, chứng tỏ việc truyền tin kết nối giữa Batsha với Phố Hiến rất khăng khít.

“Ngày 15-8-1673, Domingo ở Batsha đã gửi thư cho chúng tôi nói rằng có một tàu Hà Lan từ Batavia đã đến mà không phải vượt qua dải cát” (19).

[Thu] “Batsha, ngày 26-6-1677, [...] Tôi quả quyết với ngài rằng khoảng 11 đến 12 giờ đêm ngày 24 tháng này, một con tàu đã cập bến ngay trước Batsha” (20).

“Ngày 07-12-1677. Chúng tôi nhận được nguồn tin cho biết có một thuyền buồm Xiêm đến và đi vào bãi cát ở Batsha” (21).

“Ngày 08-6-1678, tin tức từ Batsha cho biết có một tàu Hà Lan đến” (22).

“Ngày 22-6-1678, người con trai của hoa tiêu của chúng tôi ở Batsha đi lên thành phố sáng nay và kể với chúng tôi rằng cái thuyền mà chúng tôi nhờ gửi lần trước đã bị cướp” (23).

“Ngày [23?]-7-1682, hôm nay chúng tôi đã nhận được tin từ một hoa tiêu Hà Lan ở Batsha về một con tàu đến đây nhưng không có gì chắc chắn là chiếc tàu mà chúng tôi mong đợi” (24).

“Ngày 10-02-1683, Domingo ở Batsha đã mang đến một lá thư từ thuyền trưởng Robert Knox, lá thư báo rằng con tàu đã vượt qua dải cát vào ngày 08-01” (25).

Những nhân viên của Công ty Đông Ấn Anh còn sử dụng Batsha như trạm trung chuyển thư từ, bưu kiện qua lại giữa tàu và thương điểm. Nhiều thư từ của thuyền trưởng gửi vào trong thương điểm hoặc của những người đứng đầu thương điểm gửi trở lại, chỉ đạo hoạt động của tàu được chuyển qua Batsha. Những hoạt động này được tiến hành khá quy củ.

Việc buôn bán của người châu Âu tại Đàng Ngoài đòi hỏi họ phải cập nhật thông tin về xã hội, chính trị Đàng Ngoài cũng như tin tức quốc tế liên quan đến công việc của họ. Vì vậy, ngoài thông tin về hoạt động của tàu thuyền, từ Batsha, những nhân viên của Công ty Đông Ấn Anh cũng phải cung cấp nhiều tin tức “tình báo”, thời sự để gửi về thương điểm.

“Ngày 05-3-1682. [...] Chúng tôi đã nhận được một tin là 200 thuyền buồm Trung Quốc, có khi nhiều hơn, đang đến trước Allchoran (26) ở gần Batsha mà những con thuyền này đã làm cho Nhà vua và triều đình rất bối rối, [...] họ đang cố gắng nỗ lực để đến Xiêm nhưng do cơn gió ngược chiều đã đẩy họ và bắt họ buộc phải thay đổi kế hoạch và dạt vào Batsha nhằm tìm đến một vài cảng nào đó và đến đây...” (27).

[Thu] “Ông Lemuell Blackmore, [...] Nếu tàu Hà Lan đến trước tàu của chúng ta, thì hãy lên tàu của họ và hỏi han về những thông tin từ châu Âu, Bantam và

Batavia (28), và liệu có lá thư nào cho chúng ta hay không, và những gì ông sẽ phải thăm dò được ở Batsha là về vụ tai nạn của con tàu của người Ác-mê-ni” (29).

“Ngày 28-7-1683 [Thư từ William Warren] Batsha, ngày 26-7-1683. [...] tôi đã gửi cho ngài lá thư khẩn cấp vào ngày 12 nhờ gửi bằng một con thuyền Batsha [...] Về phần tin tức ở đây thì không có gì trừ cướp bóc, mà nơi đây là nhiều nhất mà tôi đã từng biết ở vùng này. Hầu như không đêm nào trôi qua mà bọn chúng không cướp phá hoành hành, và chủ yếu là cướp trên sông. Ở đây có một tin là hôm qua có một thuyền của bọn trộm nằm ở quãng giữa Domea và chỗ tôi [Batsha] và đi qua trạm gác, nhưng gọn cướp lại không ghé qua đó, và Nha môn đã cử một thuyền đến tra hỏi những người đó, và khi đuổi kịp bọn cướp thì họ đã không làm gì ồn ào thêm, nhưng cũng không chém đầu bọn chúng mà lại để cho chúng trốn thoát” (30).

Batsha không những là địa bàn hoạt động của những thuyền trưởng, lái buôn hay hoa tiêu mà trên thực tế, triều đình Đàng Ngoài qua hệ thống quan lại cũng đã với tay tới tận đây. Các ông quan tuần hà (dispatchadores) và các quan Ungia (ông già) của chính quyền Lê - Trịnh cũng có mặt tại Batsha.

“Ngày 15-12-1679. Một ông quan tuần hà đến chỗ Domingo ở Batsha, người này đã mang cho chúng tôi những thông tin về một con tàu vượt qua dải cát...” (31).

Không những vậy, mọi hoạt động của hoa tiêu tại khu vực cửa sông này đều phải được sự cho phép của triều đình. Những thương nhân nước ngoài cũng đã phải tìm cách hối lộ vua quan Lê - Trịnh để có được những đặc quyền này:

“Ngày 31-3-1680, dâng biểu Nhà vua nửa tấm vải màu xanh để xin một “chop” [thẻ thông hành] cho Domingo ở Batsha” (32).

Cửa sông Đàng Ngoài là tuyến đường chính để tàu thuyền phương Tây đi vào. Tuy nhiên, cũng tại cửa sông này, người phương Tây đã gặp nhiều khó khăn trong việc đưa tàu vào trong sông. Vì vậy, những nhân viên lưu trú ở làng Batsha cũng được giao nhiệm vụ phải quan sát và nghiên cứu sự vận động, biến đổi của biển, hải triều, thủy triều, dải cát cũng như những chỉ dẫn cụ thể cho các tàu thuyền có thể vào sông một cách an toàn. Điều đặc biệt lý thú là những quan sát về thủy triều ở Đàng Ngoài của hai nhân viên Công ty Đông Ấn Anh là Henry Baker và Francis Davenport vào các năm 1673 và 1678 đã được gửi về Luân Đôn và trở thành một hiện tượng chú ý ở châu Âu lúc bấy giờ. Trước khi *Định luật Niu-ton* (Newton) nổi tiếng ra đời, các nhà vật lý phương Tây, dựa vào những quan sát dọc duyên hải châu Âu, chỉ biết đến dạng thủy triều nửa ngày, tức có hai đợt triều cường trong ngày, thủy triều lên xuống giữa hai cực đại-tiểu trong khoảng thời gian 15 ngày và phụ thuộc mạnh vào độ nghiêng của mặt trăng. Đến khi những mô tả về thủy triều Đàng Ngoài quan sát được từ Batsha được công bố (33), “đã làm bối rối những nhà triết học tự nhiên, những người đang cố gắng tiến tới một cơ chế hợp lý chung cho các loại thủy triều, bởi vì thủy triều tại Batsha đã làm phá vỡ tất cả mọi quy luật vốn được biết đến từ sự quan sát ở những bờ biển châu Âu và xa hơn nữa” (34). Từ những tư liệu này, các nhà khoa học châu Âu mà cụ thể là Edmond Halley (1684), Isaac Newton, Leonhard Euler (1740) và khoảng 130 năm sau là Gabriel Héraud (1870), đã lần lượt đặt ra nghiên

cứu và lý giải vấn đề này. Tuy nhiên, đến gần đây, với sự tiến bộ của máy vi tính và toán học, vấn đề thủy triều Đàng Ngoài ở Biển Đông mới được giải thích một cách cặn kẽ (35).

Tóm lại, qua *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, những hoạt động phong phú của người phương Tây ở Batsha, cho thấy đây là địa điểm quan trọng đối với họ tại vùng cửa sông Thái Bình thế kỷ XVII-XVIII. Nếu Domea là một cảng tốt, nơi neo đậu, điểm tạm trú của thủy thủ và thương nhân, thì Batsha là điểm tiên phong từ đất liền tiếp xúc, đón nhận tàu thuyền và là mũi tiền tiêu (*foreland*) của Domea về phía biển. Hai địa điểm này gắn bó mật thiết, tương hỗ và hợp thành một hệ thống cảng biển có vai trò quan trọng tại vùng cửa sông Đàng Ngoài nói riêng và của toàn tuyến sông Đàng Ngoài nói chung, mà đặc biệt là với Phố Hiến.

Vị trí của Batsha

Batsha ở thế kỷ XVII-XVIII là một làng nằm sát mép nước biển, lại ngay cạnh cửa chính ra vào của hạ lưu sông Đàng Ngoài. Vị trí kề cận cửa sông của Batsha không chỉ được mô tả qua những chỉ dẫn định hướng tàu thuyền vào cửa sông của các bản đồ và thư tịch phương Tây, mà còn được chỉ ra trực tiếp trong các ghi chép của *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*. Đơn cử lá thư của hai nhân viên thương điểm là Thomas James và William Keeling gửi cho một vị thuyền trưởng như sau:

“Đàng Ngoài, ngày 15-12-1681 [...] Chúng tôi đã chất đầy hàng hoá của Công ty lên chiếc thuyền Đài Loan của các ông, những món hàng mà lúc này nhờ tàu của các bạn gửi đi, chúng tôi mới kiếm được chút ít. Chúng tôi mong muốn và cũng đề nghị ông hãy đi với tốc độ thuận tiện, chọn

thời điểm và lúc gió cho phép, mà đi xuống cửa sông ở Batsha và tận dụng cơ hội đầu tiên để vượt qua dải cát và bắt đầu khởi hành, hướng thẳng về Bantam, về phía đảo lớn Java, ở đó, ông hãy gửi hàng của mình đến người đại diện đáng kính của Hội đồng công ty ở đó và hãy tuân theo những lệnh mà họ yêu cầu...” (36).

Về cửa sông này, William Dampier trong ghi chép của mình cũng đã gián tiếp cho thấy đây là một cửa sông rất lớn:

“Tại những nơi cửa sông quá rộng làm cho hai cánh cửa lưới không với tới hai bờ sông được, *đặc biệt như thế ở Batsha*, thì họ [người dân địa phương - ĐTTL] bổ sung vào đấy những cọc nhỏ mà họ cắm dựng thẳng sát cạnh nhau, thành hàng thẳng tắp. Và khi nước thủy triều chảy xiết (và đây là lúc cá di chuyển nhiều nhất)...” (37).

Đối chiếu bản đồ và thư tịch cổ phương Tây với thực địa vùng cửa sông Thái Bình, một điều chắc chắn rằng Batsha chỉ có thể nằm trong phạm vi huyện Tiên Lãng (tên cũ là Tân Minh, Tiên Minh) thuộc Hải Phòng ngày nay. Tuy nhiên, vị trí cụ thể của Batsha thì vẫn là một câu hỏi lớn.

Đi tìm một địa điểm nằm ngay sát cửa sông, biển, từ những thế kỷ XVII-XVIII, trên một địa bàn thường xuyên có những biến đổi địa chất như vùng cửa sông Thái Bình, huyện Tiên Lãng là một công việc hết sức khó khăn. Theo các nhà địa lý học, tổng lượng cát bùn hàng năm tải ra biển qua sông Thái Bình và sông Văn Úc tới 10 triệu tấn, chủ yếu gây bồi lắng vùng cửa sông, hình thành các bãi bồi ven biển (38). Vì vậy, địa hình ven bờ Hải Phòng liên tục bị biến dạng, vị trí đường bờ luôn thay đổi do các quá trình bồi tụ và xói lở. Đoạn từ cửa Thái Bình - cửa Văn Úc bồi tụ mạnh nhất, trung bình 30 mét một năm trong nửa thế

kỷ qua (39). Như vậy, có thể khẳng định rằng, những địa điểm ven biển thế kỷ XVI-XVIII thì hiện nay chần chần đã nằm sâu trong đất liền, trong đó có Batsha.

Từ trước đến nay cũng đã có nhiều đoán định về vị trí của Batsha trên thực địa. Hầu hết các nhà nghiên cứu từ Charles B. Maybon (40) đến các học giả Việt Nam (41) đều cho rằng Batsha có thể là làng Bạch Sa (xã Nam Hưng, phía Nam Tiên Lãng) do sự tương đồng về phiên âm địa danh. Tuy nhiên, theo chúng tôi, vấn đề này vẫn cần phải nghiên cứu thêm.

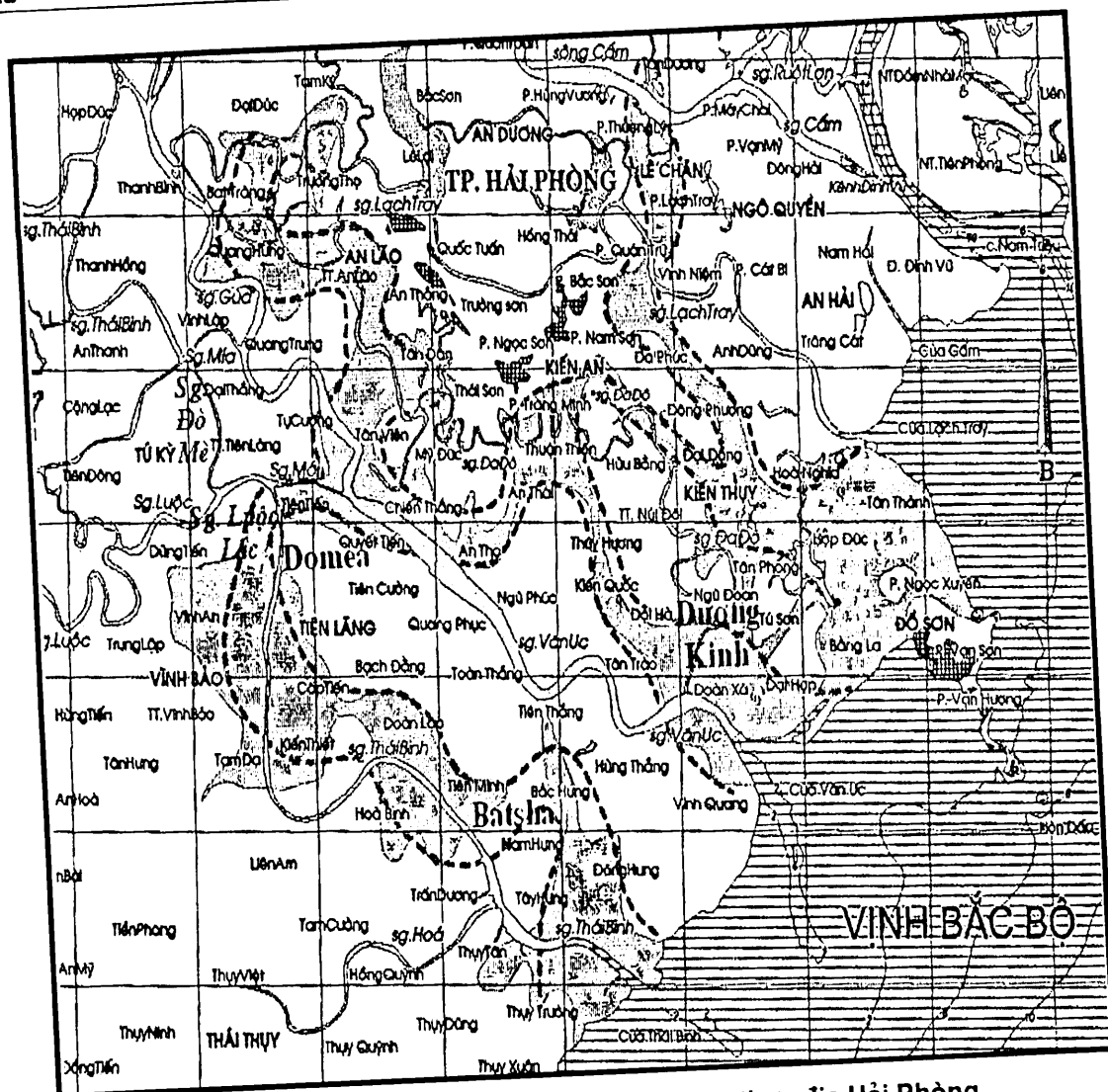
Nhà địa lý học Anh David E. Cartwright trong bài khảo cứu về thủy triều Đàng Ngoài đã dành hẳn một phần lớn đi tìm lời giải đáp cho câu hỏi: Batsha ở đâu? Dựa vào tài liệu nhật ký thương điểm Đàng Ngoài của Công ty Đông Ấn Anh, mà cụ thể là những chỉ dẫn của Francis Davenport, và tập du ký của William Dampier, đối chiếu với bản đồ hiện đại, Cartwright phỏng đoán Batsha là bán đảo Đồ Sơn (42). Cũng như đoán định về vị trí Domea (43), có thể thấy tác giả này chưa có đủ thông tin về thực địa nên những phỏng đoán đều không chính xác.

Phản ánh địa thế của huyện Tiên Lãng, trong dân gian trước đây vẫn lưu truyền câu ca: “Đầu Mè, đuôi Úc, giữa khúc Lũ Đàng”. “Đuôi Úc” chính là cửa sông Văn Úc, cực cuối của huyện, tiếp giáp với biển. Hiện nay trên bản đồ huyện Tiên Lãng, xã gần biển nhất là xã Vinh Quang, tuy nhiên các thôn xóm ở đây đều được hình thành sau thế kỷ XIX cho đến thế kỷ XX (44). Trong khi đó, ở phía nam huyện có một vùng xuất hiện nhiều địa danh “Úc” như Xuân Úc, Kỳ Úc, Văn Úc... Theo nghĩa Hán Việt, “Úc” có nghĩa là chỗ nước uốn quanh, còn có một âm khác là “Áo” - phạm ven biển chỗ nào có

thể đổ thuyền bè đều được gọi là “Áo” (45). Do đó, có thể hiểu “Đuôi Úc” là một khu vực rộng lớn với nhiều địa điểm khác nhau mà trong lịch sử đã là vùng cửa sông giáp biển. Trong “Khu vực Úc” đó có những địa danh đáng chú ý như Dương Áo, Sa Vỹ (đuôi cát?), Bạch Sa (cát trắng?)... càng thể hiện đặc trưng vị trí địa lý của khu vực này. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng có hai địa điểm đáng lưu tâm là làng Bạch Sa (xã Nam Hưng) và làng Phương Đồi (xã Tiên Minh).

Bạch Sa ngày nay nằm cách bờ biển khoảng trên 4 km. Từ Bạch Sa cũng như mọi nơi khác của Tiên Lãng có thể nhìn thấy Núi Voi (Elephant Mountain trong tư liệu phương Tây). Khu vực này đất đai có bình độ trũng, nhiều cồn cát cổ, còn lưu nhiều vết tích của nhà Mạc từ thế kỷ XVI. Xã Nam Hưng vẫn còn một số đoạn đê nhà Mạc, ngay trước cửa Ủy ban Nhân dân xã có một đoạn đê cổ nằm vuông góc với hướng đi ra biển, chạy ra Dương Áo (xã Hùng Thắng) và hướng sang Kiến Thụy. Hiện nay, do quá trình biến đổi của tự nhiên cũng như tác động của con người, đoạn đê chỉ còn là một đoạn đường cao. Con đường này ngăn chia hai phần đất khác nhau, dấu vết hình thành làng mới rõ rệt. Việc xuất hiện đê thời Mạc ở Bạch Sa chứng tỏ từ thế kỷ XVI, vùng đất này đã được khai thác và có sự định cư của con người. Hơn thế, trong tâm thức của dân địa phương, trước đây biển còn rất gần. Dân gian có câu “Bạch Sa bồi phú, hàm thủy thông lưu, đê điều phá hội, nhân dân khai khẩn” là thế. Người dân Nam Hưng vẫn nhớ về những nguồn lợi khai thác từ biển (như đàn ông đi đánh cá lác, phụ nữ thì bắt cáy), những bãi biển đầy tôm cua, những sự kiện tàu đắm chỉ khoảng hơn một thế kỷ gần đây.

Theo những nhà hải dương học, vào khoảng 500-700 năm cách ngày nay, một



Hình 3: Domea, Batsha và Dương Kinh trên thực địa Hải Phòng

hệ thống các cồn biển được hình thành. Dấu vết của các cồn này còn thấy rõ ở Xuân Úc, Chấn Hưng, Hùng Thắng. Đồng thời với đó là sự xuất hiện vụng biển nằm giữa các xã Tiên Minh, Tiên Thắng, Chấn Hưng, Hùng Thắng. Đường bờ cổ này chạy qua Xuân Úc, Bạch Sa, Trung Nghĩa, Dương Đô (huyện Tiên Lãng), Đoàn Xá, Đại Hợp, Bàng La (thị xã Đồ Sơn) (46). Như vậy, một dải đất cao kéo dài từ xã Tiên Minh sang Xuân Úc, Bạch Sa hướng sang Đồ Sơn, song song với đường bờ biển hiện nay,

chính là giới hạn của đường bờ biển từ thế kỷ XIII đến khoảng thế kỷ XVI-XVII. Từ thời Trần (1226-1400), vua Trần Nhân Tông, theo đường biển đã rẽ qua khu vực này, như sách *Đồng Khánh địa dư chí* chép: “Đền thờ Trần Nhân Tông ở xã Diên Lão, dân bản xã phụng thờ. Trần Nhân Tông sau khi đã nhường ngôi lên trụ trì ở chùa Yên Tử [Quảng Ninh - ĐTTL], một hôm về phủ Thiên Trường [Nam Định], khi đi qua xã Diên Lão, có một ông già xưng lễ vật đến dâng. Cựu hoàng khen ngợi là biết

điều lễ và ban cho tên hiệu là Diên Lão (kéo dài tuổi thọ)” (47). Đến nay, các làng Phương Đồi, Đông Côn, Diên Lão xã Tiên Minh vẫn còn thờ Trần Nhân Tông, trong khu vực này còn giữ những địa danh như Lạch Vua, Khu Nhà Vua là những dấu tích của sự kiện này.

Phương Đồi (tên cũ là Hoa/Huê Đồi) là một làng nằm ngay cạnh vị trí của sông Thái Bình cổ đổ ra biển (48). Trên bản đồ và thư tịch cổ Việt Nam, như *Hồng Đức bản đồ* (49), *Đại Nam nhất thống chí* (50), *Đồng Khánh địa dư chí* (51), đây chính là cửa biển Ngải Am, một cửa biển lớn của khu vực đồng bằng Bắc Bộ ít nhất trong khoảng thế kỷ XIII-XVIII. Đồn “biên phòng” Ngải Am Hữu được đặt tại Phương Đồi, đối xứng với đồn Ngải Am Tả (làng Ngải Am, huyện Vĩnh Bảo) qua sông Thái Bình. Không những vậy, Phương Đồi cũng rất gần cửa sông Hóa, hiện nay chỉ cách khoảng 2km, đứng từ phía Nam làng cũng có thể nhìn thấy con sông này. Làng Phương Đồi được xây dựng trên một gò cát cao, điều này được phản ánh phần nào qua chữ “Đồi” trong tên làng (cũng như trường hợp các làng Tiên Đồi, Tử Đồi, Vân Đồi, Cự Đồi trong huyện Tiên Lãng). Theo các nhà địa chất, Phương Đồi nằm trên một hệ thống dê cát cổ kéo dài từ khu vực Cổ Am huyện Vĩnh Bảo qua xã Tiên Minh, Toàn Thắng của huyện Tiên Lãng chạy qua xã Tân Trào huyện Kiến Thụy, qua Cát Bi, Trảng Cát rồi ra Cát Hải, cao khoảng từ 3 đến 3,5m (52). Tại khu vực Phương Đồi cũng như các làng Sa Vĩ, Đông Minh còn lưu vết tích những con đường cổ là dân địa phương xưa nay vẫn gọi là “đường Nhà Mạc”, “đường Nhà Lê”, rất có thể là những

con dê sông, biển của các triều đại này. Đặc biệt, Đường Nhà Mạc trước đây chạy suốt từ Chấn Hưng, qua Đông Côn, Diên Lão đến phía Đông và Nam làng Phương Đồi (tức men theo đường bờ biển cũ), lên đầu Sông Tray (53) rồi tiếp tục chạy lên phía Bắc huyện (tức song song với hạ lưu sông Thái Bình cổ), qua các xã Tiên Minh, Đoàn Lập, Thị trấn Tiên Lãng, xã Tiên Thanh, Khởi Nghĩa. Hiện nay, vết tích của con đường cổ này còn khá rõ ở làng Phương Đồi với một cốt đường dài khoảng từ 200 đến 300m. Như vậy, với vị trí đặt cạnh cửa biển Ngải Am, lại nằm trên dê cát cao, và với sự giới hạn của đường Nhà Mạc, Phương Đồi trong các thế kỷ XVI-XVIII thực sự là một làng ven biển. Thậm chí, trên các bản đồ đầu thế kỷ XX, phía nam các làng Phương Đồi, Xuân Úc, Bạch Sa hầu như đều chưa có làng mạc mà chỉ là những bãi cát lớn.

Có thể thấy rằng cả Bạch Sa và Phương Đồi cùng nằm trên đường bờ biển cổ, cùng là những làng ven biển ở thế kỷ XVI-XVIII, nơi chứng kiến những hoạt động hải thương tấp nập của tàu thuyền phương Tây đến cửa Sông Đàng Ngoài thời kỳ này. Tuy nhiên, với địa hình cao, lại là giao điểm giữa sông Thái Bình và Biển Đông, Phương Đồi có lợi thế hơn hẳn và thực sự trùng hợp với những mô tả của người phương Tây. Hơn thế, hiện nay tại khu vực làng Phương Đồi còn lưu giữ được những địa danh “phố” như Khu Phố, Khu Sau Phố, Vung Chợ, Cửa Phố tập trung dày đặc những hiện vật gốm, ngói, gạch cổ niên đại thế kỷ XVI-XVIII gợi lại một địa điểm buôn bán trong quá khứ. Theo ý kiến của chúng tôi, đây chính là vị trí của làng Batsha thế kỷ XVII-XVIII (Hình 3) (54).

CHÚ THÍCH

(*). Tôi xin chân thành cảm ơn GS.TS Nguyễn Quang Ngọc đã góp ý cho tôi trong quá trình hoàn thành bản thảo bài viết này.

(1). Xem Đỗ Thị Thuý Lan, “Vùng cửa Sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII: Vị trí của sông và Cảng Domea”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 12, năm 2006, tr. 19-30.

(2). Là 3 chi lưu thuộc vùng hạ lưu sông Thái Bình: sông Hóa, hạ lưu sông Thái Bình và sông Văn Úc, trong đó, hạ lưu sông Thái Bình thế kỷ XVII-XVIII là dòng chính.

(3). Về hệ thống thương mại Sông Đàng Ngoài, chúng tôi sẽ trình bày trong một chuyên đề tiếp theo.

(4). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài* (British factory in Tonkin), 8/10 tập, từ 1672 đến 1683, ký hiệu G/12/17, Oriental and Indian Office Collection, Thư viện Quốc gia Anh, London. Có một điểm đáng chú ý là việc phiên âm tên địa danh này của người phương Tây, ở một chừng mực nào đó, cũng phụ thuộc vào mỗi cá nhân khác nhau. Ví dụ, cách phiên âm “Batshaw” chủ yếu xuất hiện từ sau năm 1682 do William Hodges, Giám đốc thương điểm thời điểm này, và một nhân viên là William Warren sử dụng. Xem *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 8 từ 29-7-1682 đến 26-8-1683.

(5). Samuel Baron (1683), *A Description of the Kingdom of Tonqueen*, trong John Pinkerton, *A General Collection of the Best and Most Interesting Voyages and Travels in all Parts of the World*, London, 1811, p. 681.

(6). Abbé Richard (1778), *History of Tonquin*, trong John Pinkerton, *A General Collection of the Best and Most Interesting Voyages and Travels in all Parts of the World*, London, 1811, p. 712. Tuy nhiên, cũng trong tác phẩm này, ở một chỗ khác

(trang 744), Richard lại quay lại với cách gọi “Batsha”.

(7). William Dampier (1688), *Voyages and Discoveries*, The Argonaut Press, London, 1931, p. 15. Ngoài trừ một lần, Dampier cũng đã sử dụng tên “Batshaw” ở trang 26.

(8). Bản đồ tên chữ Pháp : *Partie de la nouvelle grande carte des Indes Orientales: contenant les terres du Mogol, Surate, Malabar, Cormandel, Bengale, Aracan Pegu, Siam, Camboje, Tonquin & une partie de la Chine*, kích thước 50 x 60 cm, Nxb. Ottens, Amsterdam, 1750, Lưu trữ tại Thư viện KITLV, Leiden, Hà Lan, ký hiệu D A 4, 5 Blad 1. Chúng tôi gọi tắt là *Bản đồ miền Đông Ấn*.

(9). 1 sải (fathom) = 1,8 mét.

(10). 1 dặm (mile) = 1.850 mét.

(11). Đảo Ngọc (hay Pearl Island trong bản đồ thư tịch cổ phương Tây) chính là đảo Hòn Dấu, Thị xã Đồ Sơn, Hải Phòng ngày nay. Xem Đỗ Thị Thuý Lan, “Vùng cửa Sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII: Vị trí của sông và Cảng Domea”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 12-2006

(12). William Dampier (1688), *Voyages and Discoveries*, sdd, tr. 15, 26.

(13). Abbé Richard (1778), *History of Tonquin*, Sdd, tr. 712.

(14). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 2 từ 13-12-1672 đến 28-6-1676, nhật ký ngày 01-5-1674.

(15). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 2, sdd, nhật ký ngày 17-18/6/1675.

(16). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 2, sdd, nhật ký ngày 27-5-1676.

(17). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 8, sdd, nhật ký ngày 03-6-1683.

(18). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 3 từ 29-6-1676 đến 26-6-1677, nhật ký ngày 26-12-1676.

(19). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 2, sdd, nhật ký ngày 15/8/1673.

(20). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 3, sdd, nhật ký ngày 26-6-1677.

(21). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 4 từ 06-7-1677 đến 24-6-1678, nhật ký ngày 7-12-1677.

(22). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 4, sdd, nhật ký ngày 08-6-1678.

(23). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 4, sdd, nhật ký ngày 22-6-1678.

(24). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 7 từ 15-12-1681 đến 28-7-1682, nhật ký ngày 23-7-1682.

(25). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 8, sdd, nhật ký ngày 10-02-1683.

(26). Allchoran: (hay Alcoran) là tháp cổ trên đỉnh núi ở Đồ Sơn. Xem Đỗ Thị Thuý Lan, "Vùng cửa Sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII: Vị trí của sông và Cảng Domea", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 12-2006.

(27). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 7 từ 15-12-1681 đến 28-7-1682, nhật ký ngày 5-3-1682.

(28). Nay thuộc Indônêxia, thế kỷ XVI-XVIII là những thương cảng đặt trụ sở của Công ty Đông Ấn Anh và Công ty Đông Ấn Hà Lan, phụ trách hoạt động của các thương điểm ở cả vùng Viễn Đông.

(29). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 6 từ 01-6-1679 đến 31-5-1680, nhật ký ngày 06-6-1679.

(30). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 8, sdd, nhật ký ngày 28-7-1683.

(31). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 6, sdd, nhật ký ngày 15-12-1679.

(32). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 6, sdd, nhật ký ngày 31-3-1680.

(33). Những quan sát và mô tả của Francis Davenport cho thấy thủy triều Đàng Ngoài quan sát được từ Batsha chỉ có một đợt một ngày và sự lên xuống giữa hai cực thủy triều diễn ra trong khoảng cách 14 ngày, và không có mối liên hệ nào với sự tròn và khuyết của mặt trăng.

(34). David E. Cartwright FRS, "The Tonkin Tides Revisited" (Xem lại Thủy triều Đàng Ngoài), *The Royal Society*, London, Vol. 57, No. 2, 2003.

(35). David E. Cartwright, *tlđđ*, tr. 140.

(36). *Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài*, tập 7, sdd, thư ngày 15-12-1681.

(37). William Dampier (1688), *Voyages and Discoveries*, sdd, tr. 26.

(38). Nguyễn Thị Chiến, Nguyễn Văn Bằng, "Sông ngòi huyện Tiên Lãng", trong Ban Nghiên cứu Lịch sử Hải Phòng, *Đất và người Tiên Lãng*, Nxb. Hải Phòng, Hải Phòng, 1987, tr. 35.

(39). Trần Đức Thạnh, *Đặc điểm địa hình và quá trình phát triển vùng đất Hải Phòng*, Tham luận trình bày tại Hội thảo Khoa học về Lịch sử Hải Phòng, Hải Phòng, tháng 3 năm 2002, tr. 25.

(40). Charles B. Maybon, *Au Sujet de La "Rivière du Tonkin" (Về vấn đề "Sông Đàng Ngoài")*, Société de L'Histoire des Colonies Francaises, Paris, 1916.

(41). Ví dụ như Nguyễn Thừa Hỷ, "Sông Đàng Ngoài và Domea, một đô thị cổ đã biến mất?", *Tạp chí Xưa Nay*, số 4 (05) tháng 7 năm 1994.

(42). David E. Cartwright, *tlđđ*, tr. 140.

(43). Cartwright cho rằng Domea chính là cảng biển Hải Phòng ngày nay. *Tlđđ*, tr. 139.

(44). Vũ Hồng Quân, “Việc lấn biển lập làng ở các xã Hùng Thắng, Chấn Hưng và Vinh Quang”, trong *Đất và người Tiên Lãng*, sdd, tr. 51.

(45). Thiều Chửu, *Hán - Việt tự điển*, Nxb. Nhà in Đuốc Tuệ, Hà Nội, 1942, tr. 363.

(46). Nguyễn Hữu Cũ, Trần Đức Thạnh, “Đặc điểm địa chất - địa mạo huyện Tiên Lãng”, trong *Đất và người Tiên Lãng*, sdd, tr. 24-25.

(47). *Đồng Khánh địa dư chí*, bản dịch, tập I, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, tr. 117, 119.

(48). Sau khi đối chiếu bản đồ, thư tịch và khảo sát thực địa, chúng tôi đã dựng lại được hạ lưu sông Thái Bình cổ có niên đại ít nhất trong khoảng thế kỷ XIII-XVIII trên địa bàn huyện Tiên Lãng. Đoạn sông bắt đầu từ cửa Mía Tây (làng Giang Khẩu, xã Đại Thắng), tức giao điểm giữa sông Mía, ranh giới giữa huyện Tiên Lãng với huyện Thanh Hà, Hải Dương, với sông Thái Bình. Cửa sông đổ ra biển ở vị trí Cống Đồi - Đò Đền, phía Tây Bắc làng Phương Đồi hiện nay. Sông Thái Bình ở huyện Tiên Lãng gồm 2 đoạn: đoạn từ cửa Mía Tây đến ngã ba Quý Cao, nơi tiếp nước sông Luộc, được gọi là sông Đò Mè, ranh giới giữa huyện Tiên Lãng, Hải Phòng với huyện Tứ Kỳ, Hải Dương; đoạn từ Quý Cao đổ ra biển ở Cống Đồi vẫn được gọi là sông Thái Bình, ranh giới giữa hai huyện Vĩnh Lại, Tiên Minh trước đây (nay là huyện Vĩnh Bảo và Tiên Lãng, Hải Phòng), và đoạn thứ hai này là dòng chính của hạ lưu sông Đàng Ngoài thế

kỷ XVII-XVIII. Xem Đỗ Thị Thuý Lan, “Vùng cửa Sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII: Vị trí của sông và Cảng Domea”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 12-2006.

(49). Hồng Đức bản đồ, phần Bản đồ Hải Dương thừa tuyên.

(50). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập III, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 392.

(51). *Đồng Khánh địa dư chí*, bản dịch, tập I, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, sdd, tr. 119.

(52). Nguyễn Hữu Cũ, Trần Đức Thạnh, “Đặc điểm địa chất - địa mạo huyện Tiên Lãng”, trong *Đất và người Tiên Lãng*, sdd, tr. 22.

(53). Sông Tray là đoạn cuối của hạ lưu sông Thái Bình cổ, đổ ra biển ở khu vực Cống Đồi, giáp tây bắc làng Phương Đồi. Hiện dấu vết của Sông Tray là một ngòi sâu, ranh giới tự nhiên giữa hai xã Tiên Minh và Đoàn Lập. Đầm lớn nhất còn lại của sông này là Đầm Tray. Xem Đỗ Thị Thuý Lan, “Vùng cửa Sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII: Vị trí của sông và Cảng Domea”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 12-2006.

(54). Do lỗi kỹ thuật, bản đồ của chúng tôi có hoán đổi sai vị trí của Thị trấn Tiên Lãng và Xã Tiên Cường. Thực tế, xã Tiên Cường ở phía trên, thuộc về cụm “Ba xã Đường 10” (Đại Thắng, Tiên Cường, Tự Cường) phía bắc sông Mới, còn Thị trấn Tiên Lãng ở vị trí trung tâm huyện, phía Nam Domea (An Dụ, Khởi Nghĩa).

KINH ĐÔ HUẾ VỚI TUYẾN PHÒNG THỦ TRUNG TÂM

LÊ THỊ TOÁN*

Vua Gia Long lên ngôi khi đất nước vừa bước ra khỏi cuộc nội chiến, lòng dân cả ba miền chưa phải hoàn toàn hướng về nhà Nguyễn. Trong lúc đó, với bối cảnh quốc tế triều Nguyễn đã rất coi trọng quan hệ đối với các nước lân bang cũng như phương Tây. Nhưng việc "mở cửa" hoàn toàn là một điều rất khó khăn đối với các vị vua đầu triều Nguyễn. Bởi các nước phương Tây, đặc biệt là thực dân Pháp luôn rình rập chỉ chờ cơ hội thuận lợi là nhảy vào thực hiện mưu đồ xâm lược. Đứng trước tình hình đó, triều Nguyễn đã tăng cường mọi biện pháp phòng thủ như xây dựng thành lũy tại Kinh đô và các tỉnh thành, đồn, bảo ở biên giới, hải đảo, cửa biển, cửa sông hiểm yếu nhằm ngăn chặn quân xâm lược và cả những cuộc nổi dậy chống lại triều đình.

Đặc biệt hơn cả là các công trình phòng thủ Kinh đô với đầy đủ các tuyến phòng thủ từ xa trên các mặt đường bộ, đường biển, đường sông và tuyến phòng thủ trung tâm ở Kinh đô. Tại đây triều Nguyễn đã bỏ ra nhiều tiền của, công sức để xây dựng Kinh thành Huế trong vòng 27 năm (1805-1832). Bởi như Gia Long đã từng nói "*Vương giả dựng nước đặt kinh đô, tất lấy thành trì làm chắc*" (1). Với tinh thần đó, sau khi lên ngôi được một năm, vua Gia Long đã bắt đầu hoạch định công cuộc xây dựng Kinh thành - công trình phòng thủ lớn nhất tại Kinh đô. Nói về Kinh thành

Huế, nhà nghiên cứu Phan Thuận An đã viết khá kỹ trong cuốn "Kinh thành Huế". Ở đây chúng tôi chủ yếu đề cập đến khía cạnh quân sự, với tư cách nó là một *tuyến phòng thủ trung tâm* nằm trong hệ thống phòng thủ Kinh đô Huế của triều Nguyễn.

I. KINH THÀNH

Sau khi khảo sát, chuẩn bị mọi mặt. Kinh thành Huế được khởi công xây dựng vào ngày Quý Mùi tháng Tư năm Ất Sửu, năm Gia Long thứ tư (30-4-1805). *Đại Nam thực lục* (Thực lục) cho biết: Mặt bằng để xây dựng Kinh thành, lấy đất của bốn làng liền nhau, trong đó làng Phú Xuân chiếm gần hết, đồng thời lấp bốn đoạn của hai chi lưu Kim Long và Bạch Yến. Như vậy, Kinh thành bao gồm trọn đô thành cũ thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, một phần phủ chính thời Nghĩa Vương Nguyễn Phúc Thái cùng đất tám làng: Phú Xuân, Vạn Xuân, Diễn Phái, Thế Lại, An Vân, An Hòa, An Mỹ, An Bửu.

Kinh thành Huế được xây dựng theo kiến trúc Vauban nhưng nó vẫn được kết hợp hài hòa với nghệ thuật kiến trúc phương Đông. Các nhà kiến trúc đã đưa tư tưởng kiến trúc truyền thống dân tộc, triết lý phương Đông trong việc chọn đất, chọn thế núi, thế sông, phương hướng... để tạo nên một thành lũy đặc trưng của Việt Nam. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (Hội điển) cho biết kích thước của toàn bộ

* Th.S. Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế

Kinh thành (tính theo Lê Thành Khôi, 1 thước = 0,425m) ta có: chu vi vòng thành là 10.571,28m (2.487 trượng 3 thước 6 tấc), bề dày thân thành: 21,25m (5 trượng), chiều cao thân thành mặt ngoài: 6,46m (1 trượng 5 thước 2 tấc), chiều cao thân thành mặt trong: 3,825m (9 thước), chiều dài mặt tiền: 2.724,25m (641 trượng), chiều dài mặt tả: 2.587,3575m (608 trượng 7 thước 9 tấc), chiều dài mặt hữu: 2.660,0325m (625 trượng 8 thước 9 tấc), chiều dài mặt hậu: 2.599,64m (611 trượng 6 thước 8 tấc).

Kinh thành được xây dựng bằng đất ở giữa, hai bên ốp gạch, xây kè theo kiểu giạt

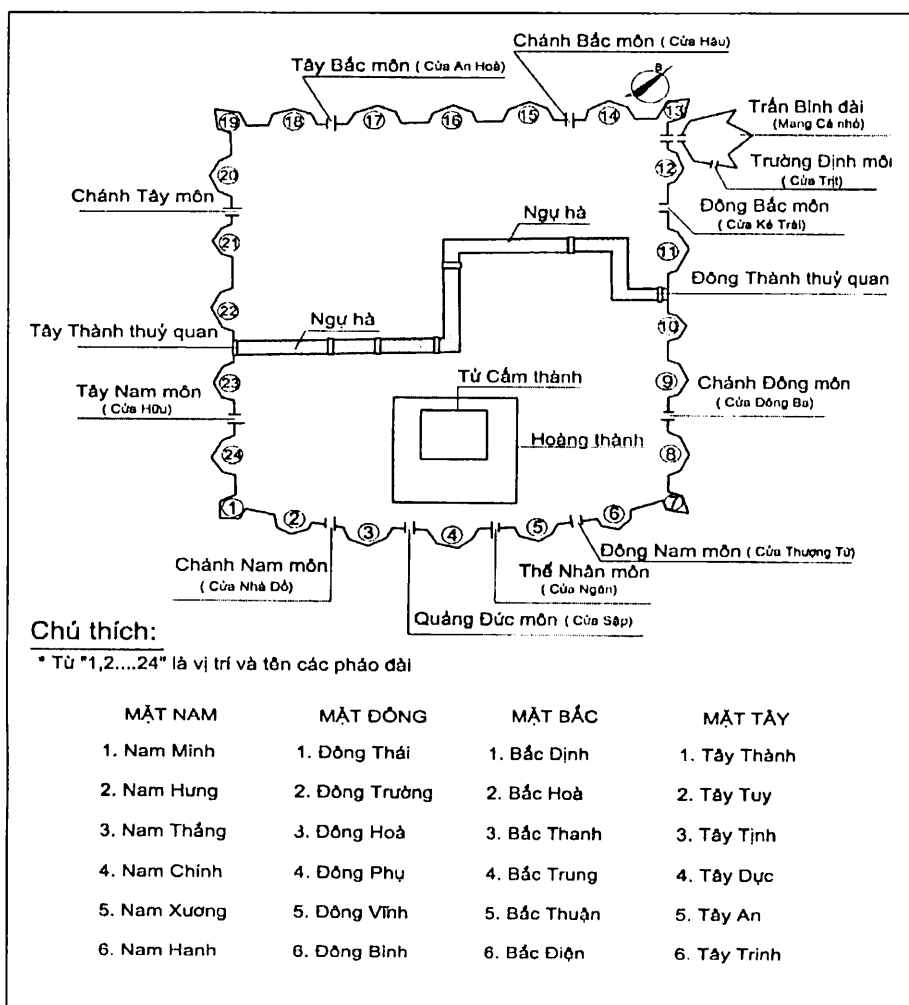
cấp rất chắc chắn. Với bề dày 21,25m Kinh thành trở nên vững chắc, khó có đại bác nào của đối phương có thể làm hỏng.

Năm 1819, khi thuyền trưởng Rey đến Huế đã mô tả về Kinh thành và cho biết: "trên bốn mặt tường thành bố trí 2.500 khẩu đại bác. Tại công xưởng trong thành hiện còn có hơn 4.000 khẩu đại bác bằng đồng" (2).

Với các vua nhà Nguyễn, việc xây dựng Kinh thành là để giữ vững nước nhà, tạo uy thế với các nước lân bang nên đã tạo cho Kinh thành trở nên một pháo đài quân sự lớn nhất

và vững chắc nhất ở tuyến phòng thủ trung tâm. Chính vì thế năm 1822 vua Minh Mạng đã ra dụ, dựng thành là để "lấy oai trấn áp các nước bên để nền tảng muôn đời cho con cháu, để vững căn bản cho nước mà giữ vững lấy dân, nên mới sai xây đắp" (3).

Đối với việc tuần phòng, Kinh thành giao cho Hộ



thành đảm trách, năm Đồng Khánh thứ nhất (1866) được chuẩn: "*vào mỗi đêm, đúng giờ sẽ phá một văn, một võ án quan của nước ta mang theo 40 lính hợp cùng Quý quan để tuần phòng trong và ngoài kinh thành*" (4).

1. Các cửa thành

Kinh thành Huế có tất cả 13 cửa, gồm 11 cửa đường bộ và 2 cửa đường thủy. 11 cửa đường bộ gồm 10 cửa chính và 1 cửa phụ là Trấn Bình môn. 10 cửa chính chia đều cho 4 mặt thành mỗi mặt 2 cửa, riêng mặt chính Nam (mặt tiền có 4 cửa). Đó là các cửa: Thể Nhân (cửa Ngăn), Quảng Đức (cửa Sập), Chánh Nam (cửa Nhà Đồ), Đông Nam (cửa Thượng Tứ), Chánh Đông (cửa Đông Ba), Đông Bắc (cửa Kê Trại), Chánh Tây, Tây Nam (cửa Hữu), Chánh Bắc (cửa Hậu), Tây Bắc (cửa An Hòa).

Các cửa thành được xây bằng đá, gạch vồ và vôi mật, chiều cao của mỗi cửa theo *Hội điển* là 17,425m (4 trượng 1 thước). Mỗi cửa đều có hai cánh cửa bằng gỗ đồ sộ rất chắc chắn, bên trong có gắn các cốt cửa và cốt then bằng đá thanh để giữ lề cửa và gác then cài mỗi khi đóng. Vì thế mỗi khi cửa thành đã đóng lại thì đối phương ở bên ngoài khó mà vào được.

Qua mô tả của Michel Đức Chaigneau trong *Souvenirs de Huế* và nhận xét của Bửu Kế về "*Kinh thành Huế*" cũng cho thấy Kinh thành xây kiểu Vauban, được bố trí những bộ phận có chức năng phòng thủ nhưng vẫn áp dụng linh hoạt kiểu kiến trúc mang dáng dấp truyền thống trên các cửa thành.

Riêng Trấn Bình môn không có vọng lâu, chỉ cao 5,355m còn hai cửa đường thủy là Tây Thành Thủy quan và Đông Thành Thủy quan cũng được xây dựng khá đẹp. Hai cửa này không chỉ đảm bảo giao thông

thủy trong và ngoài Kinh thành mà còn có vị trí quan trọng về quân sự nên ở Đông Thành Thủy quan (cửa gần biển) hai bên được bố trí 20 khẩu đại bác và 20 lính canh giữ.

Bên cạnh việc qui định đóng cửa thành chặt chẽ, hợp lý, triều đình Huế còn cất cử binh lính canh gác cửa thành cẩn thận. Bốn cửa mặt Nam Kinh thành là Thể Nhân, Quảng Đức, Chánh Nam, Đông Nam mỗi cửa có 10 người canh giữ. Các cửa Chánh Đông, Đông Bắc, Trấn Bình, Tây Nam, Chánh Tây, Tây Bắc, Chánh Bắc, mỗi cửa đều có 30 lính canh gác. Riêng hai cửa đường thủy là Đông Thành Thủy quan và Tây Thành Thủy quan mỗi cửa có 20 lính canh gác. Vòng thành được chia làm 24 phần, mỗi phần do hai vệ quân tinh nhuệ canh giữ. Kinh thành mở cửa từ 5 giờ sáng đến 9 giờ tối. Riêng hai cửa Chánh Đông và Tây Nam chỉ đóng cửa khi quan quân dự châu đã về hết. Nếu ban đêm có việc khẩn cấp viên quan giữ cửa phải lập tức báo ngay cho viên quan giữ cửa Hoàng thành để cấp báo vào bên trong. Từ thời Minh Mạng, vào dịp tết Nguyên Đán hàng năm, mười cửa chính của Kinh thành và Đông Thành Thủy quan được mở vào 3 đêm (30, mồng 1 và mồng 2), có hai viên cai đội và 50 binh lính canh giữ. Ngày bình thường, bên ngoài cửa thành có "*một Vòm lính, một toán binh sĩ đóng ở đấy ngày đêm canh gác*" (5).

Năm 1822, các cửa Kinh thành đã được John Crawford ghi nhận là: "*Những cửa vòm to lớn được xây cất chắc chắn*" (6). Tất cả các cửa này đảm nhận chức năng hết sức quan trọng, đảm bảo sự an ninh cho khu vực Kinh thành, khi xảy ra sự cố, cửa thành chính là điểm bị đối phương công phá đầu tiên, vì vậy, nó phải được xây dựng kiên cố và canh phòng nghiêm ngặt.

2. Các pháo đài

Kinh thành Huế là một phức hợp các công trình kiến trúc liên quan chặt chẽ với nhau và có giá trị phòng thủ rất cao, trong đó các pháo đài (bastions) đóng vai trò quan trọng nhất. Chung quanh thân thành có 24 đoạn được xây lồi ra tạo thành 24 pháo đài với kích thước lớn nhỏ khác nhau tùy theo các vị trí chiến lược ở từng địa điểm. Mỗi mặt thành có 6 pháo đài, trong đó, có một pháo đài góc (Lunett d'angle) hay còn gọi là Giác bảo (7).

Trong *Đại Nam nhất thống chí* (ĐNNTC) cho biết: "*Bốn phía trên mặt thành có 24 pháo đài*" (8) và cho biết tên của các pháo đài theo các hướng: Hướng Nam (mặt tiền) gồm các pháo đài: Nam Minh, Nam Hưng, Nam Thắng, Nam Chính, Nam Xương, Nam Hanh. Hướng Đông (mặt tả) gồm các pháo đài: Đông Thái, Đông Trường, Đông Gia, Đông Phụ, Đông Vinh, Đông Bình. Hướng Tây (mặt hữu) gồm các pháo đài: Tây Thành, Tây Tuy, Tây Tinh, Tây Dục, Tây An, Tây Trinh. Hướng Bắc (mặt hậu) gồm các pháo đài: Bắc Định, Bắc Hòa, Bắc Thanh, Bắc Trung, Bắc Thuận, Bắc Điện.

Ngoại trừ 4 pháo đài Nam Minh, Đông Thái, Tây Thành, Bắc Định nằm ở bốn góc thành, 20 pháo đài còn lại theo Ardand du Picq (9) chia thành 3 cỡ: lớn (328,33m - như pháo đài Đông Vinh), trung bình (265,40m - như pháo đài Bắc Thuận) và nhỏ (176,10m - như pháo đài Đông Phụ).

Trên mỗi pháo đài đều đặt một pháo xướng (kho thuốc đạn) xây đằng sau mỗi đợt giác của pháo đài, quay mặt về phía thành nội. Kích thước của các kho đạn này theo Ardand du Picq cho biết: dài 8,85m, rộng 3,80m, và cao 2,55m.

Dọc theo tường bắn của pháo đài có những "*chỗ xây lõm xuống để đặt súng*" (10). Vị trí này là nơi đặt súng đại bác ở trên mặt thành gọi là pháo nhãn (theo cách gọi của Phan Thuận An). Toàn bộ 24 pháo đài có tổng cộng 386 pháo nhãn.

Ngoài ra, do vị thế quan trọng của hai cửa đường thủy ở Kinh thành nên tại Đông Thành Thủy quan được tăng cường 15 pháo nhãn và 3 pháo nhãn ở Tây Thành Thủy quan nhằm phòng thủ hai cửa sông Ngự Hà. Nếu tính ở mỗi vị trí đặt súng (pháo nhãn) có một khẩu đại bác thì trên mặt Kinh thành có 404 khẩu đại bác (11). Theo *Hội điển* cho biết số đại bác đặt trong và ngoài vòng Kinh thành lên tới 705 cỗ (12).

Ở 4 góc Kinh thành có 4 pháo đài góc (Giác bảo) là Nam Minh, Đông Thái, Bắc Định và Tây Thành với tầm khống chế bao quát rộng hơn nhiều so với 20 pháo đài kia, nên ngoài trang bị bình thường còn được tăng cường các ổ trọng pháo với những kích cỡ khác nhau.

3. Trấn Bình đài

Triều đình Huế cho xây ở góc Đông Bắc Kinh thành một pháo đài lớn mang tên Trấn Bình đài có vai trò rất quan trọng, "*là cái yết hầu liên quan đến sự mất còn của kinh thành về mặt quân sự và chính trị*" (13).

Căn cứ vào số đo mà *Hội điển* cho biết, chúng ta có chu vi mặt ngoài vòng thành là 1.048,648m, cao 5,1m, thân dày 14,875m, trên dày 1,19m, dưới dày 1,8275m, chân móng sâu 0,2125m. Mặt trong chu vi 884,17m, cao 2,8475m, trên dày 0,595m, dưới dày 0,8925m, chân móng sâu 0,2125m.

Chính sử của triều Nguyễn cho biết Trấn Bình đài được xây vào năm Gia Long thứ 4 (1805), lúc đó mang tên là Thái Bình

dài. Ban đầu, tường dài được đắp bằng đất, đến năm Minh Mạng thứ 3 (1822) mới được xây bằng tường gạch cả trong và ngoài. Năm 1832, Thái Bình đài đã khá hoàn chỉnh cả hình thức và qui mô, nhưng Minh Mạng vẫn cho đắp thêm các mặt thành để độ dày bằng nhau (14,875m). Đồng thời cho tu bổ một số nơi ở bên trong đài. Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), công trình này lại được tu bổ và đổi tên thành Trấn Bình đài (dân địa phương thường gọi là Mang cá nhò) (14).

Trấn Bình đài là một thành phụ của Kinh thành xây hình lục giác không đều, tựa như hình một chiếc vương miện. Ở mặt tây, Trấn Bình đài nối với Kinh thành bằng một cây cầu bằng gạch bắc qua hào đến Trấn Bình môn. Tại cửa này luôn có 30 lính canh giữ, còn cửa Trường Định (ở phía Nam) là 10 người. Trấn Bình đài cũng được xây theo kiểu Vauban với tường bắn, pháo nhân, phòng lộ, hào, thành giai... tạo thành một vành đai bảo vệ bên ngoài như ở Kinh thành.

L.Cadière trong bài "*Kinh thành Huế- địa danh*" (15) cho biết một số công trình bên trong Trấn Bình đài như Dục khó (kho thuốc), Hội đồng nha (dành cho quan lại hội họp và cân thuốc súng, đạn dược cho các khẩu pháo - hiện công trình này không còn dấu vết).

Phần tường bắn ở trên tường thành như một dạng công sự lộ thiên, xây bằng gạch vồ dày 1,3m, bên trong cao 1,72m, bên ngoài cao 1,12m. Trên tường bắn mặt phía Bắc cứ cách 20-25m có một pháo nhân để làm nơi đặt súng, thành phía Đông cách 10-15m có một pháo nhân.

Qua việc bố trí các hỏa lực trên tường thành cho thấy triều Nguyễn coi Trấn Bình đài có tầm quan trọng rất lớn về mặt chiến

lược quân sự. Đây là một pháo đài quân sự kiên cố có chức năng kiểm soát thương cảng Bao Vinh, bảo vệ phía Đông Bắc của Kinh thành, đồng thời chế ngự tuyến đường thủy từ Thuận An lên Kinh đô Huế. Sau Hòa ước Patenôtre (1884), triều Nguyễn phải giao lại Trấn Bình đài cho quân Pháp đóng giữ. Do bị mất vị trí quân sự quan yếu này mà về sau triều đình Huế bị đưa vào thế bất lợi trong trận quyết chiến vào năm 1885.

4. Kỳ đài

Kỳ đài là một trong những công trình kiến trúc quan trọng của Kinh thành Huế. Ngoài chức năng chính là treo cờ, kỳ đài còn được xem như là một đài quan sát, một pháo đài ở mặt tiền Kinh thành có ý nghĩa về mặt quân sự. Vì thế, kỳ đài cũng là một công trình kiến trúc có tác dụng phòng thủ nhất định đối với Kinh đô Huế. Về thời điểm xây dựng, *Thực lục* cho biết: "*tháng 11 năm Đinh Mão (1807), đắp kỳ đài ở kinh thành*" (16). ĐNNTC cho biết kích thước của kỳ đài: nền đài 3 tầng, cao 4 trượng 3 thước 5 tấc (18,4875m), cột cờ hai tầng, cao 7 trượng 1 thước 5 tấc (30,3875m) (17). Qua các thời Minh Mạng, Thiệu Trị, kỳ đài được tu bổ nhiều lần vào các năm 1829, 1831, 1840, 1846. Khi tu sửa, nền đài vẫn giữ nguyên chỉ lát gạch nền và giữ nguyên lan can, riêng phần cột cờ có thay đổi cả về vật liệu và kích thước. Thời điểm này, *Hội điển* cho biết: phần nền đài cao 4 trượng 4 thước (18,7m), phần cột cờ cao 7 trượng 3 thước 8 tấc (31,365m). Trên đài có đặt 8 ụ súng đại bác và hai điểm canh (18). Như vậy, so với khi mới xây dựng thời Gia Long cột cờ chỉ cao 30,3875m, đến thời Thiệu Trị, cột cờ được thay đổi và cao hơn trước 32, 5125m. Dưới thời Thành Thái (1904), cột cờ được làm bằng gang, đến năm 1948 thì làm bằng xi măng cốt thép cao 36,26m.

Kỳ đài với chiều cao tổng cộng là 51,2125m (thời Thiệu Trị đến trước năm 1948) được canh gác nghiêm ngặt với hai điểm canh và được trang bị 8 khẩu đại bác ở hai tầng trên. Mặt tiền và hai bên tầng giữa có tường bắn với 15 pháo nhả đặt 15 khẩu đại bác.

Theo ĐNNTC thì trên cột cờ có Vọng Đẩu (Đài quan sát) để hàng ngày người có trách nhiệm trèo lên đó dùng ống thiên lý (ống nhòm) nhìn ra ngoài biển kiểm soát tàu bè xâm nhập hải phận, cửa biển. Kỳ đài là một công trình khá lớn, có một vị trí rất quan trọng. Ngoài chức năng treo cờ, đèn, nó được xem như là một đài quan sát cửa sông, cửa biển có thể cấp báo kịp thời cho Kinh đô nếu có chuyện xảy ra ở hải phận, cửa biển Thuận An. Kỳ đài còn là một trận địa pháo gồm 23 khẩu đại bác-cụm hỏa lực mạnh ở ngay mặt chính Nam của Kinh thành. Do tính chất quan trọng của nó nên kỳ đài được triều đình giao cho 10 Thị Trung canh giữ.

5. Tuyến phòng thủ xung quanh kinh thành

a. Phòng lộ

Phòng lộ là "*phần đất thừa ngoài chân thành*" (19), dải đất này nằm sát chân thành phía ngoài đến bờ trong của hào, bề rộng 2 trượng (8,5m) chạy men theo ngoài thân thành. Chu vi của phòng lộ tương đương với chu vi của thân thành. Đây là con đường hẹp nằm giữa tường Kinh thành và hào chạy men theo ngoài chân thành, dành cho binh lính đi tuần tra canh gác, có người gọi nó là *đường vận binh*. Phòng lộ ngoài chức năng là giữ cho phần móng tường được chắc chắn, nó còn bảo vệ được hệ thống hào ở bên ngoài khi có chiến sự xảy ra. Nếu Kinh thành bị chọc thủng thì

đất đá, gạch vồ chỉ rơi xuống phòng lộ đảm bảo cho con hào không bị lấp cạn để tạo đường cho bộ binh của đối phương xâm nhập vào trong thành. Vì thế, phòng lộ (berme) được coi là tuyến phòng hộ bên ngoài thành theo kiểu thành lũy phương Tây.

b. Hào

Hào (fossé) là vành đai chướng ngại thứ hai nằm sát ngoài phòng lộ. Đó là tuyến phòng thủ bằng đường thủy chạy men theo phòng lộ ngoài Kinh thành. *Hội điển* cho biết: "*Bờ hào chạy quanh 11 cửa thành, rộng 5 trượng 7 thước (24,225m) sâu 1 trượng (4,25m). Ở mỗi cửa đều bắc cầu đá, ngoài cầu đặt một nhà vuông. Hai bờ hào đều xây bằng đá núi*" (20).

Thực lục cũng cho biết thêm là "*suốt bốn mặt hào dài 2.503 trượng 4 thước 7 tấc (10.639,7475m)*" (21). Hai bên bờ hào được kê bằng đá gan gà rất chắc chắn, mực nước sâu trung bình là 1,5m, độ sâu của hào là 4,25m. Tuy nhiên, bề rộng thực tế của hào không như *Hội điển* cho biết là 24,225m mà là 40m trước các pháo đài và từ 58 đến 60m trước các đoạn thành thẳng (22).

Muốn vào được trong Thành nội phải qua một chiếc cầu vồng xây bằng đá và gạch bắc ngang trên hào tại 11 cửa thành. Vì thế, khi Kinh thành bị tấn công hào sẽ là chướng ngại vật hữu hiệu ngăn chặn bộ binh đối phương vượt qua. Nếu các cửa thành đều đóng thì quân địch sẽ rất khó khăn để vượt qua được tuyến phòng thủ đường thủy quan trọng này vì mặt hào rộng và sâu.

c. Thành giai

Thành giai (còn gọi là đường hào ngoài) là dải đất nằm phía ngoài bờ hào ra đến bờ trong của Hộ thành hà bao quanh Kinh

thành. Khi nói đến tuyến phòng thủ này *Hội diễn* cho biết: "ngoài đó có hệ thành đắp bằng đất. Mặt hữu dài 338 trượng 5 thước (1.438,625m). Hai mặt tả và hậu đều dài 715 trượng (3.038,75m)" (23). Căn cứ theo tài liệu của Ard du Picq, nhà nghiên cứu Phan Thuận An cho rằng: Trên thành giai, người ta đã xây một bức tường bắn bằng gạch cao khoảng 1,3m. Chiến lũy phòng thủ bằng bức tường thấp trên thành giai mà Phan Thuận An đã mô tả nay vẫn còn lại một vài đoạn ở phía trước kỳ đài, tường xây bằng đá gan gà rộng 1,3m. Các đoạn tường này được phát hiện trong đợt thám sát khảo cổ do Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế và Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam phối hợp thực hiện vào tháng 5 năm 2003.

Dấu vết còn lại của bức tường bằng đá gan gà trên thành giai ở phía trước kỳ đài chứng tỏ Ard. du. Picq đã mô tả đúng (24).

Tuy nhiên, đã hơn một thế kỷ trôi qua vùng Huế lại chịu lũ lụt nhiều nên đất phù sa bồi lên thành giai dày đến mức ngang với đỉnh của tường bắn xây trên đó. Vì thế, hiện nay, bức tường có chức năng như một chiến lũy phòng vệ Kinh thành ở phía ngoài hào dưới thời Nguyễn được người ta gọi là "*bờ kè thứ hai của hào*" và gây nhiều tranh cãi trong giới nghiên cứu và các nhà bảo tồn, trùng tu. Theo chúng tôi, bức tường này khi xây dựng kinh thành không nằm trong ý đồ qui hoạch, vì trong sử sách của triều Nguyễn không thấy đề cập đến. Có lẽ nó được xây dựng dưới thời Tự Đức khi Pháp bắt đầu xâm lược Việt Nam, vì thế, người Pháp đã thể hiện trong bản đồ quân sự của họ vào năm 1885, đến năm 1924 Ard. du Picq vẫn còn thấy trên thực địa.

Thành giai bao quanh Kinh thành, chỉ gián đoạn Đông Thành Thủy quan và Tây

Thành Thủy quan được nối bởi hai chiếc cầu Thanh Long và Hoàng Tế. Thành giai dài khoảng 11km, bề rộng được Bộ Công (thời Tự Đức) đo được "*từ hào đến mé sông, về mặt tiền, dài hơn 42 trượng (hơn 178,5m), về mặt tả, hữu và hậu đều dài 27 trượng hoặc 25 trượng (rộng từ 106,25m đến 114, 75m), không đều nhau*" (25).

Như vậy, thành giai không chỉ đơn thuần là một dải đất trống trước và xung quanh Kinh thành. Nó được dùng làm chiến lũy đầu tiên mà các xạ thủ có thể dựa vào để bắn ngăn chặn đối phương khi đã vượt qua được Hộ thành hà. Đồng thời đây cũng là con đường để cho binh lính đi tuần phòng phía ngoài Kinh thành.

d. Hộ thành hà

Hộ thành hà là tuyến phòng thủ bằng đường thủy quan trọng nằm bên ngoài thành giai. Hộ thành hà bao quanh bốn mặt Kinh thành, mặt trước là một đoạn của sông Hương rộng tới 400m chảy ngang trước mặt thành. Để có hệ thống phòng thủ đường thủy này, Gia Long đã cho qui hoạch ngay từ khi bắt đầu xây dựng Kinh thành. Năm 1805, Gia Long cho đào 3 con sông ở ba mặt tả, hữu và hậu nối với mặt tiền là đoạn sông tự nhiên (sông Hương) tạo thành tuyến phòng thủ đường thủy bao quanh kinh thành dài 12km. Ba đoạn sông đào ở phía Bắc là sông An Hòa, phía Đông là sông Đông Ba, phía Tây là sông Kê Vạn có chiều dài hơn 7km. Hệ thống sông này được đào từ thời Gia Long đến thời Minh Mạng mới được kè đá ở hai bên bờ dày khoảng 1,5m rất chắc chắn. Hộ thành hà rộng không đều, nơi hẹp nhất là 13,5m, nơi rộng nhất là 86m.

Mục đích cho đào Hộ thành hà thể hiện ngay từ khi mới xây dựng Kinh thành, nhằm tạo tuyến phòng thủ bằng đường

thủy, một chương ngại vật to lớn và đảm bảo ngăn chặn được bộ binh đối phương vượt qua để vào Kinh thành. Nói đến giá trị quân sự của Hộ thành hà có thể dùng đánh giá của vua Thiệu Trị về sông Hương là *"một dòng nước sâu cuộn chảy bảo vệ kinh thành"* (nhất phái uyên nguyên hộ đế thành) (26).

Để đảm bảo cho tuyến phòng thủ quân sự trung tâm tại Kinh thành đạt hiệu quả, triều đình nghiêm cấm việc làm nhà ở những nơi có hệ thống phòng ngự quân sự và các chân thành. Từ các đường quanh hộ thành hào phía ngoài đến chân Kinh thành, không được dựng lều quán, nếu làm trái sẽ bị xử phạt 50 roi và bắt buộc tháo dỡ, bồi hoàn mặt bằng. Các sông ở bốn phía Kinh thành (Hộ thành hà) vừa lưu thông vận chuyển vừa có giá trị quân sự, nghiêm cấm việc trồng trọt ở hai bên cạnh dòng nước. Ai phạm điều này bị phạt 100 trượng, già hiệu (đóng gông đem bêu). Tất cả những điều đó được Bộ Công qui định và thực hiện chặt chẽ.

II. HOÀNG THÀNH

Theo ĐNNTC thì Hoàng thành có *"chu vi 4 dặm linh, cao 1 trượng 5 thước dày 2 thước 6 tấc, xây gạch, Nam và Bắc đều dài 151 trượng 5 thước (643,875m), Đông và Tây đều dài 155 trượng 5 thước (660,875m), mở 4 cửa"* (27). Với *Thực lục* và *Hội điển* thì Hoàng thành có chu vi 614 trượng. Như vậy, Hoàng thành hình chữ nhật, chu vi là 2.609,5m, chiều dài mặt Bắc Nam là 643,875m, chiều dài mặt Đông Tây là 660,875m. Tuy nhiên, theo số liệu thực tế do nhóm nghiên cứu Viện Đại học Waseda (Nhật Bản) và Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế phối hợp nghiên cứu do đặc năm 1996 thì Hoàng thành Huế có chu vi 2.601,873m (kể cả khuyết đài). Chiều dài

mặt tường Đông là 613,723m, chiều dài mặt tường Tây là 613,411m, chiều dài mặt tường Bắc là 686,367m, chiều dài mặt tường Nam là 688,369m. Như vậy, Hoàng thành trên thực tế và theo số đo của Nội các triều Nguyễn cho biết (nếu tính 1 thước = 0,425m) thì đã có sự cách biệt. Nhưng nếu tính theo cách tính cũ - chưa có sự thống nhất về cách tính thước tắc ngày xưa (1 thước = 0,40m) thì số đo còn có sự cách biệt lớn hơn nhiều.

Hoàng thành là trung tâm sinh hoạt chính trị và hành chính của đất nước, tuy không có pháo đài như ở Kinh thành nhưng cũng được bố trí bảo vệ tại các cửa rất nghiêm ngặt. Tại Ngọ môn, thường xuyên có một viên suất đội cùng 40 biên binh thay phiên nhau phòng thủ. Mỗi khi có đại lễ, vua đến dự thì tăng cường thêm một viên đội trưởng và 10 lính hộ vệ canh giữ ở phía trên nền đài Ngọ môn nơi đặt thiết ngự tọa. Để canh phòng Hoàng thành chặt chẽ, năm 1813, vua Gia Long định lệ đóng cửa Hoàng thành vào lúc đồng hồ điểm hai canh và bắn hai tiếng súng, mở lúc đồng hồ điểm năm canh và bắn hai tiếng súng. Riêng hai cửa Hiển Nhân và Chương Đức chỉ đóng cửa khi quan quân dự châu đã về hết. Năm 1824, Minh Mạng ban dụ cho phép mở hai cửa ở Hoàng thành vào 3 đêm (30, mồng 1, mồng 2 tết hàng năm) có hai viên cai đội cùng 100 biên binh quân Thị Trung canh giữ. Người ra vào Hoàng thành phải có cờ bài vương mệnh hoặc Tín bài mới được phép mở cửa.

III. TỬ CẤM THÀNH

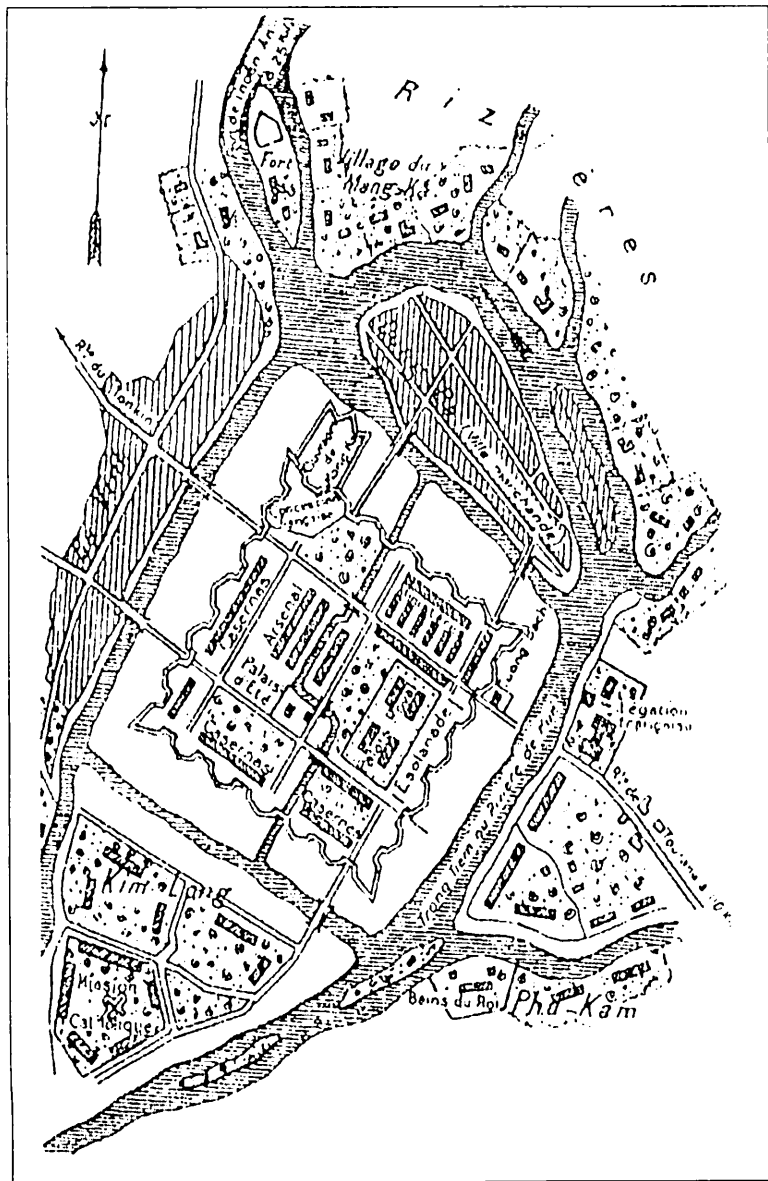
ĐNNTC cho biết Tử cấm thành: *"chu vi hơn 2 dặm (hơn 1.304,75m), cao 9 thước 2 tấc (3,91m), dày 1 thước 8 tấc (0,765m), xây gạch, nam và bắc đều dài 81 trượng (344,25m), đông và tây đều dài 72 trượng 6 thước 7 tấc (307,6475m)"* (28). Theo thực tế

(số đo của Viện Đại học Waseda) thì chu vi Tử cấm thành là 1.300,019m, chiều dài tường mặt Đông là 308,583m, chiều dài tường mặt Tây là 307,762m, chiều dài

thành có 10 cửa, Đại cung môn là cửa chính nên được canh phòng, kiểm soát rất chặt chẽ. Năm 1833, vua Minh Mạng ban chỉ: ở Đại cung môn và Ngọ môn ban đêm ra, vào

phải có Tín bài, xét thực mới cho đi, sáng hôm sau, viên quan trực ban và quân vệ phòng thủ cùng ký tên đóng dấu "Thủ hộ Đại cung môn", "Thủ hộ Ngọ môn" rồi lấy tờ phiếu cho vào phong bì dán kín dâng lên cho vua xem. Lễ mở cửa 3 ngày tết Nguyên Đán, Tử cấm thành cũng được mở hai cửa với 100 binh quân Cẩm Y canh giữ.

Do được phòng thủ và canh phòng nghiêm ngặt tại các cửa Tử cấm thành nên khi sự biến xảy ra vào ngày 16-9-1866 quân Cẩm Vệ của triều đình đã kịp thời đóng chặt cửa thành. Lơ lửng thời cơ lúc quân khởi nghĩa của Đoàn Hữu Trưng chưa vào được Tử Cấm thành, Chương vệ quyền chương doanh Long vũ là Hồ Oai đã gọi được quân ứng cứu, tập hợp lực lượng các đội Thị vệ, Cận tín



tường mặt Bắc là 341,549m, chiều dài tường mặt Nam là 342,125m. Như vậy, số đo Tử cấm thành theo ĐNNTC và trên thực tế gần giống nhau (sai số rất nhỏ). Tử cấm thành là khu vực rất quan trọng, nơi ăn ở, sinh hoạt của vua và hoàng gia. Tử cấm

phản công trở lại quân khởi nghĩa. Vì thế, quân khởi nghĩa không vào được bên trong Tử cấm thành để thực hiện mục đích của mình, ngai vàng của vua Tự Đức vẫn được giữ vững. Đây là một thực tế minh chứng cho việc xây dựng thành quách phòng thủ

đã có hiệu quả, ít nhất cũng bảo vệ được vương quyền trước các cuộc nổi dậy chống lại triều đình.

Có thể nói, tuyến phòng thủ trung tâm với Kinh thành được xây dựng vững chắc với 24 pháo đài, chia đều cho 4 mặt thành, trang bị hỏa lực mạnh thời bấy giờ với đại bác, trọng pháo làm cho Kinh thành trở nên một công trình phòng thủ vững mạnh bảo vệ trung tâm đầu não của đất nước.

Đánh giá về khả năng phòng thủ của Kinh thành Huế, năm 1822, John Crawford đã không ngần ngại đề cao: *"Không cần phải nói, ai cũng biết là đối với bất cứ địch thủ Á châu nào, thành trì này cũng không thể chiếm hữu được"* (29). Còn đối với Ard. du Picq thì cho rằng: *"Những lối tấn công của các địch thủ của Gia Long ở Đông Dương đương thời đều trở nên vô hiệu trước bức tường bằng gạch và mô thành bằng đất dày đến 20m ấy. Vào thời đó mà xây dựng thành trì như vậy thì kể ra cũng đã hùng hậu lắm rồi. Mãi đến ngày nay, thành trì này vẫn còn có giá trị mạnh về phương diện phòng thủ"* (30).

IV. ĐẶC ĐIỂM HỆ THỐNG PHÒNG THỦ KINH ĐÔ HUẾ

Tuyến phòng thủ trung tâm cùng với tuyến phòng thủ từ xa cho Kinh đô Huế là tập hợp những công trình mang tính quân sự, đều cùng chức năng phòng thủ và có quan hệ mật thiết với nhau. Mục đích của các công trình quân sự đó nhằm bảo vệ an toàn cho một khu vực nhất định là Kinh đô Huế khỏi sự tấn công của đối phương. Tính hệ thống của các công trình phòng thủ Kinh đô Huế thể hiện rất rõ ở trên tất cả các tuyến đường bộ, đường biển, đường sông. Tuyến trung tâm có Kinh thành, ngoài 3 vòng tường thành phòng thủ còn có phòng lộ, hào, thành giai để bảo vệ kinh đô.

Vì thế, xét mọi khía cạnh, tập hợp các công trình quân sự phòng thủ Kinh đô dưới triều Nguyễn (1802-1885) đều là những kiến trúc cùng chức năng và quan hệ mật thiết với nhau có tính hệ thống cao, hoàn toàn xứng đáng được gọi là *hệ thống phòng thủ*.

Hệ thống phòng thủ Kinh đô Huế bao gồm các tuyến phòng thủ từ xa (31) với các tấn, trấn, ải, đồn, đập, trạm chốt chặn trên đường bộ và các cửa biển, cửa sông. Các công trình phòng thủ tuyến trung tâm ngay tại Kinh đô bao gồm: thành lũy, đồn, đài, pháo đài, sông, hào, phòng lộ, thành giai. Trên thực tế, nghiên cứu hệ thống phòng thủ Kinh đô Huế của triều Nguyễn (1802-1885) với các tuyến phòng thủ từ xa và tuyến trung tâm, từ cách bố trí tuyến phòng thủ, loại hình kiến trúc, vật liệu xây dựng, trang bị vũ khí... chúng ta có thể thấy hệ thống phòng thủ này có một số đặc điểm:

1. Cách thức bố phòng các vị trí phòng thủ chặt chẽ, có nhiều tầng, nhiều vòng theo thứ tự từ xa đến gần, tạo thành hệ thống phòng thủ liên hoàn, ứng phó cho nhau. Sự liên hoàn của các công trình tạo ra sức mạnh cho toàn bộ hệ thống phòng thủ.

Tuyến phòng thủ đường bộ từ xa có Hoàng Sơn Quan, Hải Vân Quan, tuyến trung tâm tại Kinh đô có kinh thành. Tuyến đường biển có tấn Hải Vân, Chu Mai, Cảnh Dương và tấn Tư Hiền. Tuyến phòng thủ Thuận An - sông Hương bao gồm nhiều đồn lũy, pháo đài trên đất liền và các đập chắn dưới nước. Ngoài ra, còn có các công sự chiến đấu quanh cửa biển và hai bên bờ sông Hương được bố trí hỏa lực mạnh. Các vị trí phòng thủ của tuyến từ xa trên đường bộ, đường biển và đường sông gắn kết, hỗ trợ cho tuyến phòng ngự trung tâm tại Kinh đô là Kinh thành.

2. Tất cả các công trình phòng thủ Kinh đô Huế đều dựa vào vị trí, địa hình hiểm trở của tự nhiên có lợi về mặt quân sự.

Đặc điểm này thấy rõ ở hai lá chắn phía Bắc và phía Nam Kinh đô là Hoàng Sơn Quan và Hải Vân Quan đều dựa vào địa thế hiểm trở và nằm trên con đường độc đạo Bắc Nam. Các đồn canh phòng ở cửa sông, cửa biển cũng đều nằm ở vị trí xung yếu của hải phận. Kinh thành dựa vào sông Hương để tạo nên Hộ thành hà bao bọc xung quanh.

3. Qui mô của hệ thống phòng thủ Kinh đô Huế khá lớn và có giá trị cao về lịch sử, kiến trúc, văn hóa nghệ thuật. Đặc biệt Kinh thành là thành lũy đồ sộ và kiên cố nhất trong lịch sử xây dựng các thành cổ của Việt Nam.

Kinh thành Huế vào thời điểm lúc bấy giờ được coi là *"vững chắc nhất ở Đông Nam Á"*. Thuyền trưởng M. Rey thì cho rằng Kinh thành Huế *"nhất định là cái pháo đài đẹp nhất và đều đặn nhất so với tất cả các pháo đài ở Ấn Độ, kể cả pháo đài William tại Calcutta và pháo đài Saint-Georges tại Madras, cả hai đều do người Anh xây dựng"* (32).

4. Kiểu dáng và cấu trúc của các công trình quân sự cùng loại đều giống nhau.

Các quan ải như Hoàng Sơn, Hải Vân đều có kiểu dáng giống nhau. Các đồn lũy dọc tuyến Tam Giang - sông Hương đều được làm chủ yếu theo hình chữ nhật, phía ngoài có giao thông hào bảo vệ. Thành lũy (Kinh thành) áp dụng kiểu thành Vauban nhưng có kế thừa và sáng tạo linh hoạt với kiểu thành thời trước của Việt Nam. Hệ thống thành lũy ở Kinh đô hay thành các tỉnh đều xây kiểu Vauban. Các đồn canh phòng mặt biển cũng có kiểu dáng và cấu trúc gần giống nhau.

5. Kỹ thuật xây dựng thành lũy phát triển ở trình độ cao. Việc đóng cọc, xếp đá làm các đập chắn trên tuyến phòng thủ Tam Giang - sông Hương cũng nói lên trình độ kỹ thuật thời bấy giờ về xây đập, đắp lũy ở dưới nước. Kiến trúc Kinh thành Huế biết tiếp thu kỹ thuật xây dựng thành lũy của phương Tây để tạo ra các pháo đài quân sự. Với kỹ thuật xây dựng pháo đài, tiêu biểu là Kinh thành có vòm cổng cao 6,6m, dày 21m với nhiều pháo đài và hệ thống phòng vệ xung quanh đã thể hiện trình độ cao của nền kiến trúc quân sự Việt Nam thế kỷ XIX.

6. Nguyên vật liệu xây dựng các công trình phòng thủ rất phong phú, đá xanh, đá gan gà, gạch vồ, đất, tre, gỗ các loại, vôi hồ (cát, vôi, mật mía) đều chủ yếu khai thác tại địa phương.

Các công trình quân sự thường sử dụng vật liệu tại chỗ như đá gan gà (đá núi), gạch vồ để xây dựng các quan ải. Kinh thành được xây dựng bằng gạch vồ, vôi hồ. Đất, đá, tre, gỗ để xây dựng các đập chắn và đồn lũy.

7. Hệ thống phòng thủ Kinh đô Huế đều được trang bị các loại vũ khí hỏa lực mạnh của thời bấy giờ như súng đại bác (gồm súng Thần công, Quá sơn, Phi sơn, Oanh sơn, Xung Tiêu, Chấn Hải...). Súng đại bác được đúc theo kỹ thuật phương Tây, thuốc súng cũng chế theo kiểu Tây Âu. Tuy nhiên, chất lượng và trình độ kỹ thuật còn cách biệt rất xa với vũ khí của thế giới thời đó.

8. Kiến trúc quân sự phòng thủ Kinh đô - Kinh thành vừa là căn cứ quân sự vừa là trung tâm hành chính - chính trị của quốc gia. Đó là sự kế thừa và sáng tạo hơn các kinh đô trước đây của các triều đại phong kiến Việt Nam.

Kinh thành Huế xây dựng theo kiểu Vauban, đặc điểm nổi bật của Kinh thành là việc bố trí các pháo đài, pháo nhân, hào, phòng lộ, thành giai, nhằm mục đích phòng thủ quân sự. Kinh thành Huế còn được bao bọc bởi Hộ thành hà, các tuyến phòng thủ trên đường bộ, đường biển, đường sông từ xa đến gần. So sánh với các kinh đô như Cổ Loa, Hoa Lư, Thăng Long, chúng ta cũng có thể thấy rõ đặc điểm này.

Cổ Loa là Kinh đô cũ của Thục Phán An Dương Vương thời Âu Lạc (xây dựng năm 208 TCN). Cổ Loa, tòa đô thị - Kinh thành của nhà nước Âu Lạc cổ đại, vừa là trung tâm triều chính vừa là căn cứ quân sự ("căn cứ liên hoàn thủy bộ"). Theo vết tích hiện nay cho thấy, Cổ Loa có 3 vòng thành, vòng thành ngoài nhằm ngăn cản đối phương tấn công, vòng thành thứ hai kiên cố hơn để bảo vệ kinh thành. Cổ Loa, Kinh đô- căn cứ quân sự, rất thuận tiện về giao thông thủy bộ, có thể ngược dòng sông Hoàng Giang (sông Thiếp) để nối với sông Cái hoặc đi về phía Đập Cầu để nối với đầu mối giao thông thủy ở vùng Đông Bắc. Đường bộ nối liền với vùng đồi núi thuận lợi trong việc bảo toàn và phát triển lực lượng khi cần thiết.

Cố đô Hoa Lư (968-1010) cũng là một quân thành với 3 khu vực: thành Nội, thành Ngoại, thành Nam với diện tích khoảng 300ha. Hoa Lư được núi non bao bọc, gắn kết với những đoạn thành xây thêm tạo nên toà thành khép kín. Hoa Lư gần kề với đường thủy bộ ra Bắc vào Nam, bên rìa đồng bằng châu thổ. Vị trí kinh đô Hoa Lư đáp ứng được yêu cầu phòng thủ, phù hợp với tình thế trong nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ đất nước thời bấy giờ.

Kinh đô Thăng Long dưới con mắt các nhà quân sự không phải là nơi có thế đất hiểm trở, núi sông ngăn cách, không có lợi

thế về quân sự như Cổ Loa, Hoa Lư. Nhưng các vua nhà Lý cũng biết lợi dụng vòng thành Đại La cũ của Cao Biền, vòng thành trong lấy sông Tô Lịch làm hào ngoài mang tính phòng thủ. Khi Kinh đô không là căn cứ quân sự mạnh thì đất nước lúc này được xây dựng mạnh mẽ về mọi mặt, tạo nên được "thế ngoài" vững mạnh đủ đối phó với quân xâm lược.

Điểm qua các Cố đô của Việt Nam cho thấy hầu hết kinh đô vừa là trung tâm chính trị vừa là căn cứ quân sự kiểu như Kinh thành Huế. Nhưng Kinh thành Huế vững chắc, kiên cố hơn vì thế kỷ XIX đã biết tiếp thu kỹ thuật xây dựng thành lũy của phương Tây.

9. Kiến trúc quân sự thành lũy dưới thời Nguyễn (1802-1885) được thiết kế theo phương thức truyền thống của các thành cổ Việt Nam, có tiếp thu kiểu thành Vauban của Pháp và của Trung Quốc (như thành bao, vọng lâu) nhưng được xử lý rất linh hoạt, sáng tạo.

Kinh thành Huế có vòng thành ngoài (Kinh thành) được xây theo kiểu Vauban nhưng không hoàn toàn rập khuôn kiểu thành của phương Tây. Đó là sự kết hợp giữa các pháo đài kiểu Vauban với các cửa truyền thống. Chính vì điều đó mà L. Beillacier đã nhận định: "*Các Hoàng đế Việt Nam thường vẫn duy trì kiểu đồ án hình vuông của những thành cổ, chỉ bổ sung thêm những pháo đài và những pháo đài góc theo các phương thức của Vauban*" (33). Đó là cuộc cách mạng thành lũy ở Việt Nam và trở thành nước tiên phong trong thế giới phương Đông tiếp thu kỹ thuật thành lũy phương Tây. Kinh thành Huế và các thành lũy của Nhật Bản như thành Usuda (1867), Hakodate (1856-1864) đều là những thành lũy được áp dụng xây theo

kiểu Vauban nhưng các thành của Nhật được xây muộn hơn nửa thế kỷ so với Kinh thành Huế.

Xét về cấu trúc, Kinh đô Huế có một vài điểm tương đồng với Kinh đô Bắc Kinh như ba vòng thành (34), vọng lâu hay áp dụng một số cách trang trí. Nhưng thành lũy của Trung Quốc hoàn toàn xây dựng theo kỹ thuật phương Đông, còn Kinh thành Huế được xây dựng theo kỹ thuật xây thành Việt Nam (35) có tiếp thu kỹ thuật của phương Tây.

Điều đó chứng tỏ nền kiến trúc quân sự Việt Nam được bắt đầu từ thời An Dương Vương xây Loa thành vẫn được nối tiếp truyền thống với tiếp thu có chọn lọc kỹ thuật xây dựng thành lũy của Trung Quốc và phương Tây để tạo cho công trình quân sự đạt hiệu quả phòng thủ cao hơn.

Có thể nói, Tuyến phòng thủ trung tâm cùng với tuyến phòng thủ từ xa đã tạo thành hệ thống phòng thủ Kinh đô Huế xây dựng chặt chẽ, toàn diện trên các mặt đường bộ, đường biển, đường sông. Tuyến phòng thủ trung tâm - Kinh thành Huế được thiết kế khá qui mô với lối kiến trúc quân sự kiểu phương Tây là một công trình kiến trúc quân sự kiên cố làm phương tiện phòng vệ có giá trị cho Kinh đô, bảo vệ đất nước. Trong các triều đại phong kiến Việt Nam, việc xây dựng thành lũy của triều Nguyễn được đánh giá cao nhất. Mặc dù trong cuộc đối đầu với thực dân Pháp xâm lược, thành lũy nhà Nguyễn đã không phát huy được sức mạnh vốn có của nó, nhưng cũng không thể phủ định như một số ý kiến trước đây cho rằng hệ thống phòng thủ bằng thành lũy của nhà Nguyễn là vô dụng nhất trong

các thời đại. Tuy không thể chỉ giành chiến thắng bằng phòng ngự nhưng như Lê Nin đã nói: "...trong lịch sử thế giới chưa từng có những cuộc chiến tranh nào lại bắt đầu và kết thúc bằng những cuộc tấn công luôn luôn thắng lợi cả hoặc nếu có thì đây chỉ là những trường hợp ngoại lệ" (36). Trong học thuyết quân sự của các nước trên thế giới cũng xác định rõ vai trò của phòng ngự là không thể lơ là mà trái lại càng cần phải chuẩn bị đầy đủ, phải có tất cả mọi biện pháp và phương tiện chiến đấu phòng ngự. Đó là một hình thức chiến đấu tạm thời và bắt đầu trong một thời kỳ nhất định của cuộc chiến.

Như vậy, xét về mặt lý luận quân sự, việc xây dựng hệ thống phòng thủ Kinh đô Huế và trên cả nước của các vua đầu triều Nguyễn là hoàn toàn hợp lý. Tuy nhiên, sách lược đúng đắn ban đầu này đã không được các vua nhà Nguyễn điều chỉnh cho phù hợp khi đất nước bị thực dân Pháp xâm lược. Lúc này, cần phải thay đổi chiến lược lấy thành trì làm chỗ dựa vững chắc để phát động cuộc phản công toàn dân, toàn diện vào kẻ xâm lược. Nhưng triều đình đã quá chú trọng vào thành trì, hệ thống phòng thủ Kinh đô, hy vọng các tuyến phòng thủ này có thể giữ vững đất nước nên đã tự đưa mình vào thế bị động. Dù vậy, những công trình phòng thủ Kinh đô Huế dưới triều Nguyễn thời gian đầu đã phát huy tác dụng làm phá sản kế hoạch đầu tiên mà thực dân Pháp dự định thực hiện tại Việt Nam. Kế hoạch phòng vệ với các công trình phòng thủ Kinh đô dưới triều Nguyễn tuy còn nhiều hạn chế, nhưng những nỗ lực của họ vào thời điểm đó vẫn xứng đáng được lịch sử thừa nhận.

CHÚ THÍCH

- (1). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, T. IV. Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963, tr. 354.
- (2). Nguyễn Phan Quang. *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, Sài Gòn, 1999, tr. 124.
- (3). Quốc sử Quán triều Nguyễn. *Minh Mạng chính yếu*. T. III, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1994, tr. 229.
- (4). Nội các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*, T.I. Bản dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 108.
- (5). Bửu Kế. "Huế ngày xưa", *Đại học*, số 28, tr. 564.
- (6). H. Cosserat. "La Citadelle de Huế", B.A.V.H, 1933, tr. 6.
- (7). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, T.I. Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 181.
- (8). *Đại Nam nhất thống chí*, T.I, Sdd, tr. 14.
- (9). Ardand. du Picq. "Les fortifications de la Citadelle de Huế", B.A.V.H, 1924, tr.121-245.
- (10). Bửu Kế. "Kinh thành Huế", *Đại học*, số 23, tr. 194.
- (11). Phan Thuận An. *Kinh thành Huế*. Nxb Thuận Hóa, Huế, 1999, tr. 190.
- (12). Nội các triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, T.XV. Bản dịch, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1993, tr. 285-287.
- (13). Phan Thuận An. Sdd, tr. 192-193.
- (14). *Đại Nam nhất thống chí*, T.I, Sdd, tr. 15.
- (15). L. Cadière. "Le canal Impérial", B.A.V.H, 1933, tr. 15-23.
- (16). *Đại Nam thực lục*, T.III, Sdd, tr. 356.
- (17). *Đại Nam nhất thống chí*, T.I, Sdd, tr. 43.
- (18). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, T.XIII, Sdd, tr. 118-119.
- (19). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, T.XIII, Sdd, tr. 119.
- (20). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, T.XIII, Sdd, tr. 119.
- (21). *Đại Nam thực lục*, T.III, Sdd, tr. 231.
- (22). Ardand. du Picq, Sdd, tr. 238.
- (23). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, T.XIII, Sdd, tr. 119.
- (24). Ard. du. Picq mô tả dựa trên thực địa và bản đồ của binh khố Pháp xuất bản 11.1885. Bản đồ này được vẽ theo tư liệu do tướng Roussel de Coucy cùng với các bản đồ hải quân và bản đồ của trung tá Jullien phụ trách công binh tại Huế cung cấp.
- (25). Phan Thuận An. Sdd, tr. 238.
- (26). Thần kinh nhị thập cảnh. *Thơ vua Thiệu Trị*. Phan Thuận An, Phạm Đức Thành Dũng... biên soạn, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 161-162.
- (27), (28). *Đại Nam nhất thống chí*, T.I, Sdd, tr. 17-18.
- (29). H.Cosserat. Sdd, tr. 10.
- (30). Ardand. du Picq. Sdd, tr. 237.
- (31). Xem thêm. Lê Thị Toán. "*Kinh đô Huế với tuyến phòng thủ từ xa*", Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 2 (370) 2007, tr. 64-71.
- (32). Phan Thuận An. Sdd, tr. 301.
- (33). Đỗ Văn Ninh. *Thành cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983, tr. 166-167.
- (34). Kinh đô Bắc Kinh có thêm lớp thành ngoài.
- (35). Thành Cổ Loa, Hoa Lư đều có 3 vòng thành và khi xây dựng được triệt để tận dụng địa hình tự nhiên.
- (36). V.I.Lê Nin. *Lê Nin toàn tập*, T.XXXIII, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 124.

HIỆP ĐỊNH GIÒNEVƠ 1954 VỀ VIỆT NAM VÀ HIỆP ĐỊNH PARI 1973 NGOẠI GIAO VÀ THÀNH TỰU CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM

PIERRE ASSELIN*

Để chống lại sự can thiệp và xâm lược quân sự của Pháp và Mỹ vào Đông Dương, các nhà lãnh đạo cách mạng Việt Nam đã đồng thời tiến hành ba mặt trận đấu tranh gồm: đấu tranh quân sự (*military struggle*), đấu tranh chính trị (*political struggle*) và đấu tranh ngoại giao (*diplomatic struggle*). Trong những hình thức đấu tranh đó, đấu tranh ngoại giao đóng vai trò quyết định và cuối cùng cách mạng Việt Nam đã giành được thắng lợi hoàn toàn (1). Đấu tranh quân sự và chính trị chắc chắn có ý nghĩa như là những cơ sở và phương pháp cách mạng chính yếu nhằm thay đổi cục diện trên chiến trường. Tuy vậy cuối cùng, số phận của người Pháp và người Mỹ tại Việt Nam, kết cục của cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất hay thứ hai và quan trọng hơn cả, thành quả của tự do và sự thống nhất dân tộc Việt Nam đều được quyết định trên bàn đàm phán. Hiệp định Giơnevơ và Pari không chỉ đã chính thức hóa những thắng lợi quân sự và chính trị, mà nó còn tạo ra những điều kiện pháp lý không thể chối cãi đối với Pháp và Mỹ, một cách tôn trọng, chấp nhận thực tế của chính mình, các liên minh và chính sách của họ ở Việt Nam. Do vậy, cuối cùng các bản hiệp định đó đã góp phần vào

sự thành công các mục tiêu của cách mạng Việt Nam.

Bài viết này tập trung phân tích so sánh nguồn gốc và mối quan hệ giữa Hiệp định Giơnevơ về Việt Nam năm 1954 và Hiệp định Pari năm 1973. Ngoài ra, trên cơ sở phân định và đánh giá những sự kiện lịch sử đã ít nhiều bị nhận thức sai lệch, bài viết cũng muốn đưa ra những tranh luận về một số khía cạnh đã tác động đến tình hình ở Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng. Những điều khoản của Hiệp định Giơnevơ và Pari mà bài viết này đề cập đến luôn được nhìn nhận là những điểm then chốt, có ý nghĩa bước ngoặt trong tiến trình cách mạng Việt Nam.

Sau khi Nhật Bản buộc phải tuyên bố đầu hàng phe Đồng minh vào giai đoạn cuối cuộc Chiến tranh thế giới thứ II, tranh thủ thời cơ thuận lợi, ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH). Bản Tuyên ngôn đó là đỉnh cao của quá trình đấu tranh mà lịch sử Việt Nam gọi là cuộc Cách mạng Tháng Tám. Trong cuộc đấu tranh đó, những người cộng sản đã giành chính quyền từ tay quân đội Nhật và buộc Bảo Đại, vị hoàng đế cuối cùng của triều

* PGS.TS. Khoa Lịch sử và Khoa học Chính trị. Đại học Chaminade, Hawaii, Hoa Kỳ

Nguyễn phải thoái vị, kết thúc chế độ quân chủ tồn tại 10 thế kỷ ở Việt Nam. Mặc dù phạm vi kiểm soát toàn bộ Việt Nam và phần còn lại của Đông Dương trên thực tế đã từng bị người Nhật bãi bỏ vào tháng 3-1945, nhưng Pháp không bao giờ chấp nhận sự kết thúc “Công cuộc khai hóa văn minh” mà họ đã tiến hành tại Đông Dương nên đã tái chiếm lại bán đảo. Hành động đó của Pháp đã diễn ra ngay cả khi Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố độc lập tại Hà Nội. Không thể chấp nhận sự thiết lập trở lại ách nô dịch của Pháp, Hồ Chủ tịch đã đoàn kết sức mạnh của toàn thể dân tộc và trở thành người lãnh đạo phong trào cách mạng, tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược (*Resistance against French Colonial Aggression*) (2).

Tiếp sau cuộc tái chiếm Đông Dương của quân đội Pháp và sự bùng nổ mau lẹ của một cuộc chiến tranh mới chống lại sự chiếm đóng vào tháng 12-1946, Chính phủ VNDCCH vừa mới thành lập đã rút lui lên vùng núi phía Bắc Việt Nam, tiếp giáp với biên giới Trung Quốc. Từ khu căn cứ địa đó, chính phủ Hồ Chí Minh đã phối hợp ba mũi kháng chiến hoàn thành công cuộc giải phóng dân tộc. Đấu tranh quân sự nhằm làm suy yếu lực lượng của Pháp bằng cách làm tiêu hao sinh lực địch và bằng cả đấu tranh tuyên truyền làm suy giảm tinh thần chiến đấu của họ. Đấu tranh chính trị, mũi tấn công thứ hai, đòi hỏi có sự chỉ đạo hoạt động tư tưởng giữa các tầng lớp quần chúng để tập hợp lực lượng, khích lệ tinh thần chiến đấu của các chiến sĩ và dân binh và những người ủng hộ khác. Đấu tranh ngoại giao, mặt trận kháng chiến thứ ba, nhằm tranh thủ sự ủng hộ của thế giới cả về ngoại giao và tuyên truyền, và lôi kéo kẻ thù vào các hoạt động truyền thông và diễn đàn công khai để vạch trần bộ mặt thực

dân mới của chúng; gây áp lực lên chính phủ Pháp buộc họ phải rút lực lượng quân đội khỏi Đông Dương và chấp nhận quyền tự quyết của nhân dân Việt Nam. Sức mạnh của đấu tranh ngoại giao đưa đến các cuộc đàm phán quan trọng diễn ra vào những thời điểm thích hợp nhằm đi tới sự công nhận các kết quả đã đạt được trong suốt quá trình đấu tranh chính trị và quân sự (3).

Xuyên suốt cuộc kháng chiến, các nhà lãnh đạo cách mạng Việt Nam đặt niềm tin vào hình thức đấu tranh chính trị và quân sự với những kết quả tổng hợp. Tháng 11-1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định trên một tờ báo Thụy Điển rằng VNDCCH đã chuẩn bị thương lượng để chấm dứt cuộc chiến tranh với phía Pháp. Nếu Paris muốn “đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo cách hòa bình”. Hồ Chí Minh đã nói “nhân dân và Chính phủ VNDCCH sẵn sàng tiếp nhận ý muốn đó” (4). Vài tuần sau, dưới sức ép trong nước, Chính phủ Laniel phải đồng ý đàm phán hòa bình với VNDCCH và những đại diện khác tại Giơnevơ cuộc đàm phán bắt đầu từ ngày 8-5-1954 (5).

Nhưng định mệnh xoay vần thật trở trêu, các lực lượng theo chủ nghĩa dân tộc Việt Nam đã chôn vùi đạo quân lớn của Pháp ở Điện Biên Phủ vào thời điểm trước khi diễn ra ngày đàm phán, tức ngày 7-5-1954 (6). Chỉ khoảng 24 giờ sau, hội nghị quốc tế về tương lai của Đông Dương đã được triệu tập lại tại Giơnevơ (7). Cùng chủ tọa phiên họp có đại diện của Anh và Liên bang Xã hội chủ nghĩa Xô Viết (USSR), cuộc họp nhằm kết thúc chiến sự ở Đông Dương bằng việc tìm ra các giải pháp chính trị cho các cuộc xung đột giữa thực dân Pháp và những dân tộc tham gia vào cuộc đấu tranh giải phóng là Việt Nam, Lào và

Campuchia. Bên cạnh Anh và Liên Xô còn có sự tham gia của đoàn đại biểu Pháp, VNDCCH và chính phủ của các vương quốc Lào và Campuchia.

Sau những tuần mặc cả, các cuộc thương lượng ngày 20-5-1954 đã đạt được ba thỏa thuận khác nhau, một trong số đó liên quan đến các nước Đông Dương là Việt Nam, Lào, Campuchia. Theo đó, so với các kết quả khác, đã đánh dấu kết thúc cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (8). Trong bản “Hiệp định về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam”, đã được Pháp và VNDCCH ký kết, cả hai phía đồng ý ngừng bắn ngay lập tức, thừa nhận nền độc lập của nước Việt Nam và việc chia cắt tạm thời đất nước. Việt Nam bị chia cắt thành hai vùng, ranh giới xác định bằng một khu phi quân sự hóa ở vĩ tuyến 17. Bên cạnh đó, bản Hiệp định cũng quy định một sự tái lập có tính chất bất buộc đối với tất cả các lực lượng trong vòng 300 ngày (9). Cả hai bên cũng đồng ý cấm việc đưa quân đội và nhân viên quân sự nước ngoài vào Việt Nam và kiềm chế không trả thù đối với những người thuộc phía đối phương trước đây. Để giám sát việc thi hành quá trình này cũng như các điều khoản và hành động chống phá có thể xảy ra, Hội nghị thỏa thuận quy định lập ra một ủy ban chung cho Việt Nam với những đại diện từ phía Pháp và VNDCCH là Ủy ban giám sát và kiểm soát Quốc tế (ICSC) với những đại diện đến từ Ấn Độ, Ba Lan và Canada.

Nhìn vào tương quan lực lượng trong nước vào mùa Hè năm 1954, phía VNDCCH tiếp tục nắm quyền kiểm soát ở vùng lãnh thổ miền Bắc còn Pháp kiểm soát phía Nam vĩ tuyến 17. Theo sự phân chia đất nước có ý nghĩa tạm thời, cuộc đàm phán tại Giơnevơ còn đưa ra một văn bản bổ sung “Tuyên bố bế mạc của Hội nghị

Giơnevơ: Về sự khôi phục lại hòa bình ở Đông Dương, ngày 21-7-1954”, trong đó nói đến những cuộc hội đàm giữa “đại diện có thẩm quyền của hai vùng” bắt đầu vào tháng 4-1955 tạo kỳ hạn cho các cuộc tổng tuyển cử thống nhất dưới một chính phủ duy nhất vào tháng 7-1954, trong đó có điều khoản quy định Pháp phải rút toàn bộ quân đội khỏi đất nước Việt Nam (10).

Nhưng, Hiệp định Giơnevơ đã không được thực hiện một cách hiệu quả và rõ ràng. Hơn thế nữa, trong và sau quá trình đàm phán dường như VNDCCH buộc phải dàn xếp và không thể chủ động đưa ra những quyết sách trọng đại. Lúc bấy giờ, VNDCCH đã phải chịu áp lực từ nhiều phía (11). Có thể thấy, vì nhiều nguyên nhân cả Mátxcova và Bắc Kinh đều muốn cải thiện quan hệ với các nước phương Tây, trong đó có Mỹ. Liên Xô và Trung Quốc “đã bán tháo” (*Sell-out*) đồng minh của mình khi họ khẳng định chấp nhận việc chia cắt đất nước Việt Nam và một kế hoạch hoàn toàn mơ hồ cho việc tái thống nhất. Nhìn từ đầu cho đến kết thúc cuộc chiến tranh Triều Tiên, theo quan điểm này, Hội nghị Giơnevơ đã có cơ may làm tan “tảng băng” - điều mà phía Liên Xô và Trung Quốc cần trong cuộc Chiến tranh lạnh. Đối với vấn đề Việt Nam, Liên Xô đến Hội nghị Giơnevơ “với mong muốn kết thúc nhanh chóng cuộc chiến tranh nóng đang diễn ra trên thế giới sau khi ngọn lửa của chiến tranh Triều Tiên đã được dập tắt”. Mục đích của họ cũng là “đưa đến những điều kiện thuận lợi để giảm bớt tình trạng căng thẳng giữa các nước” và “quan hệ quốc tế” (12). Lúc bấy giờ, Trung Quốc muốn nổi lên trong vai trò giải quyết một vấn đề quốc tế trọng đại. Tuy chính quyền do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo mới chỉ vừa giành được độc lập nhưng đã tranh thủ

được sự tín nhiệm - như một thành viên chủ đạo trong đời sống chính trị thế giới (13). Các nguồn tài liệu từ phía Việt Nam cũng cho thấy, Trung Quốc rất muốn một sự giải quyết vừa phải đối với phương Tây khi họ ngầm đồng ý “giải pháp theo cách Triều Tiên đối với cuộc chiến tranh Đông Dương, cụ thể là một sự đình chiến quân sự không có một thỏa thuận chính trị trọn vẹn” (14). Qua các tài liệu khác, mang tính chính trị nhiều hơn, Trung Quốc đã gây áp lực đối với đoàn đại biểu VNDCCH tại Giơnevơ buộc họ phải chấp nhận chia cắt đất nước; Bắc Kinh lo ngại Washington có thể can thiệp vào Việt Nam nếu họ tìm thấy kết quả của đàm phán tại Giơnevơ không như ý muốn (15).

Những áp lực của Liên Xô và Trung Quốc có lẽ đã có tác dụng đối với cuộc đàm phán ở Giơnevơ và như vậy chính phủ VNDCCH đã phải chấp nhận một số thỏa thuận đã được đề nghị nhưng dù sao Hà Nội cũng có lý do của mình khi tham dự Hội nghị Giơnevơ. Có thể thấy, Điện Biên Phủ không chỉ là một chiến thắng lấy lòng của những người theo chủ nghĩa dân tộc Việt Nam, mà nó còn là cuộc chiến tranh kéo dài, ác liệt gây nên biết bao sự đau thương và tổn thất. Trong suốt thời gian vây hãm, lực lượng cách mạng đã có hơn 20.000 người bị thương, trong đó có thể có tới 10.000 người bị tử trận. Như vậy, lực lượng cách mạng cũng rất cần có một thời gian tạm dừng cuộc chiến để củng cố lực lượng (16). Hơn nữa, mặc dù tác động của trận đánh đã làm suy yếu rõ rệt vị thế của Pháp ở Bắc Việt Nam, nhưng nó cũng chỉ ảnh hưởng nhỏ đến tiềm lực của Pháp hay tiềm lực của những liên minh bản xứ của Pháp ở miền Nam Việt Nam. Nhìn chung, bộ máy thuộc địa hầu như còn nguyên vẹn. Và như vậy, đã có người cho rằng tại Điện

Biên Phủ, Pháp - phe chống cộng đã thua trận, chứ không thua một cuộc chiến tranh (17). Về vấn đề này, Chủ tịch nước VNDCCH Hồ Chí Minh đã thừa nhận thực tế đó trong một bức thư viết tháng 5-1954 gửi tới những người tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ. Ông nói với những đồng chí và chiến sĩ tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ rằng chiến thắng chỉ đánh dấu “sự khởi đầu” và, “Chúng ta không được bằng lòng với chính mình”. Bởi vì, đấu tranh cách mạng “có lẽ sẽ lâu dài và cam go” cho đến khi “giành được thắng lợi hoàn toàn” (18).

Vì nhiều lý do, Hà Nội đã ký Hiệp định Giơnevơ và tán thành Tuyên bố bế mạc của Hội nghị Giơnevơ vì các văn bản đó đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho thắng lợi của cuộc cách mạng trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Trong Hiệp định, phía Pháp phải thừa nhận chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam và rút toàn bộ quân đội khỏi Việt Nam, Campuchia và Lào. Thực tế, các nước này đã chấm dứt quyền cai trị của thực dân Pháp ở Đông Dương. Tại khu vực phân chia giới tuyến quân sự tạm thời từ vĩ tuyến 17, hai văn bản quy định sự rút bỏ hoàn toàn của Pháp và lực lượng quân đội trong vòng 300 ngày, vì thế lực lượng cách mạng đã chính thức giải phóng miền Bắc. Đó là “một chiến thắng chủ yếu trong cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân ta”. Tinh thần đó đã được ghi trong văn kiện chính thức của Đảng Lao động Việt Nam, nó cho phép tiến tới thiết lập một “*cơ sở vững chắc*” (solid base) để “đi đến giành hòa bình, thống nhất, độc lập trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam” (19). Đối với miền Nam, tầm quan trọng của Tuyên bố bế mạc, trên cơ sở giới tuyến quân sự tạm thời giữa hai miền của Việt Nam, đã không tạo ra một ranh giới chính trị và lãnh thổ; và

sự quy định về thời hạn cuối cùng của cuộc tuyển cử toàn quốc vào tháng 7-1956 đã báo trước tình trạng không hòa hợp trong điều kiện hòa bình. Trong khi chờ đợi, việc cấm quân đội nước ngoài can thiệp và thành lập các căn cứ quân sự bổ sung được coi là sự bảo đảm hợp pháp mạnh mẽ chống lại sự can thiệp từ bên ngoài tức là Mỹ, nước đang có ý định can thiệp vào tình hình chính trị Đông Dương.

Trong bối cảnh đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chính thức tuyên bố Hiệp định Giơnevơ là một “thắng lợi lớn” (*big victory*). Hồ Chủ tịch còn nhấn mạnh nó đã buộc chính phủ Pháp “thừa nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và lãnh thổ toàn vẹn của nước ta” (20). Ban Chấp hành Trung ương (BCHTU) Đảng Lao động Việt Nam đã khẳng định lại quan điểm này, thêm nữa còn coi Hiệp định Giơnevơ là một “thắng lợi vĩ đại” (*great victory*) của quân đội và nhân dân Việt Nam. Niềm hân hoan chiến thắng được nhân gấp đôi khi nó không chỉ đánh dấu sự sụp đổ của uy lực quân đội Pháp tại Đông Dương, mà còn báo hiệu “thất bại của đế quốc Mỹ đang âm mưu biến Đông Dương thành thuộc địa và căn cứ chiến lược của Mỹ” (21). BCHTU bày tỏ mối quan tâm sâu sắc đối với âm mưu của Mỹ. Nên hiểu rằng vị trí của Pháp ở Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng đã xuống tới mức rất thấp sau Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơnevơ nhưng Đảng Lao động Việt Nam vẫn cảnh báo rằng trong tương lai sự nghiệp cách mạng vẫn còn trải qua nhiều thử thách, khó khăn vì những mưu đồ của Mỹ ở Đông Dương. Toàn dân, toàn quân và toàn Đảng phải hết sức đề cao tinh thần cảnh giác đề phòng với những âm mưu xâm lược của Mỹ vì Mỹ có khả năng sẽ ra sức phá vỡ tiến trình hòa bình đã được thỏa thuận, phải luôn nâng cao “chí khí chiến

đấu” thì tương lai của cách mạng mới được bảo đảm (22).

Mặc dù có một số thiếu sót, nhưng trên thực tế, Hiệp định Giơnevơ là một thành quả mang nhiều ý nghĩa đối với cách mạng Việt Nam, vì nó đã bảo đảm rằng nỗ lực phi quân sự đã có kết quả và quan trọng hơn cả là việc giải phóng một nửa đất nước và một lời cam kết thừa nhận nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam và rút quân hoàn toàn khỏi Đông Dương từ phía Pháp. Hơn nữa, Hiệp định Giơnevơ báo trước sự chấm dứt của một cuộc xung đột, báo hiệu sự cáo chung của một kỷ nguyên can thiệp và đô hộ của Pháp ở Việt Nam. Kết quả của đàm phán Giơnevơ tạo ra một thắng lợi vĩ đại và đầy ý nghĩa đối với phong trào đấu tranh chống thực dân. Sự nghiệp cách mạng tự nó không phải đã hoàn thành trọn vẹn, nhưng Đảng Lao động Việt Nam đã đạt được một bước tiến quan trọng qua việc ký kết Hiệp định Giơnevơ.

Cuối những năm sau 50 của thế kỷ XX, sau khi công khai tuyên bố mạnh mẽ về chế độ Ngô Đình Diệm ở Sài Gòn là một chính phủ tay sai của Pháp và can thiệp Mỹ, chính quyền đó cũng như không bao giờ tôn trọng cả những điều khoản ghi trong văn bản cũng như ý nghĩa của Hiệp định Giơnevơ, chống lại quá trình hòa hợp dân tộc, thống nhất đất nước, Ban lãnh đạo Đảng Lao động Việt Nam đã xác định đẩy mạnh cuộc đấu tranh vũ trang ở miền Nam nhằm đẩy nhanh sự sụp đổ của chính thể miền Nam và đấu tranh thống nhất dân tộc (23). Từ năm 1965, khi Mỹ đưa quân vào xâm lược Việt Nam thì đấu tranh vũ trang trở thành một mặt trận chính yếu. Cuộc đấu tranh này đã kết hợp với đấu tranh chính trị để chống lại sự can thiệp trực tiếp của Mỹ.

Nhằm chống lại việc Mỹ ồ ạt đưa các lực lượng lính thủy đánh bộ vào chiến trường Việt Nam và tiến hành ném bom, bắn phá miền Bắc, Đảng Lao động Việt Nam đã tổ chức và có sự phối hợp với nỗ lực lớn nhằm tiến hành “Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước” (*Anti-American Resistance for National Salvation*) với khí thế như đã từng tiến hành trong cuộc kháng chiến chống Pháp trước đây. Mặc dù ngoại giao nói chung và các cuộc thương lượng với địch nói riêng đã chứng tỏ thành quả của nó, nhưng vào thời điểm bấy giờ các nhà lãnh đạo Việt Nam đã không chủ trương giải quyết vấn đề miền Nam thông qua thương lượng hoà bình vì họ tin tưởng rằng sẽ đánh bại Washington về mặt quân sự. Trong một bài viết trên Tạp chí *Học Tập*, một trong những cơ quan ngôn luận của Đảng, Ủy viên Bộ Chính trị Lê Đức Thọ, Trưởng Ban Tổ chức của Đảng Lao động Việt Nam, đã công khai vạch trần một số tư tưởng hữu khuynh muốn theo đuổi chủ trương đàm phán (24). Đáp ứng đòi hỏi bức thiết phải giải phóng nhanh chóng miền Nam, tái thống nhất đất nước, trong khi đó vẫn đồng thời tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Hà Nội vẫn quyết định không thể thoả hiệp với đế quốc Mỹ xâm lược và chính quyền Sài Gòn - đồng minh của Mỹ, mà quyết tâm giành thắng lợi quyết định trên chiến trường (25).

Hơn nữa, Hà Nội không tin người Mỹ sẽ thành thật đàm phán. Theo cách nhìn của Đảng Lao động Việt Nam, không giành được những thắng lợi quyết định về quân sự thì sẽ không thể làm cho người Mỹ tỉnh ngộ, và vì thế họ vẫn có thể duy trì sự hiện diện cũng như sức mạnh ở Đông Dương. Trong một bài phát biểu trước Quốc hội tháng 4-1965, Thủ tướng Chính phủ VNDCCH Phạm Văn Đồng phân tích rằng theo kết

quả của Hiệp định Giơnevơ, “đế quốc Mỹ đã từng bước thay thế thực dân Pháp ở miền Nam Việt Nam, dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm và đã thủ tiêu các nhóm chính trị đối lập một và thực hiện nhiều biện pháp đàn áp khốc liệt nhất chống nhân dân”. Trong cuộc xâm lược Việt Nam, đế quốc Mỹ đã không chú ý đến quyền lợi chính đáng của nhân dân Việt Nam và “đã tẩm máu tất cả các lực lượng yêu nước khao khát độc lập, dân chủ, tái thống nhất đất nước theo phương thức hòa bình” (26). Do vậy, đàm phán với một kẻ địch hung hăng, coi thường những giá trị chính nghĩa là vô ích. Do vậy, VNDCCH chủ trương “Bạo lực nhân dân là cách duy nhất để chống lại với bạo lực của đế quốc xâm lược” (27).

Stein Tonnesson đã cho rằng các nhà lãnh đạo Đảng Lao động Việt Nam mong muốn mở rộng cuộc đấu tranh trên mặt ngoại giao vì những người theo chủ nghĩa quốc tế sẽ công nhận cách mạng Việt Nam như một phong trào tiên phong có khả năng thu hút nhân dân bị áp bức trên toàn thế giới. Theo phỏng đoán của S. Tonnesson, Hà Nội tìm thấy khả năng “không gây ra một cuộc đổ máu lớn” có thể chấp nhận được khi các nhà lãnh đạo Việt Nam tin vào cuộc đấu tranh của mình “vì sự nghiệp cách mạng trên toàn thế giới” (28). Một vài bằng chứng thể hiện lập trường đó. Trong dịp gặp Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai, Bí thư thứ nhất Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn đã phát biểu: “Chúng ta phải lập một mặt trận thế giới, nó sẽ được xây dựng trước hết bằng một vài nước nông cốt và sau đó được mở rộng ra cả các nước châu Phi, châu Mỹ - Latinh” (29). Lần khác, Bí thư Thứ nhất đã phát biểu rằng cuộc kháng chiến chống Mỹ đi đến thắng lợi cuối cùng là “nghĩa vụ đạo đức” của nhân dân Việt Nam “trước phong trào

Cộng sản quốc tế”. Để đạt tới mục đích của “tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản và phong trào Cộng sản quốc tế”, Việt Nam đã sẵn sàng chịu đựng tổn thất và hy sinh của mình. Ông còn khẳng định cương quyết: “Sẵn sàng chấp thuận nếu quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội ở miền Nam Việt Nam bị chậm lại 30 hay 40 năm” (30).

Sau cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968, Hà Nội đã đồng ý đàm phán công khai và bí mật với Mỹ và một năm sau đã bắt đầu các cuộc gặp bí mật với chính quyền Nixon qua Cố vấn An ninh quốc gia Henry Kissinger. Sau đó năm 1970, các nhà lãnh đạo Đảng Lao động Việt Nam đã nâng ngoại giao - một hình thức đấu tranh, và cũng như các cuộc đàm phán bí mật tại Pari, lên ngang tầm với mặt trận đấu tranh quân sự và chính trị. Trong suốt 2 năm sau đó, Hà Nội vừa xúc tiến các cuộc thương lượng nghiêm túc vừa tăng cường hoạt động quân sự. Rốt cuộc, các vấn đề đã có lời giải từ Cuộc nổi dậy mùa Xuân năm 1972 và miền Bắc bắt đầu chống trả các cuộc ném bom của Mỹ: gồm các cuộc tập kích man rợ vào Hà Nội và Hải Phòng tháng 12-1972, hòng buộc Hà Nội phải ký kết Hiệp định Pari với Mỹ (31). Trong một phát biểu, chính Bí thư thứ nhất BCH TƯ Lê Duẩn đã phải thừa nhận rằng cuộc ném bom tháng 12-1972 “đã phá hủy hoàn toàn cơ sở kinh tế của chúng tôi” (32). Như đã từng diễn ra sau trường hợp Điện Biên Phủ, VNDCCH cần một sự tạm đình chiến để xoa dịu vết thương.

Cuối cùng, trải qua một quá trình đấu tranh ngoại giao, Hiệp định Pari đã được ký ngày 27-1-1973. Như trong chính Hiệp định chỉ rõ, những đại diện của Mỹ, VNDCCH, Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ký vào buổi

sáng; Mỹ và VNDCCH đã ký một văn bản có ý nghĩa quan trọng vào buổi chiều. BCH TƯ Đảng Lao động Việt Nam đã tuyên bố việc ký kết đó đã kết thúc thành công cuộc kháng chiến chống Mỹ và chuẩn bị kết thúc cuộc đấu tranh ở miền Nam nhằm thống nhất đất nước. BCH TƯ Đảng Lao động Việt Nam tuyên bố: “Nhân dân hai miền Nam Bắc vô cùng tự hào và phấn khởi về thắng lợi vĩ đại này của Tổ quốc”. Với miền Bắc, hòa bình mang lại cơ hội mới để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đất nước có thể sẽ tái khôi phục nền kinh tế ngoài những nơi đã từng được xây dựng lại nhưng bị máy bay Mỹ ném bom tàn phá. Nhân dân có thể tin tưởng vào tương lại của đất nước nhưng vẫn còn cần phải cảnh giác với những âm mưu của kẻ thù. “Cách mạng Việt Nam đã giành được nhiều thắng lợi quan trọng, nhưng cuộc đấu tranh của nhân dân ta cần phải tiếp tục củng cố những thắng lợi đó và vẫn còn hoàn thành những thắng lợi mới lớn hơn để xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh” (33).

Hiệp định Pari đã đảm bảo một sự biến đổi lợi ích quan trọng cho phong trào cách mạng và, mặc dù có những nhượng bộ từ phía Hà Nội và các đồng minh miền Nam, nhưng điều đó không ảnh hưởng đến các mục tiêu cách mạng. Nó quy định việc ngừng bắn ngay lập tức, đó là điều mà các lực lượng cách mạng cần hơn bao giờ hết. Quan trọng hơn, nó đã buộc Mỹ tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, chấm dứt mọi hoạt động quân sự chống lại VNDCCH, triệt phá các phương tiện khí tài ở Nam Việt Nam, rút các lực lượng hiện có trong vòng 60 ngày, giúp đỡ việc tái thiết Đông Dương sau chiến tranh trong đó có VNDCCH và từ bỏ mọi cam kết với các đảng phái và cá nhân mang tính

chất chính trị ở miền Nam. Hiệp định không đề cập đến lực lượng quân đội miền Bắc ở miền Nam hay sự bố trí binh lực của họ; đề xuất rằng các lực lượng đó có thể ở nguyên tại chỗ khi người Mỹ ra đi. Cuối cùng, hiệp định nhắc lại giới tuyến phân chia quân sự ở vĩ tuyến 17 “chỉ là tạm thời và không có một biên giới chính trị hay lãnh thổ nào”, và “không được đưa quân đội nước ngoài vào sau khi đã rút khỏi” (34).

Vì vậy, với việc ký Hiệp định Pari, các mục tiêu đấu tranh chính trị và quân sự đã chiến thắng: như đánh dấu chấm hết sự có mặt của Mỹ ở miền Nam Việt Nam, chấm dứt các hành động tấn công chống lại miền Bắc, và kết thúc sự viện trợ của Mỹ cho chế độ Sài Gòn. Thêm nữa, việc trong Hiệp định không có các điều khoản về vị trí của lực lượng quân sự miền Bắc ở miền Nam trên thực tế đã công nhận các lực lượng này nằm ngoài các điều khoản cần phải thực thi của Hiệp định. Hệ quả là, nếu Washington từng tính đến việc trả đũa VNDCCH, vì họ tin các hoạt động của lực lượng VNDCCH ở miền Nam sẽ vi phạm hiệp định, sẽ không có cơ sở luật pháp quốc tế nào dành cho việc làm đó. Đó chính là một thắng lợi quan trọng của Đảng Lao động Việt Nam.

Tháng 3-1973, Mỹ đã rút những lực lượng quân sự cuối cùng ra khỏi miền Nam Việt Nam và Hà Nội đã hoàn thành trao trả tù binh Mỹ. Ngoài ra, Hiệp định Pari còn cho thấy đó là quyết tâm và đem lại những lợi ích thiết thực cho việc thiết lập nền hoà bình ở Việt Nam. Với việc gạt ra một bên chế độ Sài Gòn để tập trung cho cuộc bầu cử thành lập chính phủ mới, cũng như các hoạt động chống phá đang diễn ra bên kia vĩ tuyến 17, BCH TƯ Đảng Lao động Việt Nam đã kết thúc kỳ họp 21 vào tháng 7-1973, trong đó xác định rằng: Thống nhất đất nước bằng con đường đấu

tranh hòa bình là không phù hợp với hoàn cảnh hiện thời. Vì vậy, Nghị quyết này khẳng định cần phải tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động chính trị và quân sự ở miền Nam với nhận định rằng Mỹ sẽ không thể đưa quân trở lại chiến trường miền Nam. Thêm vào đó, các nhà lãnh đạo miền Bắc cũng cho rằng nhân dân và Quốc hội Mỹ sẽ không cho phép chính quyền Nixon có thêm bất cứ sự dính líu nào và Nhà trắng đã bị tê liệt bởi vụ Watergate, sẽ không thể thực thi chính sách mạo hiểm hơn nữa. Trên cơ sở phân tích đó, Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam đã ra lệnh huy động những cố gắng cao nhất để giải phóng miền Nam (35). Theo dự tính, cần phải mất 2 năm để hoàn thành việc này vì lực lượng cách mạng cần di chuyển cần trọng. Lý do mà Bộ Chính trị đưa ra thời hạn hành động đó là vì sau khi ký Hiệp định Pari, về căn bản Liên Xô đã hoàn toàn ngừng viện trợ và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã cắt giảm viện trợ cho VNDCCH (36). Theo đó, Mátxcơva và Trung Quốc đã từ chối các nhu cầu viện trợ trực tiếp cho cách mạng Việt Nam để đạt được sự thỏa hiệp mới với Mỹ.

Tuy nhiên trên thực tế, thành công đã đến sớm hơn so với dự kiến. Được bổ sung hậu cần bằng việc tái sử dụng vũ khí, đạn dược, xe quân dụng cùng những khí tài chiến tranh khác thu được sau khi lực lượng quân đội miền Nam - những người đã mất hết tinh thần chiến đấu, bỏ chạy và tan rã, các lực lượng quân đội miền Bắc đã tràn vào Nam Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam trong vòng 3 tháng. Phát huy khí thế thắng lợi và khai thác triệt để những sai lầm chiến lược của chế độ Sài Gòn - như việc lực lượng Việt Nam Cộng hòa rút quân vội vã khỏi Cao Nguyên Trung Bộ - Hà Nội đã mở cuộc tổng tấn công vào Sài Gòn và những phần còn lại của miền Nam vào giữa

tháng 4-1975. Đứng trước nguy cơ thất bại hoàn toàn, Tổng thống chính phủ Cộng hòa miền Nam Việt Nam Nguyễn Văn Thiệu đã từ chức và chạy khỏi Sài Gòn. Ngày 30-4-1975, Sài Gòn được giải phóng (37).

Như vậy, sau khi ký Hiệp định Pari, thắng lợi của lực lượng cách mạng đã được dự đoán trước. Lực lượng này đã nắm thế chủ động hoàn toàn trong cuộc chiến, và chỉ có hỏa lực hiệu quả của Mỹ mới có khả năng ngăn cản được. Nhưng trên thực tế sự sụp đổ của chính quyền Sài Gòn đã diễn ra hết sức nhanh chóng. Khi Hiệp định Pari được ký kết, VNDCCCH dốc hầu như toàn bộ tiềm lực kinh tế, quân sự và lực lượng cách mạng ở miền Nam đã vượt qua thiếu thốn lương thực và đạn dược cấp bách cũng như những khó khăn khác. Hiệp định Pari đã bảo đảm điều kiện chấm dứt việc ném bom của Mỹ ở miền Bắc. Nền hòa bình ở miền Bắc đã cho phép Hà Nội huy động sức mạnh kinh tế, xây dựng cơ sở và tăng cường sức mạnh cho các lực lượng vũ trang của mình. Hơn nữa, sự miễn cưỡng phải chấp thuận nội dung bản hiệp định của chính quyền Sài Gòn và thừa nhận thực tế cuộc chiến cũng đồng thời làm suy giảm sự phản kháng của những người có quan điểm ôn hòa và những người theo chủ nghĩa tự do, như các tín đồ đạo Phật hay Công giáo. Theo đó, họ cũng không ủng hộ cho chế độ Sài Gòn (38). Việc ngày càng mất sự ủng hộ của nhân dân cuối năm 1974 và đầu năm 1975 đã làm cho Việt Nam Cộng hòa chỉ còn lại một chút năng lực cần thiết để có thể phản công lại lực lượng cách mạng.

Như đã từng diễn ra trong cuộc chiến tranh chống Pháp, kết quả của cuộc chiến tranh chống Mỹ và đồng minh không phải

kết thúc trên chiến trường mà chính trên bàn đàm phán. Ở đó, các điều kiện được hợp thành, và lộ trình được đặt ra cho việc kết thúc của cuộc chiến tranh. Hiệp định Pari đã làm thay đổi cán cân lực lượng ở miền Nam và sớm đưa đến việc Mỹ phải rút toàn bộ quân đội ra khỏi chiến trường miền Nam, thừa nhận quân đội VNDCCCH được giữ nguyên tại chỗ ở miền Nam. Do đó, sự sụp đổ của Sài Gòn là tất yếu trong bối cảnh thuận lợi bằng Hiệp định Pari.

Trong cả hai cuộc kháng chiến, Ban lãnh đạo Đảng Lao động Việt Nam cho rằng sự thất bại của địch là việc sử dụng hoạt động quân sự như là phương thức đấu tranh hàng đầu. Tuy nhiên, lực lượng của Pháp rồi Mỹ, đã chứng tỏ sự “co giãn” hơn là “cảm quan”. Không thể trung lập hóa những nỗ lực của các lực lượng đó bằng biện pháp quân sự, Ban lãnh đạo Đảng Lao động Việt Nam hướng vào ngoại giao nhằm đạt được những cứu cánh về lợi ích trong cả hai cuộc chiến và giành các mục tiêu cách mạng. Tinh thần cốt lõi của hiệp định Giơnevơ và Pari đã cho thấy vai trò của mặt trận ngoại giao trong cuộc đấu tranh nhằm đuổi quân đội Pháp và Mỹ ra khỏi Việt Nam. Thành tựu của cuộc cách mạng năm 1975 được biết đến là dựa vào thắng lợi ngoại giao tại Giơnevơ và Pari hơn là những cuộc đấu tranh khác. Do đó, ngoại giao đã chứng tỏ là yếu tố then chốt trong cả hai phong trào kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đồng thời là nhân tố có tính chất quyết định trong thắng lợi của cách mạng Việt Nam (39).

(Nguyễn Kim - Nguyễn Dũng)
Lược dịch

CHÚ THÍCH

(1). Khái niệm "Cách mạng" là từ mà Đảng Lao động Việt Nam sử dụng làm mục tiêu và đã không ngừng nỗ lực đấu tranh vì các mục tiêu đó. Khái niệm này hình thành từ tổ chức tiền thân là Đảng Cộng sản Đông Dương. Mục tiêu cách mạng gồm ba nội dung: Giải phóng Việt Nam khỏi sự chiếm đóng của Nhật, thực dân Pháp cùng những tên phản động người Việt và chủ nghĩa thực dân mới Mỹ; Tái thống nhất đất nước từ 3 miền (Bắc - Trung - Nam) đang bị thực dân Pháp cai trị và sau đó là chính quyền tay sai thân Mỹ; Mục tiêu cấp bách nhất là giải phóng và thống nhất dân tộc và Đảng Lao động Việt Nam đã thu được thắng lợi cuối cùng vào tháng 4-1975. Sau thắng lợi, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trên cả nước đã được xác định.

(2). David G. Marr: *World War II and the Indochinese Revolution* trong: Alfred W. Mc Coy (Ed.): *Southeast Asia Under Japanese Occupation* (New Haven: Yale University Southeast Asia Studies Monograph no. 22, 1980), pp. 126-56; và Philippe Devillers: *Histoire du Viet-Nam, de 1940 à 1954* (Paris: édition du Seuil, 1952), p. 81. Đối với điều khoản hiểu rõ hơn của các sự kiện của năm 1945 xem David G. Marr: *Vietnam 1945: The Quest for Power* (Berkeley: University of California Press, 1995).

(3). Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam: *Lịch sử nghệ thuật chiến dịch Việt Nam 1945-1975*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1995, tr. 14-253.

(4). - Nguyên văn câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh như sau: "... Hiện nay nếu thực dân Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược thì nhân dân Việt Nam quyết tâm tiếp tục cuộc chiến tranh ái quốc đến thắng lợi cuối cùng. Nhưng nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh này ngàn năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân Việt Nam và Chính phủ Việt Nam sẵn sàng tiếp ý muốn đó..."

Hồ Chí Minh Toàn tập, tập VII, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 168 (ND chú thích).

- Nội dung chủ đạo của bài phỏng vấn đó được giới thiệu lại trong Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, Nxb. Ngoại văn, Hà Nội, 1976, tr. 154.

(5) Về việc bắt đầu cho cuộc đàm phán Giơnevơ xem Robert F. Randle: *Geneva 1954: The Settlement of the Indochinese War* (Princeton: Princeton University Press, 1969), pp. 3-156.

(6). Bản mô tả rõ nhất của trận đánh xem Bernard B. Fall: *Hell in a Very Small Place: The Siege of Dien Bien Phu* (New York: Da Capo Press, 1966). Và một công trình gần đây nhất là của Martin Windrow: *The Last Valley: Dien Bien Phu and the French Defeat in Vietnam* (London: Weidenfeld & Nicolson, 2003).

(7). Hội nghị Giơnevơ chính thức bắt đầu vào tháng 4-1954 nhằm thảo luận tình hình hậu chiến trên bán đảo Triều Tiên. Kết thúc các cuộc đàm phán đó, từ ngày 8-5-1954 thì chuyển sang tập trung vào vấn đề Đông Dương.

(8). Quốc hội Pháp đã phê chuẩn Hiệp định Giơnevơ vào ngày 23-7-1954 với 462 phiếu thuận, 13 phiếu chống, 134 phiếu trắng (Arthur J. Dommen: *The Indochinese Experience of the French and the Americans: Nationalism and Communism in Cambodia, Laos, and Vietnam* (Bloomington: Indiana University Press, 2001, p. 251).

(9). Toàn bộ nguyên văn của Hiệp định được giới thiệu lại tại Thượng viện Hoa Kỳ - Ủy ban Quan hệ Quốc tế: *Background Information Relating to Southeast Asia and Vietnam*, 90th Congress, 1st Session (Washington, D.C.: U.S. Government Printing Office, 1967), pp. 50-62.

(10). Toàn bộ nguyên văn Bản tuyên bố Bế mạc được giới thiệu lại trong Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ: *The Department of State Bulletin*, Vol. XXXI,

NO.788 (Washington, D.C.: U.S. Government Printing Office, 2 August 1954), p. 164.

(11). Xem Marilyn B. Young: *The Vietnam Wars, 1945-1990* (New York: Harper Collins, 1991) 38-9; Gary R. Hess: *Vietnam and the United States: Origins and Legacy of War* (New York: Twayne Publishers, 1998), 48; và George C. Herring: *America's Longest War: The United States and Vietnam, 1950-1975* (New York: John Wiley & Sons, 1979), pp. 39-40.

(12). Lê Kinh Lịch (Ed), *The 30-Year War, 1945-1975* (Cuộc chiến tranh 30 năm, 1945-1975) - Tập I: 1945-1954, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2000, tr. 368. Có thể xem Ban chỉ đạo Tổng kết chiến tranh - Trục thuộc Bộ Chính Trị: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp: Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 216-217.

(13). Nghiên cứu cụ thể về vị trí của Trung Quốc tại Hội nghị Giơnevơ xem François Joyaux: *La Chine et le règlement du premier conflit d'Indochine - Genève 1954* (Paris: Publications de la Sorbonne, 1979) và Qiang Zhai: *China and the Vietnam Wars, 1950-1975* (Chapel Hill: University of North Carolina Press, 2000), pp. 49-63.

(14). Lê Kinh Lịch (Ed), *The 30-Year War, 1945-1975*, Sdd, p. 368.

(15). *Sự thật về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong 30 năm qua*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1979, tr. 32.

(16). Jules Roy: *La Bataille de Dien Bien Phu* (Pari: René Julliard, 1963), p. 568 và Philippe Devillers and Jean Lacouture: *The End of a War* (New York: Praeger Publishers, 1969), p. 149.

(17). "Chúng tôi đã nói rõ chiến thắng từ cuộc chiến tranh ~~thổ~~" với Pháp, nguyên một cán bộ binh luận: "nhưng lực lượng của ông ta đã bị phá huỷ hoàn toàn. Do đó tại sao chúng tôi ký Hiệp định Giơnevơ" (Trích trong J.J. Zasloff: *Political Motivation of the Vietnamese Communists: The Vietminh Regroupees* (Santa Monica, Calif.: RAND Corporation, 1968), p. 53.

(18). Bức thư được trích lại trong Võ Nguyên Giáp: *Điện Biên Phủ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2000, tr. 8. Trong một cuộc phỏng vấn gần đây, chính Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã khẳng định chiến thắng Điện Biên Phủ quan trọng không chỉ về quy mô mà nó "đã góp phần vào thành công của Hội nghị Giơnevơ, trong đó Việt Nam được thừa nhận là một nước độc lập thống nhất và miền Bắc được hoàn toàn giải phóng và thủ đô là Hà Nội" (*Vietnam New Service*, 5 May 2004).

(19). Trích trong Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập II: 1954-1975, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 27.

(20). Lời kêu gọi sau khi Hội nghị Giơnevơ thành công, ngày 22-7-1954 trong Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn Kiện Đảng - Toàn tập*, (VKD) Tập 15: 1954, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 229. Trong nguyên bản, tác giả viết "territorial integrity - toàn vẹn lãnh thổ", trong *Văn kiện* trên viết là "lãnh thổ toàn vẹn" (ND)

(21). Lời kêu gọi của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, ngày 25-7-1954, VKD 1954, tr. 234. "Với các cuộc can thiệp của họ vào Đông Dương", cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng chỉ rõ, "để quốc Mỹ nhằm mục đích hất cẳng Pháp dần khỏi Đông Dương và biến Đông Dương thành một tiền đồn của Mỹ" (Trích trong *American Imperialism's Intervention in Vietnam*, Nxb. Ngoại văn, Hà Nội, 1955, tr. 21). Trong nguyên bản tiếng Anh, tác giả viết "military base - căn cứ quân sự", trong *Văn kiện* trên viết "căn cứ chiến lược" (ND)

(22). Lời kêu gọi của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, ngày 25-7-1954", VKD 1954, tr. 236.

(23) Lê Mậu Hãn: *Đảng Cộng sản Việt Nam: các Đại hội và Hội nghị Trung ương*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 80-81; Robert K. Brigham: *Guerrilla Diplomacy: The NLF's Foreign Relations and the Vietnam War* (Ithaca: Cornell University Press, 1999, pp. 9-10); Lê Duẩn: *Về*

chiến tranh nhân dân Việt Nam, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 413-414.

(24). William J. Duiker: *The Communist Road to Power in Vietnam* (Boulder: Westview Press, 1996, p. 269.

(25). Đảng Lao động Việt Nam đã chính thức giao phó toàn bộ các mục tiêu cách mạng này trong kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba năm 1960. Xem *Văn kiện Đại hội*, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 174.

(26), (27). *Báo cáo chính phủ đệ trình của Thủ tướng Phạm Văn Đồng, tháng 4 năm 1965* trong: *Against U.S. Aggression: Main Documents of the National Assembly of the Democratic Republic of Vietnam, 3rd Legislature - 2nd Session*, tháng 4 năm 1965, Nxb. Ngoại văn, 1966, tr. 15, 54.

(28). Stein Tonnesson: *Tracking Multi - Directional Dominoes* trong Odd Arne Westad et al. (Ed.), *77 Conversations Between Chinese and Foreign Leaders on the Wars in Indochina, 1964-1977* (Washington, D.C: Cold War International History Project Working Paper No.22, 1998), pp. 33-34.

(29). Trích trong Stein Tonnesson: *Tracking Multi-Directional Dominoes...* Sdd, p. 35.

(30). Từ bản ghi của cuộc đàm thoại ngày 13-4-1966 giữa Chu Ân Lai, Deng Xiaoping (Đặng Tiểu Bình), Kang Sheng (Giang Thanh), Lê Duẩn và Nguyễn Duy Trinh được giới thiệu trong Westad et al. (Eds), *77 Conversations...*, Sdd, p. 95.

(31). Về lịch sử của tiến trình này xem Lưu Văn Lợi và Nguyễn Anh Vũ: *Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ - Kissinger tại Paris*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1996; Nguyễn Thành Lê: *Cuộc đàm phán Paris về Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998; và Pierre Asselin: *A Bitter Peace: Washington, Hanoi, and the Making of Paris Agreement* (Chapel Hill: University of North Carolina Press, 2002).

(32). *Giai đoạn mới của cách mạng là nhiệm vụ của công đoàn* trong: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện về công tác vận động công nhân*, tập III, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1982, tr. 316.

(33). Đảng Lao động Việt Nam: *Lời kêu gọi của Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1973, tr. 10, 12, 14; *Báo Nhân dân*, 28 tháng 1 năm 1973; Bộ Ngoại giao nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: *Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam*, Vụ Thương tín báo chí, Hà Nội, tr. 5.

(34). Toàn văn của Hiệp định Pari năm 1973 được dẫn trong Pierre Asselin: *A Bitter Peace...*, sdd, pp. 203-214

(35). Ban Chấp hành Trung ương Đảng: *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 Ban Chấp hành Trung ương Đảng*, Tài liệu lưu trữ của Bảo tàng Quân đội Nhân dân Việt Nam.

(36). Daniel S. Papp: *The View from Moscow, Peking, Washington* (Jefferson, N.C.: Mc Farland & Company, 1981), p. 189; Qiang Zhai: *China and the Vietnam Wars*, sdd, p. 136.

(37). Về kế hoạch quân sự của miền Bắc Việt Nam đối với việc giải phóng miền Nam xem Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam: *Lịch sử nghệ thuật chiến dịch Việt Nam trong 30 năm chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ, 1945-1975*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1995, tr. 467-540.

(38). Chen Min: *Myth and Reality of Triangulations: A Study of American Withdrawal from Vietnam*; trong: *Asian Profile*, Vol. 18, No. 6 (1990), p. 529.

(39). Trên đây là ý kiến cá nhân của tác giả. Về điểm này, tác giả Pierre Asselin có cách nhìn khác với cách nhìn nhận chung của giới nghiên cứu Việt Nam khi đánh giá về thành tựu của ngoại giao Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (chú của ND).

NHỮNG VĂN THƯ TRAO ĐỔI GIỮA CHÍNH QUYỀN LÊ - TRỊNH VỚI NHẬT BẢN THẾ KỶ XVII

PHAN THANH HẢI*

Trong bài viết trước chúng tôi đã giới thiệu những văn thư trao đổi giữa chúa Nguyễn Hoàng và chúa Nguyễn Phúc Nguyên với Nguyên Gia Khang (Tokugawa Ieyasu) (1) - Nhật Bản, những văn thư đã được học giả Sở Cuồng Lê Dư giới thiệu trên bản Hán văn của Tạp chí *Nam Phong*. Lần này chúng tôi xin giới thiệu tiếp những văn thư trao đổi giữa chính quyền Lê-Trịnh với phía Nhật Bản. Đây cũng là những văn thư nằm trong bộ sưu tập của Lê Dư và đã được tác giả Hoàng Thiếu Quân giới thiệu tổng quan trên Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 3-2006. Cũng như bài viết trước, chúng tôi sẽ giới thiệu nguyên văn tất cả những văn thư này qua bản dịch của nhà Hán học Vĩnh Cao, những nhận xét của người viết sẽ đặt sau cùng.

Ở đây chúng tôi cũng cần nói ngay là, học giả Lê Dư đã chia các văn thư này làm 2 loại: Văn thư trao đổi giữa vua Lê và Nhật Bản, và văn thư trao đổi giữa chúa Trịnh và Nhật Bản. Tuy nhiên, khi xem xét nội dung các văn thư này, chúng tôi lại không nhất trí với cách phân loại của tác giả, vì ở đây là sự trao đổi của cả triều đình Lê-Trịnh với phía Nhật Bản, trong đó có vua Lê, chúa Trịnh và một số vị quan khác. Do vậy, chúng tôi chưa phân loại số văn

thư này mà sẽ giới thiệu lần lượt các thư trên theo số thư tự mà Lê Dư đã sắp xếp, ý kiến về việc phân loại chúng tôi sẽ đưa ra ở phần nhận xét sau bản dịch (2).

Phần I: NỘI DUNG CÁC VĂN THƯ

Bức 1: *Đại Đô Thống nước An Nam kính gửi đến Nhật Bản Quốc Vương* (3) *Điện hạ* (Tokugawa Ieyasu):

Tu mục giảng tín là điều quý trong Xuân Thu, ta với quý quốc vốn rõ từ lâu. Trước đây là phép tắc của nước Nam. Trước kia thông thương giờ lại giao hảo. Nay ta kiêm nắm quốc chính, lại được thi ân huệ, trân trọng quá sức, không biết lấy gì báo đáp. Có chút sản vật mọn là 1 khối kỳ nam, 10 xấp lụa, 1 gói giấy dó, ở xa tặng làm tin, bày tỏ thân hiếu giữa hai nước. Nay thư.

Hoàng Định năm thứ 15 ngày mồng 8 tháng 5 (ấn đỏ lớn)

Keichou (Khánh Trường) năm thứ 19 ở Nhật Bản - Năm 1613 Tây Lịch (4)

Bức 2: *Thư của Đại đô Thống nước An Nam đến Gia Đằng Thanh Chính* (Katou Kiyomasa) (5) *ở Nhật Bản*.

Quan đại Đô Thống nước An Nam thư gửi đến Gia Đằng Phì Hậu Thủ Thanh Chính Các hạ (Quan Higonokami, Katou Kiyomasa):

* Th.S. Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế

Được biết các hạ sức khỏe vạn phần an lành ta vui mừng hết sức. Nay có Lâm Hữu, chủ thuyền của quý quốc, vốn được cấp giấy buôn bán ở Tiêm La. Chẳng ngờ thuyền từ chẳng đến được bến, mà bỗng nhiên đến bản quốc. Lúc yết kiến triều đình, ta vốn biết nước Xiêm La đang rối loạn, không nỡ để chủ thuyền đi nơi khác, cho ở lại buôn bán. Ta lấy tình thực mà tiếp đãi. Trước đây ta nghe quý phủ có vật quý tặng cho. Tuy vật chưa thấy, ta vẫn cảm hậu ân. Nay nhân chủ thuyền Lâm Hữu thuận buồm nhổ neo, ta có chút lễ mọn, xa gửi làm tin. Quý phủ như có thể kết tình thân ái với ta, đồng ý cho chủ thuyền sang năm lại sửa thuyền đến buôn bán với bản quốc, cho hàng hóa hai nước lưu thông, kết nghĩa giao hảo ngàn năm. Nay thư.

Hoàng Định năm thứ 11 ngày 24 tháng 5.

Khánh Trường năm thứ 15 ở Nhật Bản. Tây lịch năm 1610.

(Ấn)

Bức 3: *Thư của Phái Quận Công (6) nước An Nam gửi cho Thuyền trưởng Trợ thứ Hữu Vệ Môn (Sukezaemon) (7)*

Phủ Nội Giám kiêm Đô Sát giám Tổng Thái giám Chương Giám sự Phái quận Công gửi Tàu trưởng Trợ Thứ Hữu Vệ Môn (Sukezaemon), Tàu của Nghĩa thương Giác Thương (Thương nhân Suminokura) (8) - Nhật Bản:

Vào năm trước, đến nước An Nam buôn bán, gặp lúc tơ đất giá nên khó mua, chưa cho thuyền trở về được, phải ở lại nước ta, đã hơn một năm mà không có việc gì làm, họ quả là dân lành. Nay buôn bán đã xong xuôi, nên chịu trở về nước, đã trình với quan Tổng đốc chuẩn thuận, yên ổn sinh sống. Sang năm lại cho đem sản vật địa

phương đến kinh đô nước ta buôn bán, cho thông thương việc mậu dịch.

Đức Long năm thứ 6 ngày mồng 9 tháng 6.

Khoan Vĩnh (Kan'ei) năm thứ 11 ở Nhật Bản. Tây lịch năm 1634.

Bức 4: *Chỉ lệnh của Đô Nguyên súy Tổng Quốc chính Bình An Vương:*

Thuyền trưởng Nhật Bản Đề Trang Tả Vệ Môn (Dai Shouzaemon) (9), cùng các khách buôn Thập Hữu Vệ Môn (Jin'emon), Đa Hữu Vệ Môn (Tauemon), Thiện Tả Vệ Môn (Zenzaemon), Truyền Bình Vệ (Denbee) có trình:

Năm ngoái rời bến vượt biển, ngày 5 tháng 5 đến xã Phục Lễ, huyện Hưng Nguyên xứ Nghệ An mở phố buôn bán hàng hóa. Đến ngày 16 tháng 6, dời thuyền về nước, đến cửa biển Đan Nhai bị sóng gió, Trang Tả cùng khách buôn trên thuyền tổng cộng 105 người, phải ở lại quá lâu, xin cho phép được về. Đã đồng ý cho kẻ ở nơi đất khách sửa soạn hành lý mà tiện trở về đất nước. Phạm kiểm soát xem xét có thật sự bỏ đi không. Nếu dọc đường lần nữa sinh sự thì xử nghiêm theo phép nước không dung tha.

Nay lệnh.

Hoàng Định năm thứ 11 ngày 26 tháng Giêng.

(Đóng dấu son).

Khánh Trường năm thứ 15 ở Nhật Bản. Năm 1610 Tây lịch (10)

Bức 5: *Phò Mã Đô úy Quảng Phú Hầu Dương Uy Vũ Dũng Công Thần Cẩm Y Vệ Thứ Vệ Sự kính gửi đến Nhật Bản Quốc Vương Điện hạ (Tokugawa Ieyasu):*

Xét rõ lời thưa nông cạn thô lỗ này. Năm trước có người Tàu trưởng tàu Nhật Bản là

Giác Tàng (Suminokura) cùng đồng bọn mang nhiều hàng hóa đến, ngày 11 tháng 5 thì đến vùng biển Nghệ An thuộc bản quốc, trú ở đó. Quan bản xứ đã báo cáo cẩn thận.

Ta vốn xuất thân từ nhà tướng, nắm giữ binh quyền, nhờ là rể của chúa Thượng, nhận được hậu ân của vua Lê. Nhân có việc nhà được trở về quê, lại được Chúa thượng đặc phái tuần tra các thuyền Phúc Kiến, thuyền Nhật Bản... đến mở phố tiện việc buôn bán. Vả lại ta thăm dò biết Giác Tàng trong lòng trung hậu nên kết làm con nuôi. Đến ngày 16 tháng 6, bọn Giác Tàng từ biệt trở về. Khi đến ngoài cửa biển bất ngờ gặp sóng gió, bọn Giác Tàng gồm 13 người thân chịu sóng lớn, chẳng may bị đắm, chỉ còn Thân Trang Tả Vệ Môn cùng các thương nhân Ngạn Binh, Trung Tả, Thập Hữ, Truyền Binh, Nguyên Hữ, Đa Hữ, Ngạn Thứ, Thiện Tả, Long Hữ, Di Hữ và người làm việc trong thuyền Thiện Thứ, Cát Tả, Thập Tam... tổng cộng hơn trăm người, bơi tìm đường sống, may mà được thoát. Ta sai binh lính tìm cứu, đem về nhà riêng cấp dưỡng 49 người. Quan Nghiệm Thị (11)... Đại Đô Đường hữu phủ Thư Quận công nuôi 39 người; Nhà Chuồng Giám Văn Lý Hầu (12) nuôi 26 người. Việc phân cấp quần áo thức ăn cho bọn Trang Tả để sinh sống nói chung đều do lòng nhân từ hết sức của ta. Nay ta vốn đã ra ân lại muốn chu toàn tính mệnh cho bọn Trang Tả, lại dẫn bọn họ đến bãi yết cửa khuyết. Ta lại mạo muội xin thánh Thượng ra ân lớn, ra lệnh cho đóng thuyền cấp cho bọn Trang Tả tùy nghi về nước để trở về quê quán (13) an toàn. Bọn Trang Tả được về với quốc vương, báo đáp được ân nghĩa vua ta, an ủi được lòng ngóng của vợ con, tất do công đức của ta, không chỉ được tiếng khen của bọn Trang Tả mà còn được biết ở quê hương của hai nước.

Kính mong Điện hạ xem xét mà thấy cho điều đó, để biết lòng đối xử với người ở xa, cốt tỏ nghĩa hòa hợp. Vài lời đơn sơ kính chấp thành văn (14).

Hoàng Định năm thứ 11 ngày 20 tháng 2.

Khánh Trường thứ 15 ở Nhật Bản. Năm 1610 Tây lịch.

Bức 6: *Lão Trung quân Đô đốc Phủ Hữu Đô đốc kiêm Trường viện của Thái y viện Thư Quận công gửi cho Nhật Bản quốc vương điện hạ (Tokugawa Ieyasu):*

Xét cho lời thưa nông cạn thô lỗ này.

Năm trước có người Tàu trưởng tàu Nhật Bản là Giác Tàng (Suminokura) cùng đồng bọn mang nhiều hàng hóa đến, ngày 15 tháng 5 thì đến vùng biển thuộc đạo Nghệ An của bản quốc để buôn bán. Ta đã cung kính bẩm báo lên, chúa thượng bèn sai thu mua các hàng hóa quý của tàu Phúc Kiến, Nhật Bản để tiến nạp. Đến ngày 11 tháng 6, Giác Tàng cùng mọi người từ biệt quay về, nhưng đến cửa biển Đan Nhai thì bỗng gặp gió bão. Giác Tàng cùng những người khác, cộng là 13 người rơi xuống nước bỏ mạng. Còn bọn Đề Trang Tả Vệ Môn cùng khách buôn đầu mục cả thảy hơn trăm người may mắn thoát nạn. Ta nghe bèn cho binh sĩ ra ứng cứu, đưa về cấp cho quần áo, lương thực, đối xử hết sức nhân từ với bọn Trang Tả. Rồi tính cho bọn chúng trở về quê hương, lại dẫn bọn họ đến bãi yết cửa khuyết. Ta đã mạo muội xin thánh Thượng ra ân lớn, ra lệnh cho đóng thuyền cấp cho bọn Trang Tả tùy nghi về nước để trở về quê quán. Nhân đó chuẩn bị bức thư, mạo muội xin Quốc vương điện hạ soi xét, để hai nước kết tình giao hảo. Thư chẳng hết lời. Xin bảo trọng.

Hoàng Định năm thứ 11 ngày mùng 3 tháng 4 (có áp dấu son).

Khánh Trường năm thứ 15 ở Nhật Bản. Tây lịch năm 1610 (15).

Bức 7: *Tổng Thái Giám trưởng Giám sự Văn Lý hầu xứ Nghệ An nước An Nam (nơi này có đóng ấn đen) gửi thư đến Thuyền trưởng Đệ Trang Hữu Vệ Môn, Ngạn Bình, Trung Tả, Thâm Hữu, Nguyên Hữu, Đa Hữu, Truyền Bình, Ngạn Thứ, Thiện Tả, Long Hữu, Di Hữu, Cát Tả, Hỉ Bình, Hựu Hữu, và Thứ Hữu, Thiện Thứ, Thâm Tam của nước Nhật Bản:*

Nguyên Giác Tàng đến trú ở đây gặp nạn sau cùng hợp được 105 người. Quan của bản xứ là Đại Đô Đường Hữu Phủ Thư Quận Công Văn Lý Hầu, quan Phò Mã Quảng Phú Hầu có ý ban công đức, tỏ tình thương xót người phương xa đói khát, đã lấy tiền của trong nhà cấp dưỡng nuôi sống, lại đến Kinh báỉ bầm. Chúa Thượng ra ân ban cấp áo quần lương thực, ra Chỉ cho phép về lại Nhật Bản, thật may mắn. Các quan Đại Đô Đường Thư Công cho làm thuyền đưa về nước để trọn vẹn công đức. Nay chuyển thư đến nước Nhật Bản.

Hoàng Định năm thứ 11 tháng 2 ngày mùng 1,

Khánh Trường năm thứ 15 ở Nhật Bản. Năm 1610 Tây lịch (16)

Bức 8: *Thư của Hoa Quận Công nước An Nam gửi Đảo Điền Chính Chi (Shimada Masayuki) (17)*

Kính vâng sắc chỉ của Nguyên Sứ Tổng Quốc Chính Thanh Đô Vương (18), quan Khâm Sai xứ Nghệ An Phó Tướng vệ Hòa Nghĩa là Thiếu Bảo Hoa Quận Công Nguyễn Tướng Công thư cho Giác Tàng Tào Nghĩa Tử Tài Phó (19) Đảo Điền Bình Vệ úy Chính Chi (Shimada Hyouenjou Masayuki) nước Nhật Bản:

Từng nói: Bốn bề như một nhà, ngũ luân (20) là lớn. Chỉ có nghĩa là có thể đáp ứng

với người ở xa, mà làm Thiện thì được trời chiếu cố. Vì thế Tướng Công hưởng phúc đức của tổ tông, ân sủng của thánh Thượng, trưởng nam nối dòng tướng môn, gần gũi thánh Thượng, vợ được cáo mệnh, con gái là hoàng tử, cháu biết chuộng tân khách, nắm lấy hổ phù, bậc thượng tướng giữ gìn đất nước, các em đều bậc tài giỏi vượt trội thiên hạ, bậc kỳ tài văn chương tỏa sáng, như ánh trăng chiếu tỏ Nghệ An. Tướng công chỉ làm thiện... ân đức lan tỏa toàn cõi, lòng nhân đến lân bang. Nay có Giác Tàng Tào Tài Phó ở Nhật Bản mới đây đến bản quốc, đem chân thành của vạn đời, giữ vững nghĩa khí trong cuộc sống. Tuy vui vẻ với nhau mà may không dứt. Từ nay về sau nghĩa lâu thì tình bền, nghĩ nhau hoài thì kết hợp càng bền chặt. Chỉ mong ân nghĩa ngày càng sâu, không mất tình cha con, cần chú ý bảo trọng.

Vĩnh Tộ năm thứ 6, ngày mồng 5 tháng 6.

Khoan Vĩnh nguyên niên ở Nhật Bản. Năm 1624 Tây Lịch)

Bức 9: *Đô Đường Quan Văn Lý Hầu nước An Nam đến xã Hoa Viên huyện Hưng Nguyên xứ Nghệ An, biết nơi trú của Tào Giác Tàng Trợ Thứ Hữu Vệ Môn (Sukezaemon) cùng thương nhân của Nhật Bản, xem xét buôn bán, xong rồi cho về nước. Đã trình và cấp bằng chứng thực của nha môn để tiện việc tới lui buôn bán.*

Nay thư.

Hoàng Định năm thứ 11, ngày 13 tháng 5

Dấu ấn.

Bức 10: *Tát-Ngung-Nhật Tam Châu Thái thủ Đằng Thị Gia Cửu (Quan Thái thú Ba xứ Satsu-Guu-Nichi, Toushi Iehisa) (21) phúc đáp thư cho Hữu Kỳ Phó Tướng Bắc Quân Đô Đốc Phủ Đô Đốc Đồng Tri Hoa Quận Công ở châu Bố Chính nước An Nam:*

Tôi nghe phong thổ của quý quốc mà ngưỡng mộ từ lâu. Nay lại chiếu cố gửi thư, mở xem hai ba lần, giống như được báu vật ngai ở ngoài ngàn dặm. Thật quá may mắn. Lại được ban tặng, khước từ thêm bất kính, nên phải nhận lấy tất cả. Nước tôi chưa từng có một trong những thứ đó. Thật là ân huệ ngoài mong muốn. Vả lại được lệnh của Đô Nguyên Súy Tổng Quốc Chính Thương Phụ An Bình Vương, muốn giao hảo láng giềng. Hai nước tuy cách xa biển cả vạn dặm, mà tín nhiệm giao ước, há biến đổi được sao? Cúi mong từ nay trở về sau, hằng năm đem hàng hóa mình có để đổi lấy hàng không có, cho ai nấy đều thỏa mãn, mà cũng là kết nối được hai vùng đất xa xôi. Há lại có thể cắt đứt được ư? Nay khiến hai chủ thuyền Hồng Ngọc Sơn Khỏa và Trường Quách Huệ Điền với một thuyền ghé bến, chở sản vật địa phương, tặng 10 chiếc áo trăn, 10 cây trường kiếm, cùng và đỉnh ba mỗi thứ 10 cái, 10 ngàn cân lưu huỳnh. Thật thẹn vì lễ vật quá ít, xin xem là để tỏ tấm lòng thành, chớ có chê cười (22).

Bức 11: Thư của Thanh Đô Vương nước An Nam gửi cho họ Giác Tàng (Suminokura) ở Nhật Bản

Đại Nguyên Súy Tổng Quốc Chính Thanh Đô Vương nước An Nam đã xây dựng lại đất nước, khôi phục trung hưng, xa thư qui về một mối, lân bang giao hiếu hòa hợp, rộng ban ân trạch, tạo thành nghĩa lớn. Nay nhân vào tiết hè, thấy các thuyền trưởng của quý quốc Nhật Bản là Giác Tàng và Mạt Cát, tổng cộng 20 chiếc đến nước ta buôn bán. Ta chỉ muốn phát triển không dừng ở việc buôn bán nhỏ, nên thăm hỏi kỹ càng. Nghe nói quốc chủ nước Nhật Bản đang lúc tuổi xuân đương độ, đức tính khoan hòa, ta muốn kết làm nước anh em. Về đạo nghĩa nhân ái thì trước tiên lấy chính nghĩa làm mối giao kết ban đầu.

Nay sản vật của bản quốc có một chiếc gối quý, đồ vàng ròng 7 lạng (23), 38 lạng kỳ nam chính gốc, giao cho thuyền trưởng Giác Tàng (họ Suminokura) và Mạt Cát (họ Sueyoshi) (24) nhận về để gửi cho Nhật Bản Quốc Vương kiêm Thuần Hòa Viện (25),⁶ Thái chính Đại thần Điện hạ (Minamoto-no Hidetada/Nguyên Tú Trung) (26) và Nhật Bản Đại Tướng Quân điện hạ (Minamoto-no Iemitsu/Nguyên Gia Quang) (27) để làm tin, kết nghĩa ngàn năm, chớ nên sai lệch chút nào. Quốc vương Nhật Bản có lòng kính yêu, vì lòng yêu mến hàng hóa quý quốc, mong sang năm lại gửi cho 10 cây kiếm, 10 cây đao thật tốt, là những vật được xem là quá tốt đối với bản quốc, cùng với các hàng hóa khác, giao cho các thuyền của thuyền trưởng Giác Tàng, Mạt Cát sẽ đến nước ta. Nếu cần đền đáp bao nhiêu hoặc trao đổi sản vật của bản quốc bao nhiêu, ta xin hoàn lại. Như tình cảm đã bày tỏ, biển cả muôn dặm nhưng cùng chung một tấm lòng, kết nghĩa anh em, không chút sai lệch, lòng tin như thế, đại nghĩa nghìn năm, cũng vì thanh danh của hai nước. Thư chẳng hết lời, gửi lòng thành ở đây.

Vĩnh Tộ năm thứ 6, ngày 20 tháng 5.

Khoan Vĩnh Nguyên niên ở Nhật Bản (tức năm 1624).

Bức 12: Thư của Quốc vương An Nam gửi Trấn thủ vương Trường Kỳ (quan Nagasaki Bugyou) ở Nhật Bản

Quốc Vương nước An Nam gửi đến cho Trấn thủ vương Trường Kỳ (Nagasaki Bugyou) nước Nhật Bản:

Trộm nghe lấy chữ tín để giao kết lân bang là lời minh huấn ở Thánh kinh. Bản tâm của lòng nhân là ra ân đến cùng cực. Trước đây, có mấy người An Nam trôi dạt đến quý quốc, nhờ ân hiếu sinh của Trấn

thủ vương nuôi dưỡng. Vừa có thuyền chủ của nước Đại Minh là Lý Tài Quan đến quý quốc, nghe nói có dân An Nam tại đó nên nhận 9 người đưa về nước ta, ân đó trộm nghĩ khó có gì hơn, nghĩa ấy lấy gì báo đáp được. Nay có vật mọn là tấm kỳ nam thượng phẩm thổ sản địa phương giao cho thuyền chủ Lý Tài Quan đem đi kính tạ. Xin nể tình mà thu nhận, để trước sau kết mối tương thân, hai nước thông thương buôn bán. Nay về sau càng thêm phần ưu ái, tất nghĩa nặng như núi mãi ngàn năm. Nay thư (28).

Chính Hòa năm thứ 15 ngày 18 tháng 5 nhuận
- (Dấu ấn)

Genroku (Nguyên Lộc) năm thứ 8 ở Nhật Bản.
Năm 1695 Tây lịch.

Bức 13: *Quy định cho thương thuyền của Giác Thương Dữ Nhất (Suminokura Yoichi) (29) khi đến An Nam*

- Việc trao đổi là tạo sự lưu thông giữ có và không để đem lợi lại cho mình, không hao cho người mà lợi cho mình, cùng có lợi thì tuy nhỏ mà lại lớn, tuy lớn mà lại nhỏ. Cái gọi "Lợi" là làm tốt đẹp cho điều "Nghĩa". Cho nên mới nói: Thương nhân tham lam lợi năm mà liêm khiết thì lợi ba. Cần nghĩ về điều này.

- Dị vực so với nước ta, phong tục ngôn ngữ tuy khác, nhưng lí lẽ trời phú cho thì chưa từng khác nhau. Không nghĩ đến điều giống nhau mà chỉ lấy chuyện khác nhau làm lạ, nên chẳng thiếu kẻ lừa dối vô lễ. Người ta tuy chẳng biết, ta há không biết sao? Loài cá nhỏ bé mà cả tin giống hải âu xảo trá sao. Tuy trời không dung kẻ giả trá, cũng không thể làm nhục phong tục nước ta. Nếu thấy người ta có đức, bậc quân tử xem họ như cha như thầy mà kính trọng. Thăm hỏi những điều cấm hủ của nước đó, mà theo phong giáo của họ.

- Bậc trên lo lắng cho người dưới, xem như ruột thịt đem vật mà cho, để tạo tình thương, hướng gì người trong một nước, trong một thuyền. Gặp hoạn nạn, bệnh tật, đói rét tất cứu giúp, chẳng phải chỉ thoát một thân mình. Ba đào sóng dữ tuy nguy hiểm cũng không bằng người muốn dìm người khác. Người ham muốn tuy nhiều, tửu sắc càng chìm đắm người. Người đồng đạo khắp nơi cùng giúp chính đạo mà răn phòng. Cổ nhân nói: Lo sợ ở nơi cùng ăn uống trên một chiếu, như thế há không thận trọng ư !

- Việc vụn vặt ghi chép riêng, ngày đêm để một bên mà xem xét.

Ngày, tháng thuộc niên hiệu Khánh Trường. Đại sứ giao dịch Tư Mã Trinh tự Nguyên Chí (30).

Bức 14: *Nguyên Gia Khang (Minamoto-no Ieyasu) nước Nhật Bản hồi đáp thư cho Thứ sử nước An Nam:*

Nhận thư xa gửi đến, lật xem mấy lần, cảnh sắc như ở trước mắt. Ngưỡng mộ sản vật của quý quốc, nên nhận lãnh như thiếp đã ghi. Lòng tốt khiến không xiết cảm động và chịu ân. Hàng năm thuyền buôn đến quý quốc ban ân trạch cho người đến từ xa thật lớn lao. Thương nhân của bản quốc đến quý quốc, nếu không theo phép nước, nên xác định tội nặng nhẹ mà phạt.

10 trường đao của bản quốc tuy là vật mọn nhưng tỏ tấm lòng.

Còn việc gì xin gửi thư sau.

Khánh Trường năm thứ 11, năm Bính Ngọ, ngày 17 tháng Quý thu (tháng 9 Âm lịch).

Hoàng định năm thứ 7. Năm 1606 Tây lịch.

Bức 15: *Năm Khánh Trường thứ 16 ở Nhật Bản (Hoàng Định thứ 12 triều Lê, năm 1611 Tây Lịch), Tế Xuyên Trung Hưng*

(Hosokawa Tadaoki) (31) phái thương thuyền đến buôn bán ở Xiêm La, bị trôi giạt đến An Nam. Đô đốc An Nam cứu đưa trở về. Trung Hưng hiến tặng thổ sản ở Gia trang và gửi thơ đến An Nam tạ ơn như sau:

Nhật Bản Phong Tiền - Phong Hậu Nhị Châu Thái thú Tế-Xuyên Tế-Tướng Nguyên Triều-Thần Trung-Hưng (Quan Thái thú hai xứ Buzen và Bungo (32), Hosokawa Saishou Minamoto-no Ason Tadaoki) kính gửi cho Bắc Quân Đô Đốc phủ Hoa Quận Công Phó tướng Hữu Cơ của châu Bố Chính thuộc nước An Nam:

Năm ngoái thương thuyền từ nước ta đến Xiêm La buôn bán, gặp gió động chuyển đưa đến vùng biển thuộc thành trì của ngài. Ngài đã nhân từ phủ dụ người ở xa như mẹ hiền đối với con cái, ân trạch thật thâm sâu không thể nói hết được. Khi thuyền trở về, quan lại khiến mấy người đồng hành Văn Bản Hầu Phó sứ vượt biển đến đưa thư, xem đi xem lại mấy lần, quá sức mừng rỡ. Vốn biết tướng công đóng châu ấn chỉ thị từ nay về sau, không kể ở miền xa cách biển cả, hai nước kết minh, thương nhân qua lại buôn bán, mà những gì khác với trong nước phải theo không được thay đổi. Những thổ sản kỳ lạ địa phương như đã ghi đều xin lãnh nhận, thật là ngoài ý nghĩ. Với những sản vật của tệ xứ theo yêu cầu, xin tuân theo sở thích nhưng không đủ thổ sản để tặng (có ghi ở thiệp riêng). Vật tuy mọn nhưng lòng ở đây, mong nhận cho. Mọi việc khác giao cho thuyền trưởng xin cứ hỏi Lương Tả Vệ Môn Khâu Bi, những việc khác thì lúc này không tiện nói thêm.

Khánh Trường thứ 17, ngày 11 tháng Mạnh Xuân năm Nhâm Tý.

Tế Xuyên Tế Tướng Nguyên triều thần Trung Hưng

Hoàng Định năm thứ 13. Năm 1612 Tây lịch.

Bức 16: Đại thống lĩnh nước An Nam thư cho Trụ Quốc Bản Đa Thương Dã (33) (Honda Kouzukenosuke) (34) nước Nhật Bản:

Xưa nay thư từ qua lại, nhiều lần được chỉ bảo, vui mừng không xiết. Mấy năm gần đây tin tức thưa thớt, nghĩ đến ân tình chẳng hề quên được. Túc hạ có thường nghĩ đến ta không? Nay nhân dân của quý quốc không còn giống như xưa, đến buôn bán ở nước ta, sinh ra phóng túng. Với thượng nhân bị bắt ta muốn trừng trị theo phép nhưng sợ mất tình nghĩa của hai nước. Nghĩ đến những năm trước kia quý quốc nghiêm khắc chỉ thị Thuyền Bản Di Thất Lang Hiển Định khi đến nước ta. Họ giữ đúng phép tắc. Nay bọn tiểu nhân không biết mà tuân theo lệnh cũ, quấy rối các thương nhân, nên phải bắt giam. May nghĩ đến ân xưa, nhưng phải lệnh cho Di Thất Lang cầm văn thư đến đây để giúp cho ta, khiến giao thương hai nước tốt đẹp, cho nhân dân tiện lợi buôn bán. Đó là điều mong ước. Xin lượng thứ cho điều bất kính.

Hoàng Định năm thứ 19 ngày mùng 4 tháng 5,

Nguyên Hòa thứ 4 ở Nhật Bản. Năm 1618 Tây lịch.

Bức 17: Đại Đô Thống nước An Nam thư gửi cho Trụ Quốc Thổ Tỉnh Đại Hân Đầu (Doi Ooinokami) (35) nước Nhật Bản:

Thường nhận được thư từ, tình thông hai nước không xiết an úy. Ở đây ngày trước việc mậu dịch ở nước ta hết sức vui vẻ công bình, đều nhờ mệnh lệnh của quý quốc được gìn giữ nghiêm minh. Thương nhân tại địa phương đều được ngưỡng mộ. Nay trong mấy năm, những kẻ tiểu nhân không hiểu biết, cậy mạnh phóng túng, làm hại việc đi xa buôn bán, mậu dịch biến động. Mấy phen muốn dùng phép nước, sợ mất tình nghĩa, chẳng biết làm sao cho tiện. Mong trong tương lai thương thuyền của quyd quốc, xét thấy thành thực chuẩn

cho đến nước ta buôn bán, khiến hai nước được giao thông, muôn dân vui vẻ, vốn là ước vọng của ta. Thuyền Bản Di Thất Lang Hiến Định đến nước tôi đã hơn 20 năm, ta xem như là con cái, trước sau vẫn vậy. Năm trước về nước để hầu cận quý quốc. Sang xuân mong tự thân đến, nhưng vẫn ban lệnh cũ nghiêm ngặt để đáp lòng tin yêu của ta. Nhân tiện đây đủ tặng vật để tỏ lòng thành. Nay kính thư.

Hoàng Định năm thứ 19 ngày mồng 4 tháng 5.

(Tức năm 1618)

Bức 18: *Quan Đại Hàn Trợ Đàng Nguyên Lợi Thắng (Quan Ooinokami, Fujiwara Toshikatsu) (36) phúc đáp cho Đại Đô Thống nước An Nam:*

Tiếp được thư, giờ ra xem, tình nghĩa quyến luyến hiện lên trong từng lời. Thân ái không thay đổi. Hai loại tặng phẩm từ phương xa đến cũng chẳng vui sao. Thương nhân nước tôi đến quý quốc, không theo lệnh cũ làm trái phép tắc chỉ bảo, thật quá gian ác. Vốn buôn bán chẳng phải là nghiệp dĩ của hiền nhân đạt sĩ, mà là việc làm của kẻ tiểu nhân có lòng hám lợi. Trong nước, ngoài nước không giữ pháp lệnh làm sao mà truyền giáo hóa, định việc chánh tà, xét tội nặng nhẹ. Phải gấp ngăn chặn, nước tôi đâu có nghĩ đến việc gây cản trở. Thuyền Bản Hiến Định đến quý quốc, đã có lệ của lệnh cũ, chở nặng vượt biển, Đại Thụ Nguyên Quân của chúng tôi đã khiến tính toán bàn bạc từng việc một, giữ lệnh cũ, xét thị phi, để thương thuyền hai nước qua lại với nhau mãi mãi. Đó là điều hạnh phúc lớn. Thư chẳng hết lời. Kính thư.

Nguyên Hòa năm thứ 4, ngày 12 tháng 10 năm Mậu Ngọ.

Hoàng định năm thứ 19. Năm 1618 Tây lịch.

Bức 19: *Quan Thượng Dã Giới Đàng Nguyên Chánh Thuần (Quan Kouzukenosuke, Fujiwara Masazumi) (37) nước Nhật Bản gửi cho Đại Đô Thống nước An Nam:*

Bỗng nhận được thư xa, nay đã hiểu ý, chẳng quên được tình nghĩa thăm thiết liên kết trước đây. Lại thêm hai món tặng phẩm mà nhiều năm đã được nhận, không biết lấy gì cảm tạ. Có lẽ thương nhân nước tôi đến quý quốc, không tuân theo mệnh lệnh chỉ thị của Thuyền Bản Hiến Định những năm trước, sinh tệ nạn buôn bán phóng túng để báo cáo là bị bắt. Thật sự đã tội lỗi thì khó trốn. Từ nước mình đi đến nước khác mà làm trái luật, cố lấy tình nghĩa để xin khoan tha, theo lời cầu xin mà Đại Lâm Nguyên Quân của chúng tôi lại khiến đem văn thư Hiến Định bàn bạc để xem xét sai trái của phạm nhân, thì định xem tội nặng hay nhẹ, dù trái với chính sách. Chớ nghi ngờ về nghiêm lệnh trước đây. Trừ những thương thuyền đến (có hành vi) trái lẽ nghĩa, thì ngài tự do xử trị. Mong nhớ đến người ở xa mà ra ân xử trị đối với bọn ở gần, mong nhận được thư. Thư chẳng hết lời.

Nguyên Hòa năm thứ 4, ngày 12 tháng 10 năm Mậu Ngọ (38).

Bức 20: *Nguyên Gia Khang (Minamoto-no Ieyasu) nước Nhật Bản gửi đến Đầu mục họ Hoàng (Lương Quận công Hoàng Đình Thái?) nước An Nam*

Mấy năm gần đây thuyền buôn hai qua lại, giao hảo hai nước khá rõ rệt, càng cảm ân sâu xa. Tháng 6 năm Giáp Thìn, thuyền nhân của chúng tôi trở về vô sự, lại được ban cho thư với tặng vật (4 xấp thanh bối, 5 xấp lụa trắng thật tốt, 2 quạt ngà, 1 bình sáp ong, 1 bình huân hương), tấm lòng tốt khó nói hết. Trong thư đề cập đến một chữ tín, chính là chủ yếu trong việc trị nước. Tín vốn là tính cố hữu của chúng tôi, nên

cảm được trời đất, giải quyết được khó khăn, không gì là không thông, đâu chỉ trong việc thông hiếu với lân bang mà thôi. Tuy phong tục hai nước xa ngàn dặm chẳng giống nhau, mà các nơi đều khác bản tính này sao. Vì thế mà thấy tuy ngôn ngữ khác nhau, nhưng có cái không xa cách không khác biệt là chữ tín. Nay đã không được tốt, lúc giao thương với nhau, bọn thủ hạ trên dưới, đối xử với nhau, nhiều việc hiểu lầm, cho nên phải dùng phép nước để xử trị. Nói chung thuyền nhân là bọn buôn bán chợ búa, chỉ háms lợi nhỏ mà quên nhục lớn, ăn nói tùy tiện vui giận thất thường, chẳng giữ được lòng tin. Nay về sau hai nước làm tin ở văn thư, mà thư làm tin ở dấu ấn, lấy đó làm chứng cứ mà thôi. Cho nên thư phúc đáp giao cho người ta vào mùa Hạ năm nay, quý quốc cần kiểm tra kỹ càng. Những thổ sản này xin xem là lễ giao hảo. Trong thư lại bảo quý quốc là nước Thi Thư Lễ Nghĩa, mà chẳng phải là nơi dễ tụ tập buôn bán. Nếu việc bán buôn hàng hóa chú tâm đến lợi thật xấu xa, nhưng cũng nên bàn luận thông thoáng. Dân bốn phương ai chẳng phải là dân, mà Bát chính (39) chẳng điều gì không phải là chính. An dân là Chính không thuộc Thi Thư Lễ Nghĩa. Dân phải Chính là không an dân ngoài Thi Thư Lễ Nghĩa, vốn là tính cố hữu ở khắp nơi, tín là chủ ở đó. Quý quốc rắn trừng vì bọn chúng thất tín để sinh việc không hay mà thôi, chứ hai nước không thất tín với nhau. Vì bọn tiểu nhân mà để sinh việc không tốt sao. Nhưng cũng không thể không rắn trừng. Nếu sinh sự thì hai nước đều có pháp luật của mình.

II. NHẬN XÉT

1. Nghiên cứu nội dung các văn thư trên, có thể thấy ngay là thư từ trao đổi giữa vua Lê với Shogun nhà Tokugawa có khá nhiều chứ không phải chỉ có 3 bức như

học giả Lê Dư đã sắp xếp (thứ tự từ thư số 1-3). Theo chúng tôi, thuộc loại này gồm các bức số 1, 2, 12, 16, 17, 18, 19, trong đó 4 lá thư đầu do vua Lê gửi đi, còn 3 lá thư sau là thư phúc đáp của các Shogun nhà Tokugawa. Phần 13 bức thư còn lại trong số 20 văn thư trên là thư trao đổi giữa chúa Trịnh và một số bộ tướng thuộc phủ chúa hoặc triều đình vua Lê với phía Mạc phủ Tokugawa Nhật Bản, trong đó có 3 bức thư (số 4, 11 và 14) là của chúa Trịnh, 1 thư của Phái Quận công (số 3), 1 thư của Quảng Phú hầu (? , số 5), 2 thư của Văn Lý hầu (Trần Tĩnh, số 7 và số 9), 3 thư của Hoa Quận công (? , số 8, 10 và 15) và 1 thư của Viên Đầu mục họ Hoàng (Lương Quận công Hoàng Đình Thái?). Như vậy, văn thư trao đổi giữa Đàng Ngoài với phía Nhật Bản cũng đa dạng (hay phức tạp) hơn nhiều so với văn thư trao đổi giữa Đàng Trong với Nhật Bản, vốn chỉ tập trung vào một chủ thể là chúa Nguyễn.

2. Về niên đại của các văn thư trên, chủ yếu là thuộc giai đoạn đầu thế kỷ XVII, nằm trong khoảng thời gian 1606-1634, tức cũng tương đương với thời kỳ giao thương cực thịnh giữa Đàng Trong và Nhật Bản. Tuy nhiên, có một bức thư khá đặc biệt vì có niên đại rất muộn, thuộc niên hiệu Chính Hòa thứ 15 (1695), đó là thư của vua Lê gửi cho quan *Nagasaki Bugyou* (Trường Kỳ Phụng Hành, tức Trưởng cảng *Nagasaki* trực thuộc Mạc phủ Tokugawa) để cảm ơn về việc người Nhật đã cứu nạn và cho hồi hương một số cư dân Việt Nam bị mắc nạn trên biển. Chúng ta biết rằng, từ năm 1643, Nhật Bản đã thực hiện chính sách đóng cửa với bên ngoài nên thương thuyền từ Nhật Bản không thể tới Việt Nam buôn bán. Tuy nhiên, quan *Nagasaki Bugyou* vẫn giữ thái độ rất tốt đối với người Việt Nam; và chính bởi thái độ ấy, triều Lê-

Trịnh vẫn mong muốn được nối lại mối quan hệ giao thương tốt đẹp từng có với Nhật Bản hồi đầu thế kỷ XVII.

3. Qua nội dung các văn thư chúng ta có thể thấy các thương phẩm trao đổi giữa Đàng Ngoài với Nhật Bản cũng ít có sự khác biệt so với Đàng Trong, ngay cả những quà tặng của hai bên cho nhau cũng gần như tương tự. Phía Nhật Bản thường tặng (và bán) binh khí, thuốc súng, lưu huỳnh... cho Đàng Ngoài; phía triều đình Lê-Trịnh thì trao đổi lại bằng những sản phẩm của địa phương như kỳ nam, lụa, đồ mỹ nghệ... Ở đây chúng ta cũng thấy rõ sự “hai mặt” của Chính quyền Mạc phủ Tokugawa: họ vừa bán vũ khí cho Đàng Trong vừa bán cho Đàng Ngoài, dù chúa Nguyễn đã hơn một lần đề nghị họ không đưa vũ khí và các vật liệu phục vụ chiến tranh đến Đàng Ngoài.

4. Nhờ các văn thư trên, chúng ta được biết thêm nhiều thông tin về một sự kiện khá đặc biệt trong bang giao giữa Đàng Ngoài và Nhật Bản: Chính quyền Lê-Trịnh đã từng cứu sống và nuôi dưỡng hơn 100 thuyền nhân Nhật Bản (chủ yếu là thương nhân) khi họ gặp nạn ở cửa biển Đại Nhai (Nghệ An) vào mùa hè năm 1609, sau đó còn cấp lương thực, áo quần và thuyền đi biển cho họ trở về nước. Chắc chắn là hành động này đã góp phần quan trọng trong việc thắt chặt mối quan hệ giao thương giữa hai bên sau đó. Người Nhật cũng vì nghĩa cử này mà sau đó gần 90 năm, khi đã đóng cửa với bên ngoài, vẫn ứng xử rất tốt đối với những kiều dân Việt Nam bị nạn và trôi dạt đến Nhật Bản.

5. Trong giai đoạn giao thương phồn thịnh với Đàng Ngoài, để đảm bảo uy tín trong quan hệ và buôn bán, phía Nhật Bản

đã có những quy định rất nghiêm ngặt cho thương thuyền của họ khi đến nước ta (thư số 13). Nhưng đến khoảng năm 1617-1618, một số thương nhân Nhật Bản (cũng có thể là bọn cướp biển) đã có hành động cướp bóc ngang ngược đối với cư dân và thương thuyền bản xứ và đã bị chính quyền Lê-Trịnh bắt giữ. Tuy nhiên, khi xử lý trường hợp này, chính quyền Lê-Trịnh cũng rất thận trọng, họ đã gửi thư thông báo và trao đổi với các Daimyo (lãnh chúa phong kiến) (thư số 16, 17). Phía Nhật Bản cũng tỏ rõ thái độ hợp tác và muốn nghiêm trị những kiều dân đã phạm pháp của mình ở nước ngoài để đảm bảo mối quan hệ hòa hiếu giữa hai nước (thư số 18, 19 và 20).

6. Văn thư trao đổi giữa Việt Nam (bao gồm cả Đàng Trong và Đàng Ngoài) với Nhật Bản trong giai đoạn thế kỷ XVI-XVII thực sự là những tư liệu quý giá cho việc nghiên cứu về giao thương Việt -Nhật trong lịch sử và cả lịch sử Việt Nam trong giai đoạn này. Năm 1921, học giả Kawashima Motojirou đã tập hợp nhiều tư liệu Việt Nam, Xiêm, Nhật Bản, Hà Lan và công bố công trình nghiên cứu lịch sử buôn bán giai đoạn thời kỳ nhà Toyotomi và nhà Tokugawa (1592-1635) với tiêu đề là *Chuấn Thuyền Mâu Dịch Sử (Shuinsen Bouekishi)* (40). Học giả Lê Du đã có đóng góp rất lớn trong việc giới thiệu nguyên văn chữ Hán của những văn thư được Kawamoto sưu tầm. Tuy nhiên, căn cứ vào nội dung các văn thư đã được giới thiệu, chúng tôi cho rằng, vẫn còn không ít các văn thư khác của chính quyền cả hai phía Việt Nam và Nhật Bản trong giai đoạn này chưa được tìm thấy. Bởi vậy, chúng tôi rất mong vấn đề này sẽ được giới nghiên cứu Việt Nam và Nhật Bản quan tâm!

CHÚ THÍCH

(1). Nguyên Gia Khang tức Tokugawa Ieyasu (Đức Xuyên Gia Khang, 1543-1616), trị vì giai đoạn 1603-1605. Ông là võ tướng, Daimyo (lãnh chúa phong kiến) thống nhất đất nước Nhật Bản. Năm 1603, ông được vua Gyouzei-Tennou (trị vì từ năm 1588-1611) phong cho các chức Sei Tai-Shogun (Chinh di Đại Tướng quân), Junnain bettou (Thuần Hòa Viện biệt đương), Shougakuin bettou (Tướng Học Viện biệt đương) và U-daijin (Hữu Đại thần), Genji-no Chouja (Nguyên thị Trưởng Giả = Tộc trưởng họ Nguyên) và sáng lập Bakufu (Mạc phủ). Ieyasu là chức Tướng quân đời thứ 1 nhà Tokugawa. Thể chế chính trị Tướng quân & Mạc phủ tồn tại đến năm 1867. Quan phẩm cuối cùng là Ju-ichi-i (Tông nhất phẩm). Họ gốc (Honsei = bản tính được Nhật hoàng phong cho) là Minamoto (Nguyên) nên hay tự ghi tên như Minamoto-no Ieyasu (Nguyên Gia Khang).

Sau về hưu chức Shogun (1605), Ieyasu vẫn giữ chức Genji-no Chouja và thao túng Mạc phủ, được gọi là Ogosho (Đại Ngự Sở).

(2). Người viết bài này cũng hết sức may mắn vì được Tiến sĩ Shine Toshihiko (Đại học Ngoại ngữ Tokyo) hiệu đính toàn bộ phần chú giải liên quan đến Nhật Bản.

(3). Nhật Bản Quốc Vương (Nippon Kokuou): Nhật Bản Quốc Vương là chức đại diện của Nhật Bản Quốc Thiên Hoàng (Tennō = Nhật hoàng). Đây là một cách gọi của Shogun Nhật Bản mà khi các Shogun làm ngoại giao hay dùng. Lần đầu tiên, khoảng năm 1367, hoàng tử Lương Hoài (1329-1383, tên tiếng Nhật là Kaneyoshi shinno/Hoài Lương thân vương, con của vua Godaigo-Tennou, trị vị 1313-1339) giữ chức Sei Tai-Shogun (Chinh tây Đại Tướng quân) và được vua Minh Thái Tổ phong là Nhật Bản Quốc vương. Sau đó, năm 1402, các hoàng đế Kiến Văn và Vĩnh Lạc nhà Minh liên tiếp phong là Nguyên Đạo Nghĩa (1358-1408, Ashikaga Yoshimitsu/Túc Lợi Nghĩa Mãn, giữ chức Sei Tai-shogun đời thứ 3 nhà Ashikaga) làm Nhật Bản Quốc vương. Nguyên Đạo Nghĩa trị vì giai đoạn 1368-1394 nhưng sau về hưu vẫn thao túng Mạc phủ Ashikaga và được

vua Minh phong chức Nhật Bản Quốc vương. Giống như Nguyên Đạo Nghĩa, Nguyên Gia Khang (Tokugawa Ieyasu) cũng sau về hưu (1605) vẫn tự xưng là Nhật Bản Quốc vương. Riêng Chính quyền Mạc phủ Tokugawa suốt đời (1603-1867) không muốn bình thường hóa quan hệ với nhà Minh và nhà Thanh. Sau năm 1636, mạc phủ bỏ tên gọi Nhật Bản Quốc vương và bắt đầu tự xưng Nhật Bản Quốc Đại quân (Tai-kun, Tycoon) cho đến năm 1867.

(4). Ở cuối bức thư này có *Lời xét* của Lê Dư như sau: "Theo sử của Nhật Bản gọi Đại Đô Thống Lê Duy Tân tức vua Lê Kính Tông". Do niên hiệu Khánh Trường (1596-1615), nên năm Khánh Trường thứ 19 phải là năm 1614. Hoàng Thiếu Quân đối chiếu theo *Hoàng Việt giáp tý niên biểu* cũng thấy năm 1613 mới là năm Hoàng Định thứ 14.

(5). Katou Kiyomasa (Gia Đẳng Thanh Chính, 1562-1611), võ tướng, Daimyo thời Mạc phủ Tokugawa. Quan chức là Higonokami (Thái thú xứ Phi Hậu, nay là Kumamoto-ken), quan phẩm cuối cùng là Ju-shi-i-ge (Tông Tứ vị hạ = tương đương Tông tứ phẩm). Họ gốc là Fujiwara (Đẳng Nguyên).

(6). Phái Quận công: Không rõ nhưng có một thầy thuốc được phong Phái Quận công tên là Nguyễn Đào An (mất năm 1664). Theo *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Phái Quận công là một công tước hay dành cho nội thân (thái giám, thái y).

(7). Sukezaemon (Trợ Thứ Hữu Vệ Môn): Không rõ nhưng có khả năng là đại diện của thương nhân họ Suminokura.

(8). Nghĩa thương Suminokura tức Suminokura Ryoui (Giác Thương Liễu Di, 1554-1614). Ryoui (Liễu Di) là hiệu, thương nhân, kỹ sư đường thủy ở Kyouto (Kyoto) thời mạc phủ Tokugawa. Nghề chính của họ Suminokura là thầy thuốc, ông nội của Ryoui đã du học sang nước Minh để học ngành đông y nên cuộc giao lưu giữa Thái Y viện với họ Suminokura rất dễ lý giải. Còn Ryoui là cha đẻ của Yoichi (Dữ Nhất, hiệu là Soan/Tổ ám, thương nhân, kỹ sư), anh ruột của Soujun (Tông Đôn,

thương nhân, thầy thuốc). Chữ Hán của họ Suminokura (Giác Thương) còn được ghi như Giác Tàng.

(9). Dai Shouzaemon (Đệ Trang Tả Vệ Môn): Không rõ nhưng chủ tàu Ryoui (Liễu Dĩ) có Đệ (em trai) làm thầy thuốc, hiệu là Soujun (Tông Đôn) cũng tham gia ngoại thương. Shouzaemon có khả năng là biệt danh của Soujun.

(10). Cuối thư có lời chú của Lê Dư: “Thư dùng giấy Bạch đường, dài 1 thước 2 tấc 5 phân, rộng 1 thước 6 tấc 5 phân”.

(11). Đoạn này ở bản gốc dễ khuyết, có thể do Lê Dư đọc không được nên chép thiếu (?).

(12). Văn Lý hầu: Tên thật là Trần Tịnh. Đại thần trong triều đình Lê-Trịnh.

(13). Nguyên văn có thêm chữ “quí” thành ra “hương quí”, có chú thích có lẽ nhầm với chữ “quán”, đúng ra là “hương quán” (quê quán).

(14). Ở cuối có lời chú của Lê Dư: “Thư bằng lụa Bạch Đường, viên đoạn, cao 2 thước rộng 2 thước 7, 8 tấc, bên ngoài có phong bì dài hơn 1 thước, dày 5 tấc, giữa có may đường để mở (mục), viết lên trên: *An Nam quốc Dương Vũ Uy Dũng Công Thần Đặc Tấn Phụ Quốc Thượng Tướng Quân Cẩm Y Vệ Đô Chỉ Huy Sử Ti Chỉ Huy Sử Thự Vệ Sự Phò Mã Đô úy Quảng Phú Hầu Văn Thư đệ chí Nhật Bản quốc Quốc Vương điện hạ, khai chiết án chiếu. Cẩn phong.* Sau phong bì viết: *Hoàng Định thập nhất niên nhị nguyệt nhị thập nhật, nội hữu văn thư thanh sáo.*

Khánh Trường năm thứ 15, ở Nhật Bản. Năm 1610 Tây lịch.

(15). Ở cuối có lời chú của Lê Dư: “Thư bằng lụa Bạch Đường, đóng dấu đen, dài hơn 2 thước, rộng 3 thước 7,8 tấc. Bên ngoài đề: *An Nam quốc Lão trung quân Đô đốc phủ Hữu Đô đốc kiêm trí Thái y viện trưởng Thư Quốc công văn thư thái chí Nhật Bản quốc vương điện hạ khai chiết án chiếu, cẩn phong.* Phía sau đề: *Hoàng Định thập nhất niên tứ nguyệt sơ tam nhật. Nội hữu thanh thư văn sáo*”. Ông còn chú thêm: “Năm Khánh Trường thứ 15 ở Nhật Bản là năm 1610 Tây lịch”, và 4 bức thư trên chép từ “Dị quốc nhật ký”. Theo *Ngoại Phiên Thông Thư (Gaiban Tsuusho, 1818)*, ngày 10

tháng 9 năm Khánh Trường thứ 15 (1610), nước An Nam gửi tặng vật cho thuyền Đạt Tát Ma Phố (đến cảng Satsuma):

- 20 cột gỗ trầm hương (1 cột 4 người khiêng),
- 1 cột trầm hương phẫn,
- 2 ngà voi,
- 10 bình dưỡng thủy,
- 10 cân trầm hương thượng hạng,
- 1 chim anh vũ (tức chim vẹt) còn sống,
- 1 con khổng tước (chim công) còn sống,
- 1 Lí vũ khí có tên chim (một thuyết cho là diều)

- 2 xấp lụa hoa,
- với thư dâng lên kèm theo.

Lại theo *Đảo Tân Quốc Sử (Shimazu Kokushi, 1802)*, năm Khánh Trường thứ 15 (1610) tháng 7 tức mùa Thu năm Canh Tuất, sứ giả của Đông Kinh vương (chúa Trịnh) nước An Nam đem sớ lễ đến Tát Ma Đảo Tân tức Đằng thị Gia Cửu (quan Satsumanokami, Shimazu Iehisa) đưa sớ đến Tuấn phủ (Sumpu, nay là Shizuoka-ken), dâng sớ vật cho Gia Khang (Ieyasu) (Sau về hưu vào năm 1605, Ieyasu không ở Edo=Tokyo mà ở Sumpu).

(16). Lê Dư chú: “Thư dùng giấy bạch đường, bề dọc 1 thước 2 tấc 2 phân, bề ngang 1 thước 6 tấc 5 phân”.

(17). Shimada Masayuki (Đảo Điền Chính Chi): Không rõ nhưng có quan chức Hyouenjou (Binh-Vệ-ủy) nên có khả năng là một người võ sĩ tham gia ngoại thương của Suminokura Ryoui.

(18). Cuối thư này có lời chú của Lê Dư: “Thanh Đô vương tức Trịnh Tráng”.

(19). Tài phó: Không rõ nhưng thuật ngữ hàng hải Trung Quốc có phân biệt “thuyền chủ” (chủ tàu) và “tài phó” nên có khả năng là chức phó tàu.

(20). Ngũ luân hay Ngũ thường là 5 phẩm chất mà người ta phải giữ trong cuộc sống, gồm: Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín.

(21). Đằng thị Gia Cửu tức Shimazu Iehisa (Đảo Tân Gia Cửu, 1576-1638), võ tướng, Daimyo thời Mạc phủ Tokugawa. Trước năm 1606, mang tên là Trung Hằng (Tadatsune). Quan chức là Mustunokami, Satsumanokami và Oosuminokami

(Thái thú 3 xứ Lục Ao/Mutsu, Tát Ma/Satsuma và Đại Ngung/Oosumi) và quan Sangi (Tham Nghị) nhưng trên thực tế là chỉ phối 3 xứ Tát Ma, Đại Ngung và một phần Nhật Hướng/Hyuuga (nên tự xưng là thái thú 3 xứ Tát-Ngung-Nhật, nay là Kagoshima-ken). Quan phẩm cuối cùng là Ju-shi-ige (Tông Tứ vị hạ = Tông tứ phẩm). Họ gốc là Hata (Tân), sau đó đổi thành Toushi (Đằng Thị) tức Fujiwara (Đằng Nguyên). Tương truyền họ Hata (Tân) là hậu duệ của Tần Thủy Hoàng.

(22). Lời chú của Lê Dư: "Thư chép ở Nam phố văn tập".

(23). Người Nhật hay viết chữ "thất" thành chữ "tất".

(24). Họ Sueyoshi là dòng họ thương nhân ở Edo (nay là Toukyou-to tức thủ đô Tokyo).

(25). Thuần Hòa Viện: Triều đình Nhật Bản có một viện tu hành phật giáo (Nin-na-in/Thuần Hòa Viện) và một viện giảng dạy quý tộc (Shou-gaku-in/Tướng Học Viện). Sau thế kỷ thứ XII, cả 2 viện đã không còn nhưng chức danh của 2 Viện trưởng (Bettou/Biệt đương) trở thành tên gọi của Tộc Trưởng Họ Nguyên (Genji-no Chouja/Nguyên Thị Trưởng Giả). Năm 1603, Nguyên Gia Khang (Tokugawa Ieyasu) cũng được nhà vua phong chức danh này.

(26). Nguyên Tú Trung tức Tokugawa Hidetada (Đức Xuyên Tú Trung, 1579-1632), trị vì giai đoạn 1605-1623), Shogun đời thứ 2 nhà Tokugawa, được phong các chức quan Sei Tai-shogun (Chinh di Đại Tướng quân), Junnain bettou (Thuần Hòa Viện biệt đương), Shougakuin bettou (Tướng Học Viện Biệt đương) và Dajou Daijin (Thái chính Đại thần). Quan phẩm cuối cùng là Ju-ichi-i (Tông Nhất phẩm). Ieyasu (cha đẻ của Hidetada) sau khi về hưu (1605) vẫn giữ chức Genji-no Chouja (Nguyên Thị Trưởng Giả) và sau khi Ieyasu chết (1616) Hidetada không thừa kế chức Genji-no Chouja. Trong 15 đời Shogun nhà Tokugawa, Hidetada là Shogun duy nhất mà không giữ chức Genji-no Chouja.

(27). Nguyên Gia Quang tức Tokugawa Iemitsu (Đức Xuyên Gia Quang, 1604-1651), trị vì giai đoạn 1623-1651), Shogun đời thứ 3 nhà Tokugawa,

được phong các chức Sei Tai-shogun, Junnain bettou, Shougakuin bettou, Sa-Daijin (Tả Đại thần) và Genji-no Chouja. Quan phẩm cuối cùng là Ju-ichi-i (Tông Nhất phẩm). Hidetada (cha đẻ của Iemitsu) sau khi về hưu (1623) vẫn giữ chức Dajou Daijin (Thái chính Đại thần) và tự xưng Nhật Bản Quốc vương. Sau khi Hidetada chết (1632) Iemitsu từ chối nhà vua phong mình Dajou Daijin.

(28). Khảo xét của Lê Dư: "Theo *Trường Kỳ Chí* (Nagasakiishi, trước năm 1801) bản tiếng Nhật, có chép rằng: Năm Tenmei (Thiên Minh) thứ 7 (Đinh Mùi 1787) ở Nhật Bản có thuyền của Hồng Mao chở đến 4 người nước ngoài. Hỏi thăm thì ngôn ngữ không đồng, không biết thuộc quốc tịch nào, lệnh an trí ở trong Tiên Xuất đảo, cấp đủ đồ dùng lương thực áo quần, lại vỗ về an ủi. Sau hỏi người Hồng Mao, mới biết là người nước An Nam. Bèn lệnh cho người Tàu ở Đường quán đến để nói chuyện. Hỏi thôn xóm cư trú ở nước Nam, trong 10 câu chỉ hiểu một hai. Về nguyên do phiêu bạt cùng tháng năm thì không nhớ. Nhưng bốn người đều sản bắt ở biển và tín ngưỡng Quan Thánh, Quan Âm mà không tin tà giáo. Giang họ phủ hiểu đầu đuôi, bèn lệnh giao thuyền của Hồng Mao chở về nước. Cấp áo quần cùng 4 bao gạo, ngày 20 tháng 9 trương buồm về nước.

Lại theo *Cổ Sự Loại Uyển* (Koji Ruien, sau năm 1896), có ghi: Năm Bunka (Văn Hóa) thứ 12 (Ất Hợi 1815), ngày 13 tháng 8, ở hải đảo Yakushima (Đảo Ốc Cừu) thuộc xứ Oosumi (Ngung Châu tức Xứ Đại Ngung) do Matsumoto Bungonokami (Tùng Bản Phong Hậu Thủ tức Thái thú Xứ Phong Hậu họ Tùng Bản) nắm giữ có 5 người nước ngoài trôi dạt đến, bèn lệnh cho dùng thủy binh hộ tống về lục địa. Vì không hiểu ngôn ngữ, nhận lầm là người Tàu, lệnh cho thông ngôn đến hỏi. Trong năm người có một tên biết chữ, có thể viết rõ tên cùng tuổi, bèn lệnh đến Đường quán ghi tên họ như sau: "Đội trưởng Bái, 44 tuổi, ngũ trưởng Bảo 46 tuổi, đội trưởng Kính 43 tuổi, ngũ trưởng Bình 33 tuổi, ngũ trưởng Lương 44 tuổi". Nhân đó mà để 5 người ở Đường quán cấp y phục, đồ dùng và vỗ về an ủi. Hôm sau lại lệnh thông ngôn nước ngoài đến hỏi nhưng cũng không hiểu ngôn ngữ.

Lúc đó ở Đường quán có Sái Tiếp sứ giả, năm trước y đã từng về Nam đến nước An Nam, lệnh cho đến hỏi, ngôn ngữ tạm hiểu. Sau khiến thông dịch. Cứ theo lời khai họ là nông dân ở phủ Hội An nước An Nam. Lần đó nhân xây dựng kinh thành, sai đến phủ Gia Định lấy gỗ. Vào ngày 17 tháng 3 năm nay, quan trên cùng bộ hạ 43 người đi thuyền lớn, bọn họ 7 người đều là phu dịch cưỡi thuyền nhỏ xuất phát từ cửa biển của trấn Sơn Nam hạ. Đêm đó gặp gió, tách khỏi thuyền lớn, trôi giạt trong biển, mấy ngày thì lương cạn, phải câu cá để ăn. Hai người vì câu cá mà chìm chết, chỉ còn 5 người. Đến ngày 13 tháng 8 trôi gần đảo, thuyền bị sóng chạm vào đá mà vỡ, may được cứu mà khỏi chết. Ngày thường họ tín ngưỡng Quan Thánh, Quan Âm, chưa từng theo đạo Gia Tô. Đến tháng 2 năm Tí, Giang hộ phủ lệnh thuyền của người Tàu chở về Trung Quốc. Vì phạm là người An Nam trôi đến bên ngoài 18 tỉnh của Trung Quốc, mà muốn trở về thì trước hết đến thưa với phủ quan rồi sau theo lệnh để được đưa về nước. Thuyền chủ Đường quán muốn dẫn dắt về. Đến tháng 6 sang năm mới trở về, được cấp 10 bao gạo, 25 cuộn lụa. Ngày Giáp Tý 28 tháng 4 theo thuyền Bát phiến cùng Thập phiến mà về Trung quốc". Quan Nagasaki Bugyou (Trường Kỳ Phụng Hành, hay Trưởng cảnh Nagasaki) đặt số thứ tự như thuyền Nhất phiến, thuyền Nhị phiến cho các Đường thuyền (tàu Trung Quốc) tính từ tết Nguyên Đán hằng năm. Sau năm Chính Đức thứ 5 (1715), Mạc phủ đã hạn chế số Đường thuyền đến Nagasaki trong một năm là Tam Thập phiến (30 chiếc).

(29). Suminokura Yoichi (Giác Thương Dữ Nhất): 1571-1632. Hiệu là Soan (Tố Âm). Thương nhân, công trình sư ngành xây dựng đường thủy ở Kyouto (Kyoto) thời Mạc phủ Tokugawa. Con của Ryoui (Liễu Di).

(30). Lời xét của Lê Dư: "Giác Thương Dữ Nhất (Suminokura Yoichi) tên là Trinh Thuận (Teijun), tự là Tử Nguyên". Không rõ Lê Dư theo tài liệu nào mà ghi "tự là Tử Nguyên". Theo nguyên tắc, người Nhật chỉ có họ (myouji), tên (namae), họ gốc (honsei) và hiệu (gou). Tự (azana) chỉ được dùng trong giới nhà nho và tầng lớp mà thôi.

(31). Nguyên Trung Hưng tức Hosokawa Tadaoki (Tể Xuyên Trung Hưng, 1563-1646), võ tướng, Daimyo thời Mạc phủ Tokugawa, Thái thú 2 xứ Buzen và Bungo. Ông từng làm chức Sangi (Tham nghị, còn gọi là Saishou/Tể tướng), quan phẩm cuối cùng là Ju-sam-mi (Tùng Tam vị = Tông Tam phẩm). Họ gốc (bản tính) là Minamoto (Nguyên), kabane (tính) là Ason (Triều Thần).

(32). Hai xứ Phong Tiền (Buzen) và Phong Hậu (Bungo): nay là Ooita-ken.

(33). Xứ Thượng Dã (Kouzuke): nay là Gumma-ken. Theo chế độ vua quan Nhật Bản, quan phó thái thú Xứ Thượng Dã được gọi là Thượng Dã giới (Kouzukenosuke). Mặc dù quan chức là vậy nhưng trên thực tế lãnh thổ của Honda Masazumi không phải là xứ Thượng Dã mà là xứ Hạ Dã (Shimotsuke, nay là Tochigi-ken).

(34). Honda Kouzukenosuke tức Honda Masazumi (Bản Đa Chánh Thuần, 1565-1637), võ tướng, Daimyo thời Mạc phủ Tokugawa. Kouzukenosuke (Thượng Dã giới) là tên quan chức. Quan phẩm cuối cùng là Ju-go-i-ge (Tùng Ngũ vị hạ = Tông ngũ phẩm). Họ gốc là Fujiwara (Đằng Nguyên). Honda Masazumi là một trong những võ tướng được Ieyasu tin cậy nhất.

(35). Doi Ooinokami tức Doi Toshikatsu (Thổ Tỉnh Lợi Thắng, 1573-1644), Daimyo thời Mạc phủ Tokugawa. Ooinokami (Đại Hân Đầu, không phải là Đại Hân Trợ) là tên quan chức. Quan phẩm cuối cùng là Ju-shi-i-ge (Tùng Tứ vị hạ = Tông tứ phẩm). Họ gốc là Fujiwara (Đằng Nguyên). Doi Toshikatsu là một chính trị gia giỏi, suốt đời được nhiều người yêu mến.

(36). Đằng Nguyên Lợi Thắng tức Doi Toshikatsu. Fujiwara (Đằng Nguyên) là họ gốc của nhà Doi.

(37). Đằng Nguyên Chánh Thuần tức Honda Masazumi. Fujiwara (Đằng Nguyên) là họ gốc của nhà Honda.

(38). Túc năm 1618. Niên hiệu Genna (Nguyên Hòa) ở Nhật Bản từ năm 1615 đến năm 1624.

(39). Bát chính: Theo Kinh Thư, Bát chính gồm: 1. Thực (ăn), 2. Hóa (của cải), 3. Tự (cúng

cấp) 4. Tư không 5. Tư đồ 6. Tư khấu 7. Tân (khách) 8. Sư (thầy).

(40). Để phân biệt thuyền thương nhân Nhật Bản và thuyền hải tặc Nhật Bản, các nhà cầm quyền Nhật Bản trong giai đoạn 1592-1635 cấp giấy chứng nhận thương nhân và đóng ấn màu đỏ trên đó. Giấy này được gọi là Chu ấn Trạng (Shu-in-jou). Thuyền thương nhân đăng hoàng mang giấy này được gọi là Chu ấn Thuyền (Shu-in-sen). Các dòng họ thương nhân ở Kyouto (Kyoto) và Edo (Toukyou = Tokyo) giữ giấy này rất kỹ và đã để lại cho đến hôm nay, là một loại tài liệu lịch sử nguyên gốc, hết sức quý báu ở Nhật Bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Cổ đại Nam-Nhật Giao thông khảo*, Sở Cuồng Lê Dư biên soạn, trong *Nam Phong Tạp chí*, số 54 (1921): pp. 200-213.

- *Cổ đại Ngã quốc dữ Nhật Bản chi Giao thông (tục)*, Sở Cuồng Lê Dư biên soạn, trong *Nam Phong Tạp chí*, số 56 (1922): pp. 54-57.

- *Daietsushiki Zensho* (*Đại Việt sử ký toàn thư*, trước năm 1697), 3 tập, Chìn Kei-wa (Trần Kinh Hòa) hiệu đính. Toukyou Daigaku - Touyou Bunka Kenkyuujo - Touyougaku Bunken Sentaa xuất bản, Tokyo, 1984.

- *Gaiban Tsuusho* (*Ngoại Phiên Thông Thư*, *Kondou Morishige biên soạn*, 1818) trong bộ Kaitei Shiseki Shuuran (*Cải định Sử tịch Tập lãm*), Tập 21 (Phần 17), Kondou Heijou hiệu đính, Kondou Kappanjo xuất bản, Tokyo, 1911.

- *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu*, Nguyễn Bá Trác biên soạn, có 2 bản do Quốc Sử Quán ấn hành (Huế, 1925) và do Tủ sách Viện Khảo cổ ấn hành (Sài Gòn, 1963).

- *Kokushi Daijiten* (*Quốc sử Đại từ điển*), 15 tập, Cơ quan Kokushi Daijiten Henshuu Iinkai biên soạn, Yoshikawa Koubunkan xuất bản, Tokyo, 1990-1997.

- *Koji Ruien* (*Cổ Sự Loại Uyển*), 50 tập (350 quyển), Cơ quan Jinguu Shichou biên soạn và xuất bản, Uji-Yamada (Ise), 1896-1914.

- *Nagasakiishi* (*Trường Kỳ Chí, Vô danh thị*, trước năm 1801), Cơ quan Nagasaki Shougyoukai biên soạn và xuất bản, Nagasaki, 1911.

- *Nampo Bunshuu* (*Nam Phố Văn Tập, Bunshi Genshou* biên soạn, 1649) trong bộ Sappan Sousho (*Tất Phiên Tùng Thư*), tập 6, Sappan Sousho Kankoukai xuất bản, Kagoshima, 1906.

- *Ou Ya Ji Yuan He Biao* (*Âu Á Kỷ Nguyên Hợp Biểu*, Zhang Huang/Trương Hoàng biên soạn, 1904), Taian xuất bản, Tokyo, 1968.

- *Shimazu Kokushi* (*Đảo Tân Quốc Sử*, Yamamoto Masayoshi biên soạn, 1802), Cơ quan Shimazuke Henshuujo xuất bản, Oosakimura (Tokyo), 1911.

- *Shuinsen Bouekishi* (*Chu ấn thuyền Mậu dịch sử*), Kawashima Motojirou biên soạn, Naigai Shuppan xuất bản, Kyoto, 1921.

- *Từ điển Nhân vật Lịch sử Việt Nam*, Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế (Chủ biên), Nhà Xuất bản Văn hóa (In lần thứ tư), Thành phố Hồ Chí Minh, 1997.

“MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN SỬ HỌC”

HOÀNG HỒNG*

Tháng 8-2007, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản cuốn **"Một số vấn đề lý luận sử học"** của GS. Hà Văn Tấn. Sách dày 391 trang, khổ 14,5x20,5cm bao gồm 24 bài nghiên cứu và một danh mục các công trình khoa học. Sách do Bộ môn Lý luận Sử học, khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội sưu tầm và tuyển chọn.

Lời giới thiệu sách của Bộ môn Lý luận Sử học đã viết: *"Lý luận sử học không phải là lĩnh vực được ưu tiên số một trong hoạt động nghiên cứu khoa học của GS Hà Văn Tấn. Phần lớn thời gian nghiên cứu, ông say mê với những vấn đề về khảo cổ học, về cổ sử Việt Nam, về văn hóa và tư tưởng Việt Nam... Nhưng cũng giống như nhiều nhà sử học lớn khác, từ rất sớm, ông đã nhận ra sự cần thiết của lý luận sử học trong nghiên cứu lịch sử... Tuy hiểu như vậy nhưng ông vẫn không thể có thời gian để chú tâm nghiên cứu lý luận sử học, biết bao vấn đề khoa học khác trong ông còn đang dang dở. Tuy nhiên lý luận sử học với ông dường như là một duyên nợ và luôn hồi thúc..."* (trang 7).

Có thể vì thế mà những bài viết được tuyển chọn và in trong sách xuất hiện khá

tần mạn trong hành trình nghiên cứu khoa học của ông.

Cuốn sách không kết cấu thành các phần, mục cụ thể nhưng từ cách sắp xếp trình tự các bài viết, người đọc có thể hình dung được ba nhóm vấn đề được trình bày trong sách như sau:

1. Nhóm các bài viết về phương pháp luận

Các bài viết này, hoặc là lý giải những vấn đề chung của phương pháp luận, hoặc là phân tích cơ sở phương pháp luận của một vấn đề lịch sử cụ thể.

Bài *"Mấy suy nghĩ về phương pháp lịch sử và phương pháp logic"* có thể là bài viết sớm nhất của GS. Hà Văn Tấn về phương pháp luận sử học. Bài viết phân tích phạm trù lịch sử và phạm trù logic, sự biểu hiện và mối liên hệ giữa lịch sử và logic, để từ đó khẳng định rằng *"Vấn đề tìm hiểu mối liên hệ giữa logic và lịch sử và biểu hiện của nó trong các phương pháp lịch sử và logic sở dĩ là vấn đề phương pháp luận vì đó là vấn đề nhận thức luận, vấn đề nắm chân lý... Khi mà chúng ta vạch ra được khả năng diễn đạt sự phát triển lịch sử đúng với bản chất của nó của các phương pháp lịch sử và logic thì việc sử dụng riêng rẽ hay kết hợp*

*PGS.TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học KHXH&NV- ĐHQG HN

trong khi biên soạn chỉ còn tùy thuộc vào thể tài tác phẩm..." (trang 15).

Bài "*Lịch sử, sự thật và sử học*" nhấn mạnh tinh thần "trực bút" trong sử học. Cần phải trực bút vì quá trình nghiên cứu lịch sử từ khôi phục sự kiện đến giải thích sự kiện luôn đặt ra các khả năng khiến nhà nghiên cứu có thể xa rời sự thật. Lịch sử được tái hiện thông qua đầu óc chủ quan của người nghiên cứu nên "muốn viết sử phải biết phương pháp sử học, và trước hết, phải là người trung thực". "*Ngày nay, chúng ta đang sống trong một giai đoạn mà nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật là yêu cầu của nhân dân, của đất nước. Đã đến lúc những người chép sử, những nhà sử học phải tự hỏi rằng: "Sử bút" của mình đã thật nghiêm chưa, đã viết đúng sự thật lịch sử hay chưa*" (trang 30).

Bài "*Biện chứng của truyền thống*" phân tích tính chất hai mặt của truyền thống. Trong quá trình phát triển của cộng đồng dân tộc, có những truyền thống tốt và có những truyền thống xấu, có những ứng xử của cộng đồng vừa mang những yếu tố tích cực, vừa mang những yếu tố tiêu cực, có khi ở thời điểm này, mặt tích cực là trội nhưng ở thời điểm khác, mặt tiêu cực là trội, hoặc trước đây còn có mặt tích cực nhưng ngày nay đã trở thành tiêu cực. Đó là biện chứng của truyền thống. Biện chứng của truyền thống còn thể hiện ở tính bền vững và tính biến chuyển của truyền thống. Bền vững nhưng là tương đối, biến chuyển nhanh chậm tùy lúc nhưng là tuyệt đối. Nghiên cứu truyền thống cần nhận thức được các đặc điểm trên để phát huy truyền thống tốt và cải tạo truyền thống xấu.

Bài "*Làng, liên làng và siêu làng - Mấy suy nghĩ về phương pháp*" đề cập tới vấn đề phương pháp luận nghiên cứu làng xã. Bài viết chỉ ra mối liên hệ giữa làng với làng

còn gọi là *liên làng* và mối liên hệ giữa làng với khu vực rộng lớn hơn hay với nước còn gọi là *siêu làng*.

Ý thức của các cộng đồng làng, liên làng, siêu làng có quan hệ chặt chẽ với nhau nhưng cũng có tính độc lập, có mặt thống nhất nhưng cũng có mặt đối lập. Vì thế để đánh giá khách quan vị trí của làng xã trong lịch sử và trong hiện tại không thể tìm hiểu làng tách rời các mối liên hệ liên làng và siêu làng.

Một số bài viết khác phân tích khái niệm "dân tộc" của Mác, Ăngghen để khẳng định về sự hình thành sớm của dân tộc Việt Nam hoặc phân tích luận điểm của Ăngghen về phân công xã hội lớn lần thứ nhất và chứng minh Việt Nam cũng đã từng trải qua cuộc phân công đó.

2. Nhóm các bài viết về tư tưởng sử học và triết học lịch sử

Bao gồm các bài viết về một số sử gia nổi tiếng của Việt Nam thời Trung đại và một số trường phái triết học lịch sử hiện đại.

Bài "*Hệ thống giá trị của Lê Văn Hưu và bối cảnh văn hóa - xã hội*" phân tích hệ thống giá trị của Lê Văn Hưu (bao gồm: tư tưởng Nho giáo, tư tưởng chống Phật giáo, ý thức dân tộc, tư tưởng thân dân) thông qua 30 lời bình sử của ông còn được chép trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên. Bài viết cũng phân tích bối cảnh văn hóa - xã hội thời Trần đã tác động trực tiếp đến sự hình thành hệ thống giá trị của Lê Văn Hưu.

Bài "*Một vài suy nghĩ tản mạn về Ngô Sĩ Liên*" đề cập tới sử gia Ngô Sĩ Liên theo các vấn đề: Đóng góp của Ngô Sĩ Liên trong *Đại Việt sử ký toàn thư*; tư tưởng sử học của Ngô Sĩ Liên; phương pháp sử học của Ngô Sĩ Liên và chứng minh các nguồn

sử liệu mà Ngô Sĩ Liên đã sử dụng khi viết *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Bài "Về các phạm trù bản thể luận của Lê Quý Đôn" phân tích các luận điểm của Lê Quý Đôn về vũ trụ luận và bản thể luận và khẳng định rằng: "*Các yếu tố trong hệ thống vũ trụ luận của Nho giáo Trung Quốc như Lý và Khí đã hoàn toàn được Lê Quý Đôn biến đổi. Rồi các yếu tố biến đổi này lại được Lê Quý Đôn cấu trúc lại theo một cách riêng, không còn là một cặp phạm trù độc lập nữa mà Lý trở thành thuộc tính của Khí. Và hệ thống mới này hoàn toàn khác hẳn về chất, đó là một hệ thống mang tính duy vật, độc lập với hệ thống cũ mang tính duy tâm của Nho giáo Trung Quốc. Cái sáng tạo lớn lao của Lê Quý Đôn là ở đó*" (trang 256).

Các bài viết về triết học lịch sử hiện đại phân tích các vấn đề sau đây trong triết học lịch sử phương Tây nửa đầu thế kỷ XX:

- Về sự khủng hoảng của "Chủ nghĩa lịch sử": Nguyên nhân và những biểu hiện.

- Triết học lịch sử của chủ nghĩa Kant mới: Các đặc trưng cơ bản; mô hình nghiên cứu của Rickert (*phương pháp "miêu tả cá biệt"*); mô hình nghiên cứu của Max Weber (*Lý thuyết "điển hình lý tưởng"*).

- Triết học lịch sử của chủ nghĩa Thực chứng mới: Phân tích các khuynh hướng: K.Popper "*chống chủ nghĩa lịch sử*"; P.Gardiner với *phân tích ngữ nghĩa trong lịch sử*; Bertrand Russell với *lịch sử là nghệ thuật*.

3. Nhóm các bài viết về sử liệu học

Bao gồm các bài viết đề cập tới một số vấn đề cơ bản trong lý thuyết sử liệu học như sau:

- Khái niệm sử liệu: Trình bày một số định nghĩa khác nhau về sử liệu và xác định một định nghĩa hoàn chỉnh đầy đủ.

Định nghĩa này bao hàm được tất cả mọi nguồn nhận thức lịch sử trong khái niệm sử liệu.

- Phân loại sử liệu: Trình bày 6 nhóm sử liệu được phân loại theo đặc điểm hình thức gồm: sử liệu chữ viết; sử liệu vật thực; sử liệu truyền miệng; sử liệu nghe, nhìn; sử liệu ngôn ngữ; sử liệu dân tộc học.

- Phê phán sử liệu: Phân tích các bước trong phê phán sử liệu gồm phê phán bên ngoài và phê phán bên trong. Phê phán bên ngoài là phê phán tính xác thực của sử liệu, phê phán bên trong là phê phán độ tin cậy của thông tin trong sử liệu. Để tiến hành phê phán sử liệu cần nắm được các qui tắc tổng quát để phê phán bên ngoài và phê phán bên trong.

Ngoài ra, một số bài viết phân tích mối liên hệ giữa văn bản học và sử liệu học và chỉ ra rằng, văn bản học là một khoa học độc lập phục vụ cho tất cả các ngành khoa học nào có mối liên hệ với văn bản. Sử học liên hệ với văn bản ở chỗ coi văn bản như một nguồn sử liệu. Nhà nghiên cứu lịch sử tùy theo góc độ nghiên cứu có thể khai thác thông tin lịch sử từ chính văn bản hoặc từ thông tin có trong văn bản.

*

Ba nhóm vấn đề được trình bày trong sách chưa mang lại các tri thức đầy đủ về lý luận sử học và cũng chưa được cấu trúc theo một hệ thống, người đọc mới chỉ tiếp cận nội dung lý luận sử học từ những khía cạnh khác nhau. Nhưng trong bối cảnh sử học Việt Nam hiện nay còn rất thiếu những công trình về lý thuyết sử học thì việc tập hợp các bài viết liên quan đến lý luận sử học của một nhà sử học lớn là công việc rất có ý nghĩa. Chắc chắn cuốn sách sẽ rất hữu ích cho việc học tập, nghiên cứu và giảng dạy lý luận sử học.



Hội thảo khoa học: “Nguyễn Biểu - một sĩ phu yêu nước, một sứ thần can trường, bất khuất”

Ngày 24-12-2007, tại Thành phố Vinh, Hội Văn nghệ Dân gian Nghệ An phối hợp với Trung tâm dạy nghề cho người khuyết tật và học sinh nghèo tổ chức Hội thảo khoa học: “*Nguyễn Biểu - Một sĩ phu yêu nước, một sứ thần can trường, bất khuất*”.

Các báo cáo tại hội thảo đã làm rõ nhân cách, khí phách, văn thơ của Nguyễn Biểu và văn thơ nói về Nguyễn Biểu; Tôn vinh một sĩ phu yêu nước, một sứ thần can trường, bất khuất của xứ Nghệ.

Nguyễn Biểu (?-1413) quê ở làng Bình Hồ, huyện La Sơn (nay thuộc xã Yên Hồ, Đức Thọ, Hà Tĩnh). Ông đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) cuối thời Trần, làm quan đến chức Điện Tiền Thái sử (Ngự Sử). Khi quân Minh xâm lược Đại Ngu, ông đã phò vua Trần Trùng Quang tổ chức cuộc kháng chiến. Năm 1413, quân Minh đánh vào Nghệ An, vua chạy vào Hóa Châu, sai ông đi sứ giảng hoà. Tướng giặc là Trương Phụ dọ cổ đầu người để thủ lòng nhưng không khuất phục được ông. Trương Phụ trả thù bằng cách buộc vào cột cầu sông Lam để cho nước dâng lên ngập chết. Nguyễn Biểu tử tiết ngày 11 tháng 7. Nhân dân miền Nghệ An - Hà Tĩnh lập miếu thờ, suy tôn ông là Nghĩa vương. Các triều đại sau cũng đều truy phong ông làm Phúc thần.

Hiện nay tại xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ có đền thờ Nguyễn Biểu được xây dựng vào thời nhà Lê để tưởng nhớ công lao của ông.

TIẾN LÊ

Hội thảo khoa học: Thân thế, sự nghiệp, tượng đài Vua Lê Đại Hành và Thái hậu Dương Vân Nga

Ngày 27-12-2007 tại Ninh Bình, Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình, Sở Văn hóa -

Thông tin tỉnh Ninh Bình phối hợp với Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học: “*Thân thế, sự nghiệp, tượng đài Vua Lê Đại Hành và Thái hậu Dương Vân Nga*”. Hội thảo lần này đã tập trung vào thảo luận việc dựng tượng Vua Lê Đại Hành và Thái hậu Dương Vân Nga.

Nội dung được thảo luận nhiều nhất là vị trí, quy mô, hình dáng, tên, tư thế, chất liệu, trang phục của tượng đài Vua Lê Đại Hành và Thái hậu Dương Vân Nga. Tuy chưa có sự đồng thuận cao của các đại biểu tham dự về các vấn đề trên, nhưng đó là những cơ sở khoa học giúp UBND tỉnh và các cơ quan chức năng của Ninh Bình đề ra phương án xây dựng tượng đài một cách hợp lý nhất.

BẠCH DƯƠNG

Hội thảo khoa học “Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968”

Kỷ niệm 40 năm chiến thắng Xuân Mậu Thân 1968, từ ngày 10 đến 11-1-2008, tại Thành phố Huế, Bộ Quốc phòng - Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế tổ chức Hội thảo khoa học “*Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu thân 1968*”. Gần 100 tham luận khoa học của các đồng chí lão thành cách mạng, những cán bộ cao cấp của Đảng, Nhà nước và quân đội trong từng thời kỳ; của các tướng lĩnh, sĩ quan; của các nhà khoa học trong và ngoài quân đội; của các đồng chí đã tham gia vào cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân - 1968, đặc biệt, nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Khả Phiêu; nguyên Chủ tịch nước, Đại tướng Lê Đức Anh; Thượng tướng Phan Trung Kiên; Thượng tướng, Giáo sư Hoàng Minh Thảo; Trung tướng Đặng Kinh và một số tướng lĩnh khác đã gửi bài cho Hội thảo, các tham luận tập trung trình bày những nội dung chính:

- Bối cảnh hình thành chủ trương chiến lược của Bộ Chính trị Trung ương Đảng và Quân ủy Trung ương trong việc mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy năm 1968; - Các hoạt động tiến công và nổi dậy mạnh mẽ, đồng loạt, rộng khắp của quân và dân ta trên chiến trường dịp Xuân Mậu Thân 1968; - Kết quả, tác động của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968. Tết Mậu Thân trở thành một mốc ghi dấu bước ngoặt lớn - bước ngoặt quyết định của cuộc chiến tranh giữa Mỹ và Việt Nam.

Các tham luận đều thống nhất và khẳng định sự đúng đắn trong đánh giá của Bộ Chính trị Trung ương Đảng về thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968.

ĐINH QUANG HẢI

Hội thảo khoa học: “Cuộc đời và sự nghiệp của đồng chí Nguyễn Đức Cảnh”

Kỷ niệm 100 năm ngày sinh đồng chí Nguyễn Đức Cảnh (2/2/1908 - 2/2/2008), ngày 21-1-2008, tại Thành phố Thái Bình, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh và Tỉnh ủy Thái Bình tổ chức Hội thảo khoa học “*Cuộc đời và sự nghiệp của đồng chí Nguyễn Đức Cảnh*”. Các bản tham luận tại Hội thảo đã làm rõ hơn về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của một người cộng sản kiên trung, người tham gia thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, nhà lãnh đạo đầu tiên của phong trào công nhân và tổ chức Công đoàn Việt Nam, người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đồng chí Nguyễn Đức Cảnh sinh ngày 2-2-1908 trong một gia đình nhà nho yêu nước tại làng Diêm Điền (Thụy Anh, Thái Bình). Từ năm 1925, Nguyễn Đức Cảnh tham gia những hoạt động yêu nước đầu tiên đòi thả Phan Bội Châu khi còn là học sinh trường Thành Chung (Nam Định).

Năm 1926, sau khi thôi học ở trường Thành Chung, Nguyễn Đức Cảnh lên Hà Nội làm thuê cho nhà in Lê Văn Tân và tham gia nhóm *Nam đồng thư xã*.

Năm 1927, Nguyễn Đức Cảnh đi Quảng Châu, dự lớp huấn luyện cán bộ, gia nhập *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* rồi trở về nước hoạt động xây dựng phong trào cách mạng tại Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nội.

Tháng 3-1929, Nguyễn Đức Cảnh hoạt động tích cực trong việc vận động thành lập Đảng Cộng sản và là một trong số những người sáng lập chi bộ cộng sản đầu tiên tại nhà số 5D Hàm Long (Hà Nội).

Tháng 6-1929, tại Đại hội thành lập Đông Dương Cộng sản đảng, Nguyễn Đức Cảnh được bầu là ủy viên trung ương, phụ trách công vận, trực tiếp chỉ đạo các cuộc đấu tranh của công nhân ở Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định....

Ngày 28-7-1929, tại số nhà số 15 Hàng Nón (Hà Nội), Nguyễn Đức Cảnh chủ trì Hội nghị thành lập Tổng Công hội đỏ Bắc Kỳ (tiên thân của Tổng công đoàn; Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam).

Đầu năm 1930, Nguyễn Đức Cảnh cùng Trịnh Đình Cửu đại diện cho Đông Dương Cộng sản đảng dự Hội nghị hợp nhất thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam do Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc chủ trì ở Hương Cảng. Trở về nước hoạt động, đồng chí được bầu là Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ.

Tháng 4-1931, Nguyễn Đức Cảnh bị bắt khi đang tham gia chỉ đạo phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh và bị khép án tử hình.

Ngày 31-7-1932, thực dân Pháp xử chém đồng chí tại nhà lao Hải Phòng.

Tham gia hoạt động yêu nước và cách mạng rất sớm, liên tục hoạt động sôi nổi và hăng say, hy sinh oanh liệt khi mới 24 tuổi, đồng chí Nguyễn Đức Cảnh - một cán bộ lãnh đạo xuất sắc từ những ngày đầu dựng

Đảng - một tấm gương của người cộng sản trẻ tuổi xả thân vì lý tưởng cách mạng cao đẹp.

N.V.A

Lễ kỷ niệm và Hội thảo khoa học về Thượng thư Lương Quy Chính (1907 - 2007)

Ngày 22-1-2008 tại Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình đã tổ chức *Lễ tưởng niệm và Hội thảo khoa học về Thượng thư Lương Quy Chính (1907 - 2007)*.

Thượng thư Lương Quy chính (1825 - 1907), tên chữ là Đoan Tiêu, hiệu Hộ Khê, quê xã Phú Khê, huyện Thần Khê, phủ Tiên Hưng nay là thôn Đông, xã Hồng Việt, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, đỗ Cử nhân khoa thi Canh Tuất năm 1850 triều vua Tự Đức thứ 3. Ông là vị quan thanh liêm, yêu nước chống Pháp nhưng lại hợp tác với Pháp để khơi sông, đào ngòi đem lại lợi ích cho nhân dân. Từ lĩnh vực chính trị đến pháp luật, ông chuyển sang quân sự, rồi từ quân sự lại chuyển sang lo phát triển kinh tế, dù ở lĩnh vực nào ông cũng có nhiều đóng góp. Là người có tài năng và đức độ, nên ông đã được vua Tự Đức bổ nhiệm vào nhiều vị trí khác nhau, như: Huấn đạo, thăng đến Tri huyện, Tri phủ Nho Quan, Án sát Ninh Bình, Bố chính Thanh Hóa, Tuần phủ Lạng Sơn rồi lên Thượng thư Bộ hộ, kiêm Quản Đô sát, sung cơ Mật viện Đại thần, sung Khâm sai Đại thần.

Cùng trong không khí kỷ niệm 100 năm ngày mất Thượng thư Lương Quy Chính (1907-2007), tại quê hương ông, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình và chính quyền

địa phương đã tổ chức Lễ trao bằng công nhận Di tích Lịch sử Văn hóa cho lăng mộ và từ đường Thượng thư Lương Quy Chính.

ĐỖ QUANG

Điểm sách

Cuốn sách *Giai cấp công nhân Việt Nam với kinh tế tri thức (Cuối thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI)* của Giáo sư Văn Tạo, do Nhà xuất bản Lý luận Chính trị ấn hành năm 2007, sách dày 245 trang, khổ



in 14,5x20,5cm. Ngoài Lời Nhà xuất bản, Lời Mở đầu, sách gồm ba phần. Phần thứ nhất: *Đổi mới tư duy về công nhân và giai cấp công nhân*, với các mục: *Những quan điểm cơ bản của C. Mác và Ph. Ăngghen về giai cấp công nhân; Đổi mới tư duy về giai cấp công nhân Việt Nam; và Đi tới một định nghĩa mới về giai cấp công nhân Việt Nam*. Phần thứ hai: *Kinh tế tri thức và công nhân tri thức*, gồm các mục: *Kinh tế tri thức; Công nhân tri thức - nhân tố mới trong giai cấp công nhân; Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về kinh tế tri thức và công nhân tri thức*. Phần thứ ba: *Những nhận thức mới về giai cấp công nhân Việt Nam với kinh tế tri thức đầu thế kỷ XXI*.

Đ.D.H



ASEAN - the Unity in Diversity - the Actual Situation and Perspectives

Prof. Luong Ninh

Vietnamese Academy of Social Sciences

A brief history of ASEAN, from the formation with 5 member countries and with the Declaration Bangkok on August 8th 1967, 40 years ago, till now with 10 countries. The article points out: ASEAN must comprise 10 countries. That is right and complete, but the strides were so lent, so long, 40 years. Now, several obstacles, trials are forward: the questions of Nationalities and Religions in each country, the different economics Development, the question of the Utilisation of the Mekong River and other Rivers

The base of the ASEAN Unity: From the very ancient time, the SEA region was one of the homogeneity of natural condition-the Asian Monsoon, the Asian agriculture of rice-Oriza Sativa, the Asian Meal with rich vegetable, bowl and sticks, the countries of palm conical hat, the dance with bamboo sticks.

The Diversity- lies just in the Uniy: the 2 sub- regions Mainland and Island, the different colonialism and consequently, different ways of national Liberation, the different Nationalities and Religions. But the base and the Historical processus of Unity are objective. So the Unity and the progress of SEA are irreversible.

Friendship Association of Tonkinese Indigenous Entrepreneurs and Traders and the *Huu Thanh* Review and the Defending of Interests of Vietnamese Bourgeoisies

**Assoc. Prof. Dr. Pham Xanh
Nguyen Diu Huong**

Faculty of History, USSH, VNU

L'Association Amicale des Employés Indigènes de Commerce et d'Industrie du Tonkin (Friendship Association of Tonkinese Indigenous Entrepreneurs and Traders) and its mouthpiece the *Huu Thanh* review, founded on October, 17th, 1920. Through its activities the association contributed greatly to "economic and thought awareness" of the Vietnamese in the early years of the 20th century.

Through their variously and effectively activities aiming to defense the interests of the native bourgeoisies, the association also greatly contributed to enhancing the socio-political status of the native bourgeoisies. That role of the association and its organ could not deny; even it needed to consider as decisive influence towards some practical problems. Its existence was an objective demand and problems of defense interests in fact were a common issue of the Vietnamese bourgeoisies in the whole country.

Tonkin River's Estuary in the Seventeenth and Eighteenth Century Vietnam: Batsha and Its Linkage to the Mac's Homeland

Do Thi Thuy Lan

Faculty of History, USSH, VNU

In my previous article, entitled "Tonkin River's Estuary in the Seventeenth and Eighteenth Century Vietnam: Its Location and Domea Harbor-Town", in *Journal of Historical Studies*, Issue 11-12 (2006), I have analyzed and discussed two key issues: The location of the River's mouth; and the birth, role, scale and function of the harbor-town Domea. In this study, I examine Batsha, another important site in this estuary. Through the two sections, one on Batsha's location, role, function in the coastal estuary of Tonkin River, and another on its linkages to Duong Kinh area of Hai Phong city today, I argue that: (1) Batsha, a coastal village in Tonkin River's mouth, seemed to have been a foreland of Domea and a link in the commercial system along Tonkin River during the seventeenth and eighteenth centuries; (2) the location of Batsha in the estuary of Thai Binh river today might be located in current Phuong Doi village of Tien Lang district, Hai Phong city; and (3) Batsha had had a closed connection with Duong Kinh, the hometown of king Mac Dang Dung.

The Hue Citadel and the Central Defending Lines

Le Thi Toan, MA

Hue Monuments Conservation Center

The Nguyen dynasty was very interested in building the defending system of the country. The system included fortifications in the Citadel and provinces, military-posts on islands and in important border areas, estuaries, river ports that aimed to prevent any invasive troops and revolts against the Court. The most important part of this system was certainly the defense lines around the Hue Citadel, particularly the central defensive lines in Hue. In this article, I focus on studying the central part of the defending system in Hue and its structure, mainly from military respects. The Citadel was in fact a special, grandiose and most solid rampart in the Vietnamese history of building ancient ramparts. This defending system played an important role in defeating the first attacks of the French to Hue in the late 19th century. However, because the Hue dynasty relied too much to the defending system and therefore fell into defensive fighting strategy. Finally, the Nguyen failed to defense Hue and the country as well.

The 1954 Geneva Agreement on Vietnam and the 1973 Paris Agreement: Diplomacy and the Triumph of the Vietnamese revolution

Assoc. Prof. Dr. Pierre Asselin

*Faculty of History and Political Sciences
Chaminade University, USA*

Based on the documental sources from many sides, the article tried to deeply analyze the process of the diplomatic struggle of Vietnam as from after signing Geneva

Agreement until Vietnam and USA signed the Paris Agreement of 1973. During that process, the diplomatic one since beginning as activities of supporting for the military struggle and political struggle became as one of important and essential fronts, it made the collective powers that conducted the Vietnamese revolution to the complete victory. The American Government must sign the Paris Agreement, withdraw their troops out of Vietnam, and admit the independence and sovereignty of the Vietnamese people by an international legal text, which were one of the most important victories of the diplomatic struggle and contemporary Vietnamese war art.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

Letters Exchanged between Le\Trinh Lords and Japanese Rulers in the 17th Century

Phan Thanh Hai, MA

Hue Monuments Conservation Center

In the first article, I dealt with the letters exchanged between Nguyen Hoang, Nguyen Phuc Nguyen Lords and Tokugawa Iyasu shogun (Japan). In this article, I try to bring into the public the exchanged letters between Le\Trinh Government and Japanese Government. Because I have not yet classified the letters, so I just introduce them in a numbering order. Three points are emphasized here:

There were a lot of the reciprocal letters between Lê King and Tokugawa Shogun (not only 3 letters as mentioned by Le Du); The dates of the above-mentioned letters essentially belonged to the early periods of the 17th century (around 1606 - 34); Trading goods between Tonkin and Edo Bakufu were not very different as compared to Cochinchina's, in fact, the same gifts were exchanged; Through these letters we can understand better the background of a special event in Tonkinese and Edo Bakufu diplomatic relations.

All above-analyzed letters in fact were left behind precious values in studying on the Vietnamese and Japanese trade relations of that time.

BOOK REVIEW

"Some Theoretical Issues of History"

Assoc. Prof. Dr. Hoang Hong

Faculty of History, USSH, VNU

On August 2007, the book "Some Theoretical Issues of History" by Ha Van Tan was published by Vietnam National University (Hanoi) Publishers. The book consists of 23 selected articles written by Prof. Ha Van Tan, dealing with three groups of issues: 1. Methodology and methodological issues of history; 2. Theories and philosophies of history as well as some famous historians of the mediaeval time; 3. On the historical sources and source criticism. This is a useful book for learning, studying and teaching theories of history.

KÍNH BÁO

Thực hiện công văn số 508 TCT/TNCN của Tổng cục thuế - Bộ Tài Chính về việc quyết toán thuế thu nhập cá nhân, kể từ tháng 5-2007, tiền nhuận bút của tác giả từ 500.000 đồng trở lên sẽ khấu trừ 10%. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* kính báo tác giả và bạn đọc.

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Hiện nay, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã xuất bản chuyên san tiếng Anh, giá bìa: **40.000 VNĐ (2.5 USD)**.

Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ về:

Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 04. 8212569, 0983177910, 0983212569

E-mail: tapchincls@vnn.vn, tapchincls@gmail.com

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

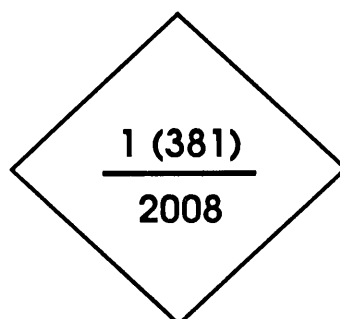
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com



CONTENTS

LUONG NINH	- ASEAN - the Unity in Diversity - the Actual Situation and Perspectives	3
PHAM XANH - NGUYEN DIU HUONG	- Friendship Association of Tonkinese Indigenous Entrepreneurs and Traders and the <i>Huu Thanh</i> Review and the Defending of Interests of Vietnamese Bourgeoisies	10
DO THI THUY LAN	- Tonkin River's Estuary in the Seventeenth and Eighteenth Century Vietnam: Batsha and Its Linkage to the Mac's Homeland	21
LE THI TOAN	- The Hue Capital and the Central Defending Lines	33
PIERRE ASSELIN	- The 1954 Geneva Agreement on Vietnam and the 1973 Paris Agreement - Diplomacy and the Triumph of the Vietnamese revolution	47

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

PHAN THANH HAI	- Letters Exchanged between Le\Trinh Lords and Japanese Rulers in the 17 th Century	59
----------------	--	----

BOOK REVIEW

HOANG HONG	- "Some Theoretical Issues of History"	74
------------	--	----

INFORMATION

SUMMARIES

77
80

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 12.000 đ